Signature Not Verified
Được ký bởi PHAM ANH TUẤN
Ngày ký: 26.03.2016 16:37

VICOSTONE®
QUARTZ SURFACES

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2015

15 year LIMITTED WARRANTY VICOSTONE®

Microbial Resistance
ASTM D 6329-98

MỤC LỤC

04 LỜI NÓI ĐẦU

06 THÔNG TIN KHÁI QUÁT

16 CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH NỔI BẬT NĂM 2011 – 2015

18 THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

20 TỔNG QUAN VỀ VICOSTONE

48 KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

66 BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

80 BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

112 BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

122 QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

134 THÔNG TIN CỔ ĐÔNG

142 PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI

158 BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

208 BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Công ty hay VICOSTONE:	Công ty cổ phần VICOSTONE
Tập đoàn hay PHENIKAA:	Công ty cổ phần Phượng Hoàng Xanh A&A
ĐHĐCĐ:	Đại hội đồng cổ đông
HĐQT:	Hội đồng quản trị
BKS:	Ban Kiểm soát
Ban TGĐ:	Ban Tổng Giám đốc
TGĐ:	Tổng Giám đốc
PTGĐ:	Phó Tổng Giám đốc
SXKD:	Sản xuất kinh doanh
CTCP:	Công ty cổ phần
BCTC:	Báo cáo tài chính

LỜI NÓI ĐẦU

Báo cáo thường niên năm 2015 của VICOSTONE được soạn thảo theo hướng dẫn tại Phụ lục 04, Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Các thông tin phân tích, dự báo trong Báo cáo thường niên này phản ánh quan điểm, đánh giá của Công ty tại thời điểm lập Báo cáo và có thể khác so với kết quả thực tế bởi nhiều nguyên nhân nằm ngoài khả năng kiểm soát hoặc dự báo của Công ty, do đó những phân tích, đánh giá, quan điểm nêu tại Báo cáo này có thể được thay đổi mà không cần báo trước. VICOSTONE sẽ nỗ lực hết sức, nhưng không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi hoặc bổ sung Báo cáo, cũng như không có nghĩa vụ thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận được Báo cáo này trong trường hợp các đánh giá, quan điểm hay khuyến nghị được đưa ra có sự thay đổi hoặc không còn chính xác.

THÔNG TIN VỀ THỊ TRƯỜNG ĐÁ NHÂN TẠO VÀ NHỮNG DỰ BÁO TRONG TƯƠNG LAI

Báo cáo thường niên năm 2015 của VICOSTONE có sử dụng các thông tin, số liệu được tổng hợp từ các khảo sát trong ngành vật liệu xây dựng nói chung và ngành đá ốp lát nhân tạo nói riêng được công bố rộng rãi bởi các bên thứ 3 như: Freedonia (Công ty chuyên nghiên cứu thị trường), Stone World (tạp chí uy tín về chuyên ngành VLXD)…Báo cáo của các tổ chức này trình bày những dữ liệu, ý kiến hoặc quan điểm nghiên cứu được phát triển độc lập trên cơ sở của nhiều nguồn thông tin khác nhau, bao gồm BCTC của các nhà sản xuất; báo cáo thống kê của các quốc gia; thông cáo báo chí; tạp chí công nghiệp; và các bài phỏng vấn với các nhà sản xuất VLXD (bao gồm ngành đá ốp lát nhân tạo và các sản phẩm cạnh tranh), các nhà phân phối, các hiệp hội thương mại… Các nguồn thông tin này được cho rằng có độ tin cậy khá cao, tuy nhiên VICOSTONE cũng không thẩm định lại và cũng không đủ nguồn lực để thẩm định lại số liệu thu thập được từ bên thứ ba, do đó cũng không thể đảm bảo tính chính xác, đúng đắn và đầy đủ của những thông tin này. Bất kỳ nhận định lạc quan nào về thị trường và khả năng kinh doanh của Công ty nêu trong Báo cáo thường niên này đều không có nghĩa là lời đảm bảo của Công ty về kết quả SXKD trong tương lai.

Từ những lưu ý trên, VICOSTONE khuyến nghị các nhà đầu tư chỉ nên coi các thông tin hay dự báo trong Báo cáo thường niên này là một trong những nguồn thông tin tham khảo trước khi đưa ra quyết định đầu tư mà không phải là lời đề nghị, gợi ý hay chào mua cổ phiếu của Công ty.

Nhà đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm về các quyết định của mình.

VICOSTONE®
QUARTZ SURFACES

01 THÔNG TIN KHÁI QUÁT

TẦM NHÌN

SỨ MỆNH

ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

VĂN HÓA DOANH NGHIỆP VICOSTONE

NHẬN THỨC VỀ CHẤT LƯỢNG ĐỒNG BỘ

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NỔI BẬT (2011-2015)

THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE.

Tên giao dịch: VICOSTONE JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: VICOSTONE.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/06/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 22/07/2015.

Vốn điều lệ: 529.992.510.000 đồng (Năm trăm hai mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi hai triệu, năm trăm mười nghìn đồng).

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hoà, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội.

Điện thoại: 04 3368 5827 **Fax:** 04 3368 6652

Website: http://vicostone.com **Email:** quanhecodong@vicostone.com

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty cổ phần VICOSTONE

Mệnh giá: 10.000 đồng

Mã cổ phiếu: VCS

Số lượng cổ phiếu niêm yết: 52.999.251 CP tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

Số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành: 42.399.451 CP

Phụ Trách Công Bố Thông Tin

Họ và tên: Ông **PHẠM ANH TUẤN**

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Điện thoại: 04 33 685 825

Fax: 04 33 686 652

Mob: 0977150881

Đơn vị kiểm toán độc lập:

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Cornerstone, 16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

ĐT: 04 3831 5100

Thực hiện kiểm toán BCTC riêng và BCTC hợp nhất các năm 2012, 2013, 2014, 2015

TẦM NHÌN

"Tiên phong áp dụng, phát triển công nghệ mới, vật liệu mới, thân thiện với môi trường, tiến tới sản xuất chủ yếu là vật liệu sinh thái cao cấp, đảm bảo môi trường bền vững, luôn tạo sự khác biệt, tạo lợi thế cạnh tranh dài hạn".

SỨ MỆNH

"Trở thành công ty sản xuất, kinh doanh có uy tín hàng đầu Việt Nam và thế giới trong lĩnh vực vật liệu sinh thái cao cấp, tăng trưởng nhanh, bền vững, kinh doanh hiệu quả trên cơ sở đảm bảo hài hòa lợi ích lâu dài cho khách hàng, người lao động, cổ đông, cộng đồng và xã hội".

ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC

"Lấy sản xuất công nghiệp, vật liệu mới cao cấp là kinh doanh cốt lõi, vật liệu sinh thái là mũi nhọn, cân bằng giữa phát triển Công ty bền vững và đóng góp ngày càng nhiều cho cộng đồng, đảm bảo môi trường lao động trong Công ty xanh - sạch - không khói bụi, không độc hại và không gây hại môi trường bên ngoài"

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

1. **Con người** là nguồn sức mạnh của Công ty, cung cấp trí tuệ, xây dựng thành công thương hiệu, tạo dựng uy tín và sức sống cho Công ty.

2. **Tinh thần đoàn kết và hợp tác** trong công việc, kỷ luật, tác phong công nghiệp, liêm chính trong mọi hoạt động là giá trị cốt lõi cùng với nguồn nhân lực chất lượng cao là nguồn tài sản vô hình vô giá của Công ty.

3. **Công nghệ** độc đáo và khác biệt; Sản phẩm, dịch vụ liên tục được cải tiến và đạt chất lượng tốt nhất, thân thiện với môi trường, đáp ứng cao nhất yêu cầu của khách hàng. Đó cũng là yếu tố tạo nên uy tín và sự phát triển bền vững của Công ty.

4. **Khách hàng** là trung tâm của mọi công việc. Chất lượng sản phẩm và dịch vụ định hướng theo yêu cầu của khách hàng là ưu tiên số một, đồng thời chủ động và đi trước một bước trong việc định hướng cho khách hàng tới những cái mới và độc đáo về thẩm mỹ.

5. **Lợi nhuận** là thước đo hiệu quả hoạt động SXKD, là điều kiện sống còn đảm bảo cho Công ty tồn tại và phát triển.

6. **Chiến lược phát triển bền vững**, đóng góp ngày càng nhiều cho xã hội, góp phần xây dựng và không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và văn minh xã hội.

NGUYÊN TẮC ỨNG XỬ

Trung thực

Trung thực tạo Niềm tin

Luôn tuân theo chuẩn mực đạo đức, chân thật trong mỗi việc làm, chân thành trong cách đối xử với mọi người, luôn nhìn nhận khách quan trong công việc, luôn tôn trọng sự thật, tôn trọng chân lý, lẽ phải, bảo vệ chân lý, bảo vệ lẽ phải, và dũng cảm nhận lỗi khi mắc khuyết điểm.

Tôn trọng

Tôn trọng tạo Đoàn kết

Tôn trọng lẫn nhau, không phân biệt cấp bậc, tuổi tác, giới tính, luôn khuyến khích bày tỏ quan điểm cá nhân; lắng nghe và ghi nhận mọi ý kiến, đặc biệt là những ý kiến, ý tưởng có tính chất đóng góp vào công việc chung.

Dũng cảm

Dũng cảm tạo Ý chí.

Dũng cảm là gan dạ, không sợ gian khổ, nguy hiểm, sẵn sàng đương đầu với khó khăn và thử thách, chấp nhận rủi ro, kiên trì theo đuổi mục tiêu đã đặt ra. Dũng cảm còn là dám nghĩ dám làm, sẵn sàng lên tiếng bảo vệ lẽ phải, bày tỏ quan điểm của bản thân.

Hợp tác

Hợp tác tạo Gắn kết

Trong quan hệ công việc, hợp tác, hướng dẫn (nếu có thể), hỗ trợ đồng nghiệp thực hiện nhiệm vụ được giao, không trốn tránh, đùn đẩy trách nhiệm của mình cho đồng nghiệp, luôn cùng hướng tới lợi ích chung của Công ty và đặt lợi ích của Công ty lên trên lợi ích cá nhân và lợi ích nhóm.

Kỷ luật

Kỷ luật tạo sức mạnh

Tính kỷ luật thể hiện qua việc tôn trọng pháp luật và các quy định của Công ty; có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc.

Liêm chính

Liêm chính tạo Giá trị cá nhân và Giá trị tổ chức

Minh bạch, rõ ràng trong công việc, trong xử lý các vấn đề tại Công ty và trong đời sống

VĂN HÓA DOANH NGHIỆP VICOSTONE

Văn hóa VICOSTONE là vấn đề luôn được Ban Lãnh đạo cũng như người lao động trong Công ty quan tâm gìn giữ và phát huy. Cùng với sự lớn mạnh không ngừng của thương hiệu VICOSTONE thì hệ thống giá trị văn hóa đặc trưng của VICOSTONE cũng ngày càng được định hình rõ, để giờ đây khi nói đến văn hóa VICOSTONE là nói tới tính cam kết đối với khách hàng, đối tác, cổ đông và người lao động.

Hệ giá trị văn hóa VICOSTONE thể hiện ở những khía cạnh chính sau:

Đối với các thành viên trong doanh nghiệp

- Tôn trọng lẫn nhau, hợp tác cùng nhau để đạt được kết quả tối ưu trong công việc.
- Khuyến khích những giao tiếp cởi mở và chân thành.
- Chung tay xây dựng một môi trường làm việc an toàn và không chất kích thích cho tất cả mọi người.
- Luôn thể hiện tình yêu thương và tinh thần tương thân tương ái.

Đối với khách hàng

- Khách hàng là trung tâm của mọi công việc. Chúng ta luôn định hướng chất lượng và dịch vụ theo yêu cầu của khách hàng nhằm cung cấp cho khách hàng những sản phẩm, dịch vụ tốt nhất, vượt trội so với đối thủ cạnh tranh. Đồng thời chủ động và đi trước một bước trong việc định hướng cho khách hàng tới những cái mới về thẩm mỹ, vượt trội về đặc tính kỹ thuật.
- Giữ chữ tín với khách hàng, xây dựng phẩm chất đáng tin cậy, tiến tới đạt được sự tin cậy tuyệt đối.
- Tôn trọng quyền được bảo vệ thông tin cá nhân của khách hàng

Đối với đối tác, nhà đầu tư, cổ đông và xã hội

- Minh bạch, tôn trọng lợi ích của nhau, bình đẳng, hợp tác cùng có lợi là phương châm cơ bản trong mối quan hệ của Công ty đối với các nhà đầu tư và cổ đông. Công ty cam kết tạo cơ hội bình đẳng cho mọi nhà đầu tư, luôn tôn trọng ý kiến, quyền lợi hoặc các yêu cầu hợp lý của các cổ đông, nhà đầu tư. Bằng cách đó Công ty mong muốn tạo dựng một môi trường kinh doanh minh bạch và lành mạnh.
- Tham gia tích cực vào các hoạt động vì cộng đồng, phục vụ mục tiêu xã hội tốt hơn, góp phần xây dựng, bảo vệ môi trường bền vững.

Đối với đối thủ cạnh tranh

Cạnh tranh lành mạnh, không sợ hãi nhưng cũng không nói xấu đối thủ, luôn tôn trọng và học hỏi từ chính đối thủ của mình là một trong những bước đi ngắn nhất để thành công.

Thích ứng với những thay đổi nhanh chóng của môi trường kinh doanh

Nhạy bén, nhận diện kịp thời và dám chấp nhận rủi ro, sẵn sàng thay đổi để phù hợp với tình hình mới.

VĂN HÓA DOANH NGHIỆP VICOSTONE

Sáng tạo, cải tiến nhằm tạo ra sự khác biệt

- Khác biệt để cạnh tranh
- Khác biệt để mang lại lợi ích cho khách hàng
- Khác biệt là mục đích của mọi sáng tạo, cải tiến

Coi trọng giá trị thời gian

Yêu cầu cao về tính khẩn trương và độ chính xác của thời gian, coi thời gian là cơ hội và cơ sở giá trị lâu dài.

Hệ thống giá trị công việc được ghi nhận thông qua:

- Điều kiện môi trường làm việc và phát triển cá nhân
- Thu nhập
- Sự tôn trọng, mức độ công nhận đối với khả năng và đóng góp của mỗi thành viên
- Quan niệm về sự làm chủ: Đặt lợi ích chung lên trên lợi ích cá nhân và trách nhiệm chung lên trên cái tôi.
- Thời gian làm việc lâu dài, ổn định
- Đào tạo liên tục và liên tục cải tiến

Tại VICOSTONE, xây dựng, duy trì, kế thừa và phát triển hệ giá trị văn hóa đặc trưng, tốt đẹp trên của Công ty là một trong những nhiệm vụ quan trọng để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững.

Cuộc thi "Tháng mỉm cười" - nét đẹp văn hóa doanh nghiệp Vicostone

NHẬN THỨC VỀ CHẤT LƯỢNG ĐỒNG BỘ

1. Chất lượng được định hướng bởi khách hàng. Khách hàng mua sản phẩm và dịch vụ nhằm thỏa mãn nhu cầu và mong muốn của họ với chi phí phù hợp với giá trị sử dụng;

2. Sự hoàn hảo về chất lượng đồng bộ chỉ có thể đạt được một cách tốt nhất bằng việc phòng ngừa các sự cố hơn là sửa chữa sau khi chúng xuất hiện;

3. Quá trình tạo ra sản phẩm và dịch vụ chịu ảnh hưởng bởi hiệu quả công việc của mọi nhân viên. Mỗi một nhân viên này là "khách hàng" của nhân viên khác, mỗi quá trình này lại là "khách hàng" của quá trình liền kề trước đó và tất cả đều có những ảnh hưởng nhất định đến sự hài lòng của khách hàng; đồng thời các nhân viên có trách nhiệm góp ý lẫn nhau để chất lượng công việc không ngừng được cải thiện;

4. Sự hoàn hảo về chất lượng yêu cầu cải tiến liên tục. Điều này có nghĩa rằng cần liên tục đánh giá xem công việc hiện tại đạt ở mức độ nào và nó có thể trở nên tốt hơn không;

5. Con người cung cấp trí tuệ và thực hiện những hành động cần thiết để đưa ra những cải tiến;

6. Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp một cách tối ưu, quản trị doanh nghiệp dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại là yếu tố then chốt cho sự phát triển bền vững và chuyên nghiệp.

CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH NỔI BẬT NĂM 2011 – 2015

Chỉ tiêu	ĐVT	2011	2012	2013	2014	2015
Vốn điều lệ	Tỷ đồng	529,99	529,99	529,99	529,99	529,99
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	1.041,89	999,90	1.062,12	785,57	998,59
Tổng giá trị tài sản	Tỷ đồng	2.698,47	2.647,61	2.766,84	2.647,94	2.781,48
Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	40,15	42,50	60,45	83,77	93,87
Tổng doanh thu	Tỷ đồng	964,23	974,86	1.324,52	2.106,81	2.648,23
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	122,87	56,06	68,27	212,19	404,63

(Nguồn BCTC hợp nhất đã kiểm toán)

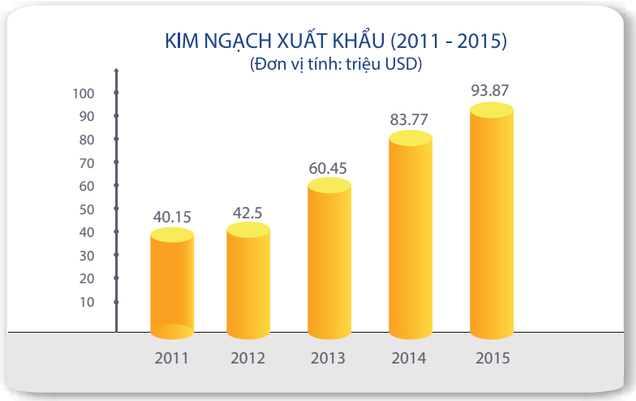

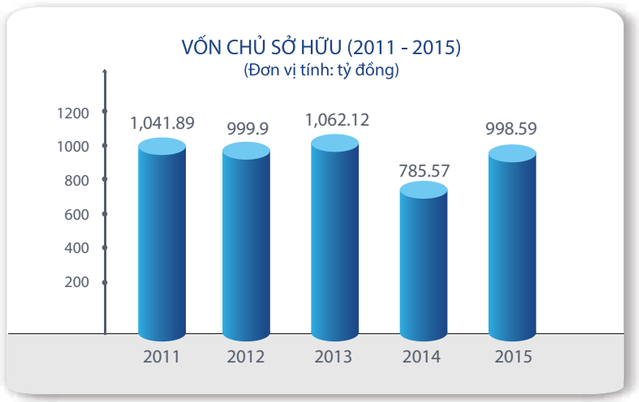

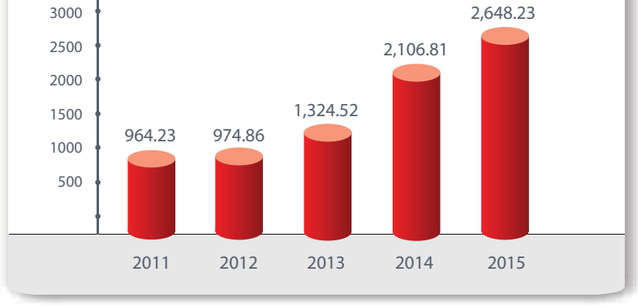

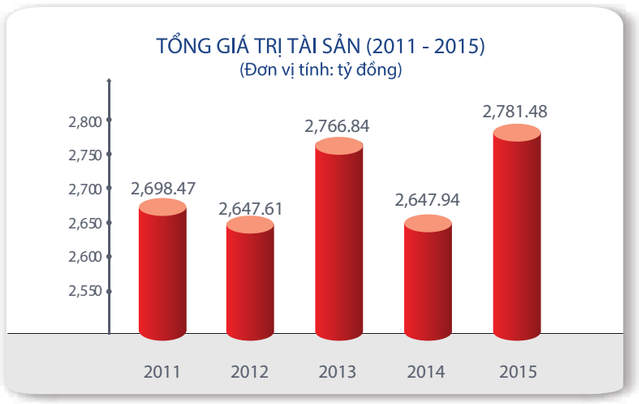

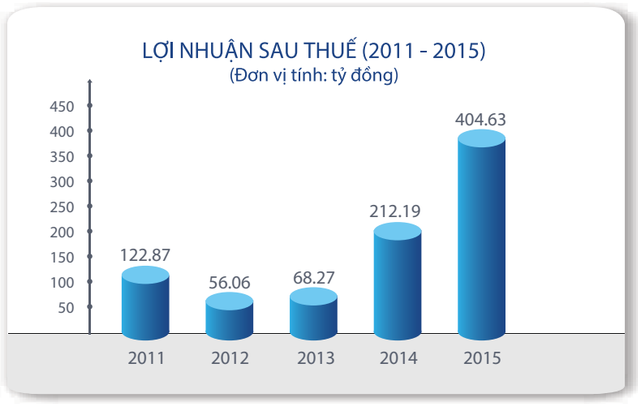

THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

"Thượng tôn pháp luật, quản trị một cách minh bạch theo thông lệ quốc tế, phát triển bền vững là tinh thần kinh doanh mà VICOSTONE nói riêng và tập đoàn Phượng Hoàng Xanh A&A nói chung đã, đang và mãi mãi theo đuổi..."

Ông HỒ XUÂN NĂNG
Chủ tịch hội đồng quản trị

Kính gửi Quý cổ đông

Chúng ta đã trải qua năm 2015 đầy thử thách, khó khăn với những phát sinh khách quan bất lợi ngoài dự kiến, trong đó những biến động về tỉ giá của các đồng ngoại tệ liên quan như đồng đô la Mỹ, đồng Euro, đồng Nhân dân tệ đã gây bất lợi trong chính sách giá bán, ảnh hưởng đến tăng trưởng doanh thu của Công ty khi dựa chủ yếu vào xuất khẩu.

Mặc dù vậy, việc tái cơ cấu trở thành công ty con của tập đoàn Phượng Hoàng Xanh A&A đã tạo điều kiện cho VICOSTONE phát triển tốt hơn, các nguồn lực được khai thác và phát huy hiệu quả hơn theo hướng đưa công ty thực sự trở thành doanh nghiệp xanh, phát triển bền vững, toàn diện, không ngừng nâng cao thu nhập cho người lao động, gia tăng lợi ích cho các cổ đông và đóng góp nhiều hơn cho cộng đồng xã hội. Kết quả hoạt động năm 2015 với doanh thu và lợi nhuận sau thuế năm 2015 lần lượt là 2.648,23 tỉ và 404,63 tỉ, tăng trưởng so với 2014 tương ứng 25,7% và 90,7%, vượt chỉ tiêu kế hoạch Đại hội cổ đông đã phê duyệt.

Thượng tôn pháp luật, quản trị một cách minh bạch theo thông lệ quốc tế, phát triển bền vững là tinh thần kinh doanh mà VICOSTONE nói riêng và tập đoàn Phượng Hoàng Xanh A&A nói chung đã, đang và mãi mãi theo đuổi, đảm bảo cho Công ty hội nhập thuận lợi và hiệu quả hơn trong môi trường kinh doanh quốc tế đang biến động ngày càng nhanh.

Với tinh thần nói trên và với những gì đã chuẩn bị cho chiến lược dài hạn, tôi tin tưởng đội ngũ cán bộ công nhân viên VICOSTONE có thể hoàn thành kế hoạch 2016 đầy thách thức, dù trong bất kỳ hoàn cảnh nào, với mức tăng trưởng ít nhất 20% về doanh thu và lợi nhuận, làm tiền đề phát triển cho các năm tiếp theo.

Thay mặt Hội đồng quản trị VICOSTONE, tôi gửi lời cảm ơn sâu sắc nhất đến các khách hàng, quý vị cổ đông, toàn thể cán bộ công nhân viên, các đối tác, cơ quan thông tấn báo chí, những người đã và đang hợp tác, hỗ trợ và cùng chúng tôi làm nên những thành công năm 2015 và hy vọng tiếp tục nhận được sự hợp tác, hỗ trợ nhiều hơn nữa trong thời gian tới.

Trân trọng

Hồ Xuân Năng
Chủ tịch Hội đồng quản trị

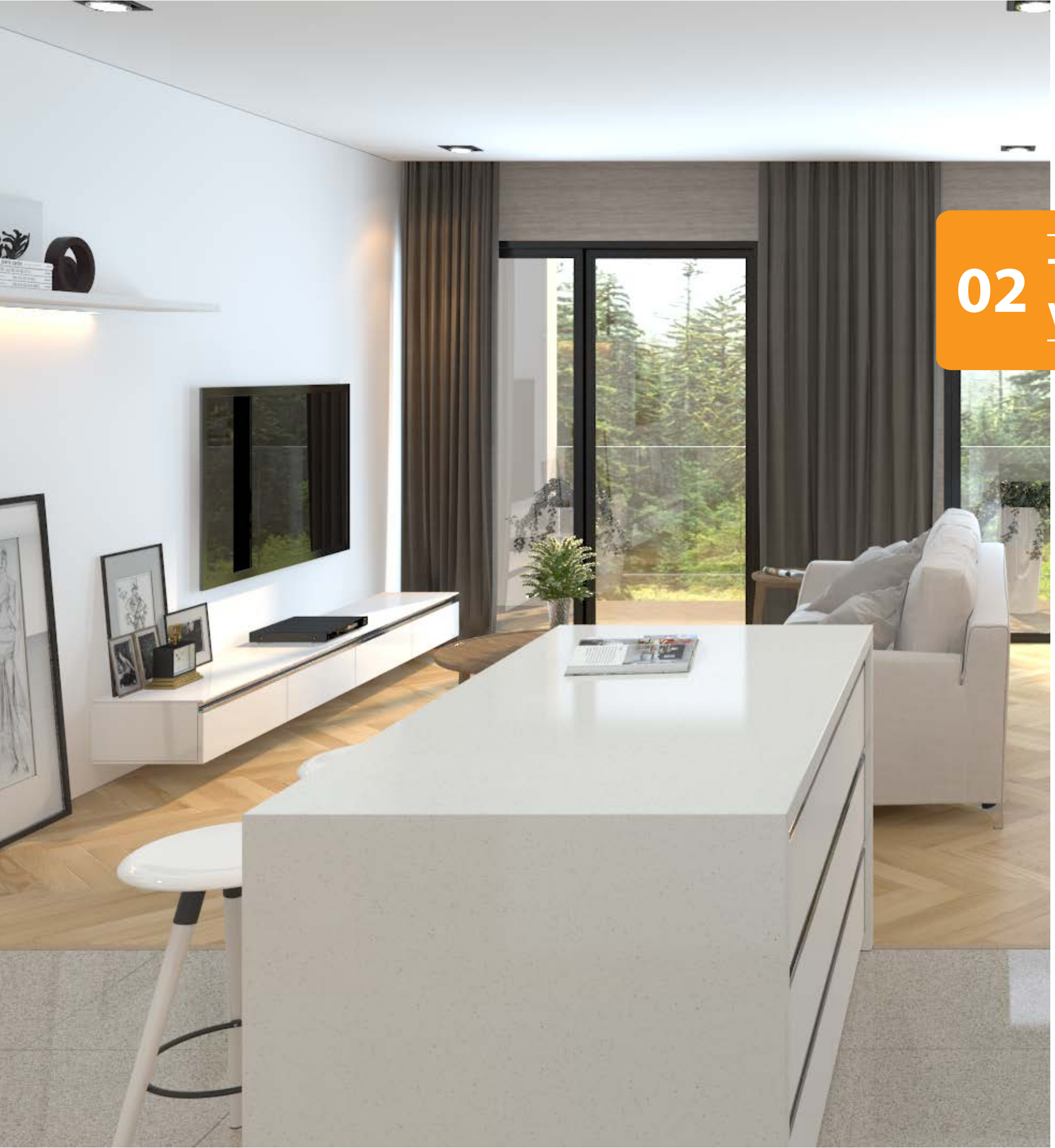

VICOSTONE®
QUARTZ SURFACES

02 TỔNG QUAN VỀ VICOSTONE

NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

CÁC MỐC PHÁT TRIỂN QUAN TRỌNG

CƠ CẤU TỔ CHỨC, NHÂN SỰ, MÔ HÌNH QUẢN TRỊ

NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

1. Lĩnh vực hoạt động chính:

Lĩnh vực hoạt động chính của VICOSTONE là sản xuất, kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh theo công nghệ được chuyển giao từ hãng Breton S.P.A (Ý). Với 02 dây chuyền sản xuất đá nhân tạo sử dụng kỹ thuật tiên tiến và công nghệ mới nhất hiện nay, VICOSTONE cung cấp ra thị trường trên 1 triệu m2 mỗi năm với hai nhóm sản phẩm chính là đá tấm và đá cắt thành phẩm.

2. Cơ cấu thị trường

Cơ cấu thị trường của VICOSTONE từ năm 2011- 2015 như sau:

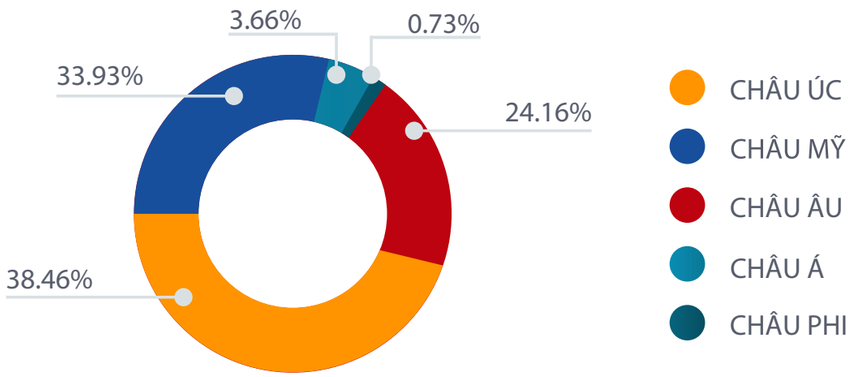

Cơ cấu thị trường VICOSTONE năm 2011

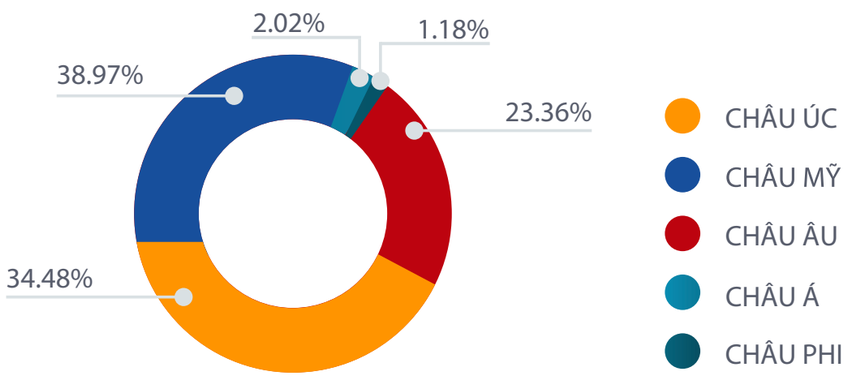

Cơ cấu thị trường VICOSTONE năm 2012

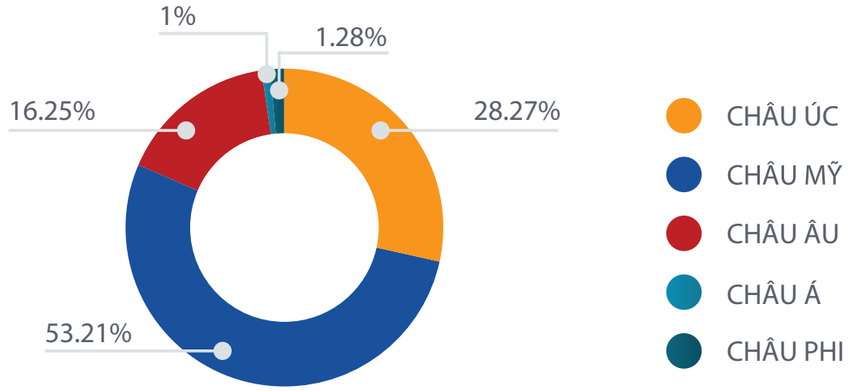

Cơ cấu thị trường VICOSTONE năm 2013

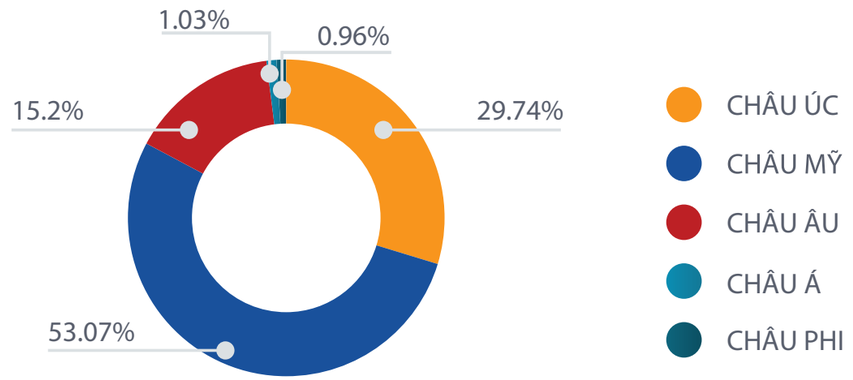

Cơ cấu thị trường VICOSTONE năm 2014

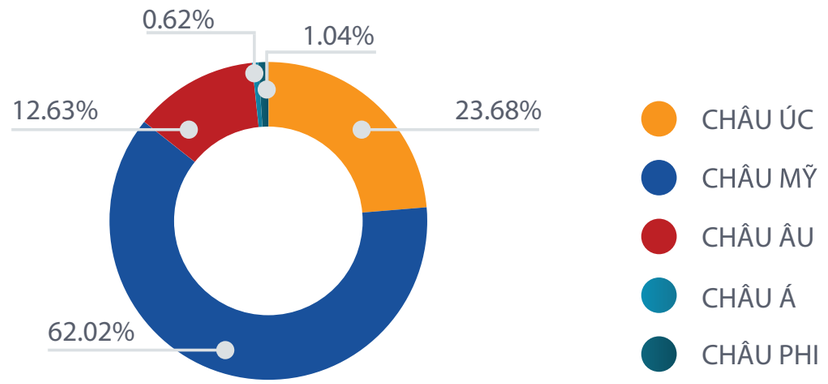

Cơ cấu thị trường VICOSTONE năm 2015

NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Tổng doanh thu xuất khẩu năm 2015 của VICOSTONE đạt 93,87 triệu USD, tăng trưởng 12,06% so với năm 2014. Giá trị kim ngạch xuất khẩu tiếp tục tập trung tại 3 khu vực chính: Bắc Mỹ, châu Úc và châu Âu, trong đó các thị trường chính gồm Hoa Kỳ, Úc, Bỉ, Canada và Anh đạt kim ngạch xuất khẩu 89,2 triệu USD, chiếm 95% tổng doanh số xuất khẩu của VICOSTONE.

Năm 2015, Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường lớn nhất với tổng kim ngạch xuất khẩu đạt trên 51,1 triệu USD, chiếm khoảng 54,36% tỷ trọng doanh thu, đồng thời cũng là thị trường có tốc độ tăng trưởng lớn nhất - tăng trưởng khoảng 50% so với 2014.

Hai thị trường chính khác là Châu Úc, Châu Âu chưa có nhiều dấu hiệu khởi sắc. Cùng với sự tăng trưởng ngày càng lớn của thị trường Bắc Mỹ thì tỷ trọng của 2 thị trường này tiếp tục bị thu hẹp. Các thị trường còn lại gồm Châu Phi, Châu Á chiếm tỉ trọng rất nhỏ trong cơ cấu xuất khẩu của VICOSTONE. Tuy nhiên với các dấu hiệu phục hồi kinh tế ngày càng rõ nét hơn, dân số đông (chiếm 1/3 dân số thế giới), đây có thể coi là những thị trường tiềm năng trong tương lai.

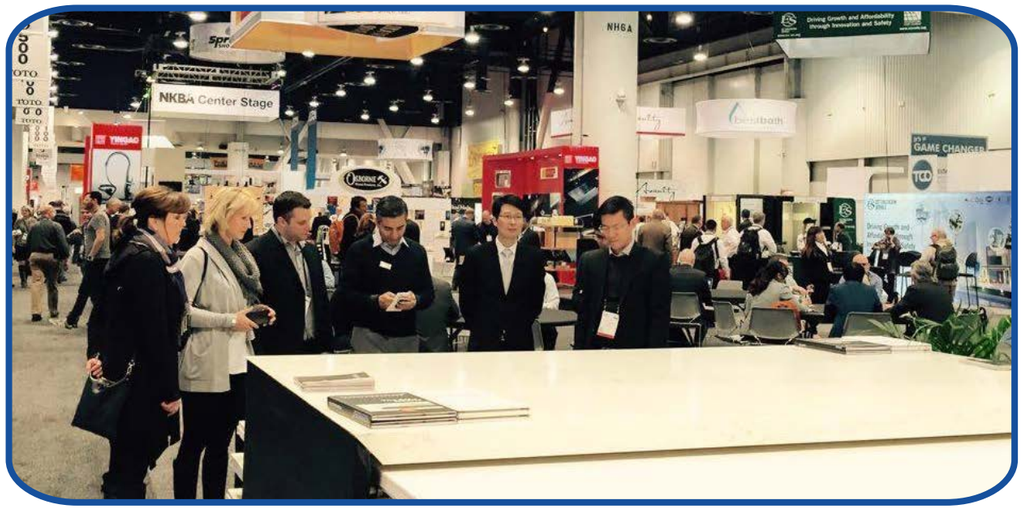

3. Hệ thống đại lý phân phối của VICOSTONE

VICOSTONE đã xây dựng và phát triển hệ thống phân phối toàn cầu với gần 30 nhà phân phối lớn nhỏ ở năm châu lục. VICOSTONE hiện đang duy trì 02 kênh phân phối: gián tiếp và trực tiếp dưới thương hiệu VICOSTONE.

Đối với kênh bán hàng trực tiếp:

Từ năm 2011, Công ty đã thiết lập hệ thống bán hàng trực tiếp tại khu vực Bắc Mỹ thông qua công ty STYLEN QUAZA. Năm 2015, doanh thu bán hàng của STYLEN QUAZA đạt mức tăng trưởng 200% so với năm 2014. Cũng trong năm 2015, VICOSTONE đã thiết lập thêm cơ sở phân phối trực tiếp sản phẩm tại Canada, chính thức đi vào hoạt động từ đầu năm 2016.

Việc mở rộng hình thức phân phối hàng hóa trực tiếp dưới thương hiệu VICOSTONE là một giải pháp phát triển bền vững cho VICOSTONE trên thị trường quốc tế và cũng là định hướng chiến lược trong những năm sắp tới.

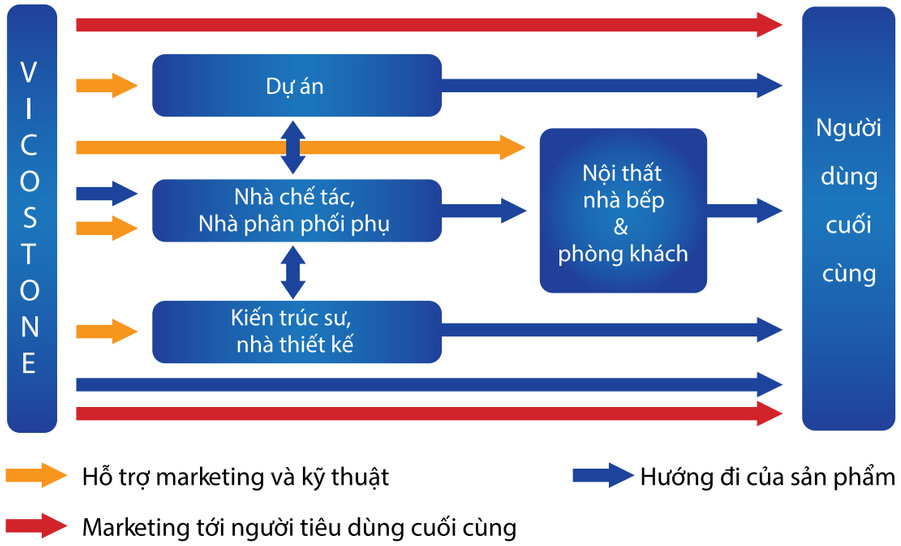

Sơ đồ phân phối trực tiếp

Đối với kênh bán hàng gián tiếp:

Hiện nay, kênh bán hàng gián tiếp vẫn là kênh bán hàng chính của VICOSTONE. Các nhà phân phối của VICOSTONE đều là các công ty lớn, có năng lực tài chính, có đầy đủ cơ sở vật chất và rất có uy tín trên thị trường vật liệu xây dựng và trang trí nội thất. Giao hàng nhanh, khả năng phát triển sản phẩm tốt, khác biệt và trên hết là sự cam kết chặt chẽ của VICOSTONE đã được các khách hàng, đối tác đánh giá cao và hoàn toàn tin tưởng.

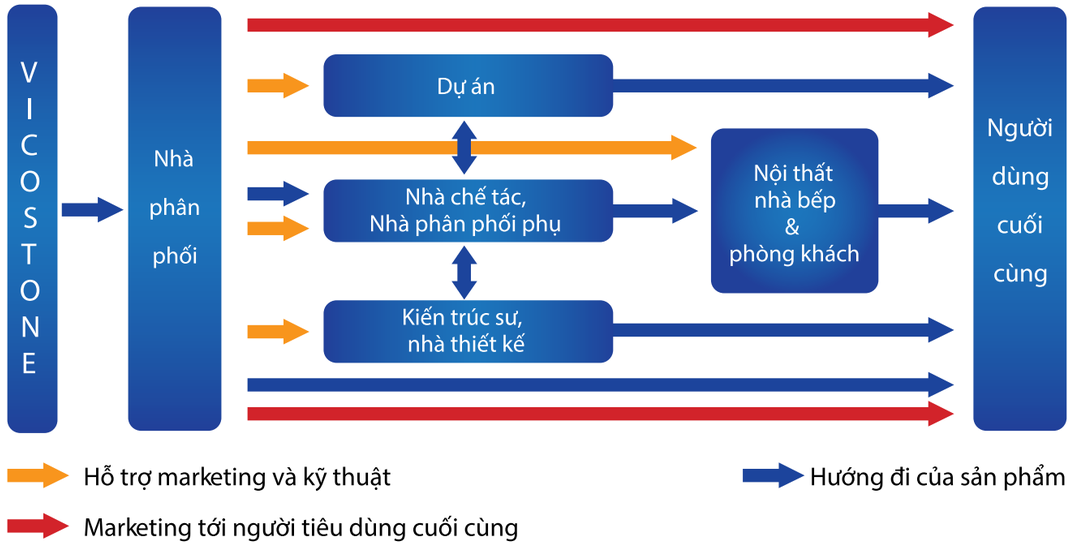

Sơ đồ phân phối gián tiếp

4. Hệ thống chất lượng sản phẩm

STT	Tiêu chuẩn áp dụng	Ngày ban hành chứng nhận lần đầu	Ngày ban hành chứng nhận lần 2	Ngày ban hành chứng nhận tiếp theo	Số chứng nhận	Tổ chức chứng nhận
1	ISO 9001:2008	05/11/2012	20/10/2015	20/08/2018	63315/ VN/Q	DAS

Bên cạnh việc áp dụng hiệu quả hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO trong công tác quản lý, VICOSTONE còn luôn đảm bảo duy trì hệ thống sản xuất và sản phẩm đáp ứng yêu cầu của các tiêu chuẩn trong nước và quốc tế sau:

STT	Nội dung	Thời hạn hiệu lực	Tổ chức chứng nhận
1	Đánh giá chứng nhận hợp quy sản phẩm Đá ốp lát nhân tạo phù hợp QCVN 16:2014/BXD, nhóm sản phẩm gạch, đá ốp lát.	12/2014 – 12/2017	Viện Vật liệu xây dựng - Bộ xây dựng
2	**Tiêu chuẩn NSF**, chứng nhận sản phẩm an toàn khi tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.	04/2009 – 12/2016	NSF International (Tổ chức an toàn thực phẩm Hoa Kỳ)
3	**Tiêu chuẩn Greenguard**, chứng nhận sản phẩm an toàn cho môi trường không khí trong nhà, an toàn đối với trẻ em và trường học	05/2009 – 09/2016	Greenguard Environmental Institute (Tổ chức Vật liệu xanh quốc tế)
4	**Tiêu chuẩn CE** (Tiêu chuẩn EN 15285:2008) chứng nhận sản phẩm đạt tiêu chuẩn châu Âu về kích thước và có khả năng chịu nhiệt, chống thấm nước, chống mài mòn, và độ bền uốn đạt tiêu chuẩn.	12/2009 – 04/2018	SGS United Kingdom Ltd (Tổ chức SGS – Vương Quốc Anh)
5	**Chứng chỉ Microbial Resistance** chứng nhận sản phẩm là loại vật liệu không bị nhiễm khuẩn, chống vi khuẩn sinh sống trên bề mặt, đảm bảo an toàn cho người sử dụng và môi trường	05/2009 – 09/2016	Greenguard Environmental Institute (Tổ chức Vật liệu xanh quốc tế)

5. Công nghệ - Sản phẩm

Sản phẩm đá nhân tạo gốc thạch anh thương hiệu VICOSTONE (Vicostone Quartz Surfaces) được sản xuất theo công nghệ "Compaction by Vibrocompresion Under Vaccum" (Công nghệ rung ép vật liệu trong môi trường chân không). Nguyên vật liệu được định lượng hoàn toàn tự động theo công thức phối liệu đã tính toán trước. Hệ thống trộn nguyên vật liệu sẽ đồng nhất toàn bộ nguyên vật liệu thô ban đầu, chuyển đến khuôn tạo hình trước khi chuyển sang quá trình rung ép vật liệu trong môi trường chân không sau đó được mài bóng để tạo ra sản phẩm hoàn thiện. Sản phẩm VICOSTONE không chỉ đa dạng về màu sắc, mẫu mã từ đơn màu tới đa màu, mang đầy đủ các đặc điểm phong phú của đá tự nhiên mà còn sở hữu các tính chất cơ lý vượt trội như khả năng chống xước, chống va đập, khả năng chống thấm nước, độ bền, uốn, nén,….

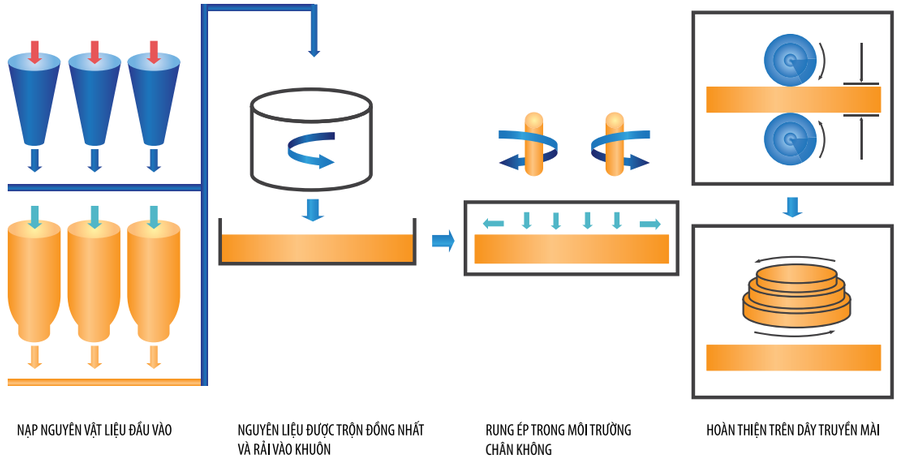

Mô hình công nghệ sản xuất đá nhân tạo VICOSTONE

Với bản chất là vật liệu compozit, sản phẩm VICOSTONE là loại vật liệu ốp lát không nung, do vậy:

- Tiết kiệm được năng lượng (nhiệt năng) do không phải nung ở nhiệt độ cao như các loại vật liệu ốp lát nhân tạo theo các công nghệ khác;
- Không có khí thải từ quá trình dưỡng hộ như các loại vật liệu ốp lát qua nung khác;
- Tiết kiệm tối đa điện năng do việc dưỡng hộ sử dụng dầu tải nhiệt tuần hoàn và được kiểm soát chính xác thông qua hệ thống kiểm soát hiện đại.

VICOSTONE Quartz Surfaces được sử dụng trong các ứng dụng sau:

- Trong công nghiệp đồ dùng và nội thất: Ứng dụng làm mặt bàn văn phòng, mặt bàn quầy thu ngân, các bề mặt chống axit trong phòng thí nghiệm, bàn bếp, bàn quầy rượu, bàn trang điểm, phòng phẫu thuật của bệnh viện, trang trí phòng tắm…
- Trong công nghiệp xây dựng: sử dụng cho lát sàn, ốp tường, thềm cửa sổ, bậc thang, hệ thống sàn chịu lực.

6. Đăng ký bảo hộ Nhãn hiệu hàng hóa của Công ty

Hiện nay, nhãn hiệu VICOSTONE đã được đăng ký bảo hộ tại Việt Nam và trên 50 quốc gia trên thế giới trong đó có các thị trường chủ chốt của Công ty như: Mỹ, Canada, Úc, New Zealand, EU, Argentina …

CÁC MỐC PHÁT TRIỂN QUAN TRỌNG

01

19/12/2002: Thành lập Nhà máy Đá ốp lát cao cấp VINACONEX, tiền thân của CTCP VICOSTONE.

02

09/2003: Chính thức đưa vào vận hành 02 dây chuyền sản xuất đá ốp lát nhân tạo sử dụng chất kết dính xi măng (dây chuyền Terastone) và hữu cơ (dây chuyền Bretonstone).

03

Ngày 01/09/2004: Xuất khẩu lô hàng đầu tiên sang thị trường Úc, đánh dấu thời kỳ tăng trưởng xuất khẩu liên tục trong những năm tiếp theo;

04

02/06/2005, VICOSTONE chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức CTCP với vốn điều lệ là 30 tỷ đồng;

05

Năm 2006: Năm đầu tiên VICOSTONE kinh doanh có lãi, lợi nhuận sau thuế đạt 5,6 tỷ đồng;

06

Năm 2007: Niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HASTC) nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX), chính thức khai trương phiên giao dịch đầu tiên vào ngày 17/12/2007; Tăng vốn điều lệ lên 100 tỷ đồng;

07

Năm 2008: Tăng vốn điều lệ lên 129,5 tỷ đồng;

08

Năm 2009: Được Nhà nước trao tặng Huân chương lao động hạng ba; Nghiên cứu và bước đầu ứng dụng công nghệ sản xuất đá nhân tạo sử dụng bio-resin, thân thiện với môi trường; Tăng vốn điều lệ lên 150 tỷ đồng;

09

Năm 2010: Đưa vào áp dụng Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP-SAP); Tăng vốn điều lệ lên 210,666 tỷ đồng;

10

Năm 2011: Hoàn thành đầu tư dây chuyền sản xuất số 2; Tăng vốn điều lệ lên 529,992 tỷ đồng;

11

Năm 2012: Được Nhà nước trao tặng Huân chương lao động hạng hai;

12

Năm 2013: Đổi tên thành CTCP VICOSTONE

13

Năm 2014: Thực hiện tái cơ cấu; Trở thành công ty con của CTCP Phượng Hoàng Xanh A&A (Phenikaa).

14

Năm 2015: Được tặng Cờ thi đua xuất sắc ngành Xây dựng giai đoạn 2010 - 2015; Hoàn thiện xây dựng hạ tầng hỗ trợ và triển khai quản trị rủi ro; tích hợp quản trị rủi ro vào tất cả các quy trình hoạt động.

CƠ CẤU TỔ CHỨC, NHÂN SỰ

1. Sơ đồ tổ chức Công ty

Cơ cấu tổ chức quản lý của VICOSTONE được tổ chức đảm bảo mức độ chuyên môn hóa cao của từng bộ phận, đòi hỏi năng lực làm việc của nhân viên phải chuyên sâu để có thể đáp ứng yêu cầu công việc.

2. Cơ cấu nhân sự

Tổng số lao động của VICOSTONE tại thời điểm ngày 31/12/2015 là 581 người. Lao động trong Công ty hiện nay thuộc lao động trẻ (dưới 45 tuổi) (~95%), với lực lượng lao động nam là chủ yếu (~85%), và hầu hết đã được qua đào tạo nghề (98,6%).

Cơ cấu nhân sự theo trình độ

STT	Trình độ	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Tỷ lệ tăng 2015 so với 2013 (%)
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	
1	Trên đại học	13	2,33	12	1,99	9	1,55	-30,77
2	Đại học	143	25,67	167	27,65	148	25,47	3,50
3	Cao đẳng	71	12,75	79	13,08	72	12,39	1,41
4	Trung cấp, sơ cấp, CNKTv	319	57,27	337	55,79	344	59,21	7,84
5	Lao động phổ thông	11	1,97	9	1,49	8	1,38	-27,27
	Tổng	**557**	**100**	**604**	**100**	**581**	**100**	**4,31**

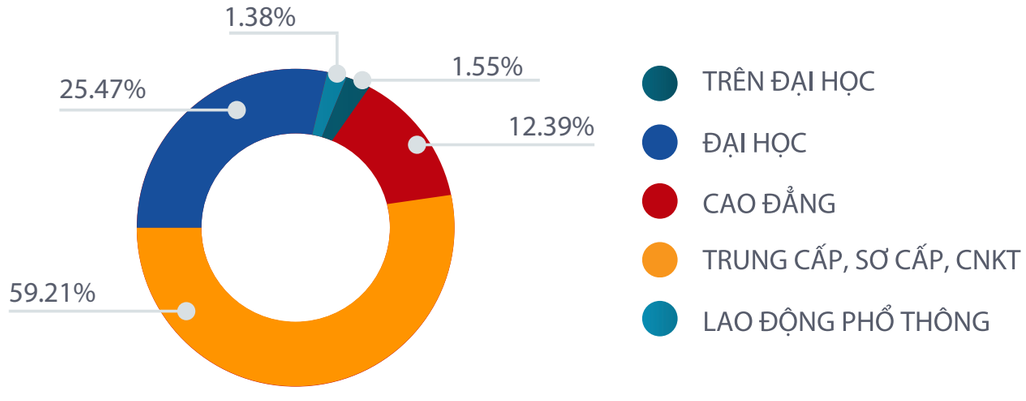

Cơ cấu lao động theo trình độ (2015)

CƠ CẤU TỔ CHỨC, NHÂN SỰ

Cơ cấu lao động theo giới tính

STT	Giới tính	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Tỷ lệ tăng 2015 so với năm 2013
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	
1	Nam	461	82,76	505	83,61	492	84,68	6,72
2	Nữ	96	17,24	99	16,39	89	15,32	-7,29
	Tổng	**557**	**100**	**604**	**100**	**581**	**100**	**4,31**

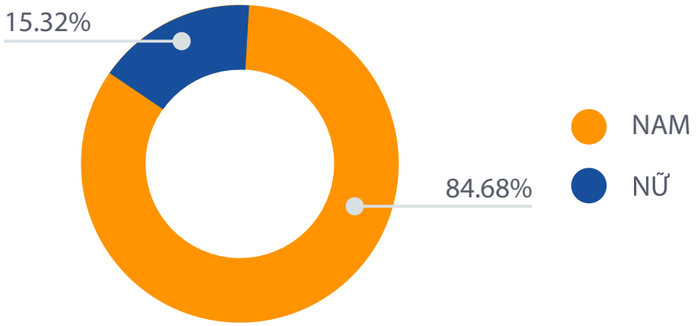

Cơ cấu lao động theo giới tính (2015)

Cơ cấu lao động theo tính chất công việc

STT	Nhóm công việc	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
1	Lao động gián tiếp - Hỗ trợ sản xuất	221	39,68	239	39,57	201	34,60
2	Công nhân trực tiếp sản xuất	336	60,32	365	60,43	380	65,40
	Tổng	**557**	**100**	**604**	**100**	**581**	**100**

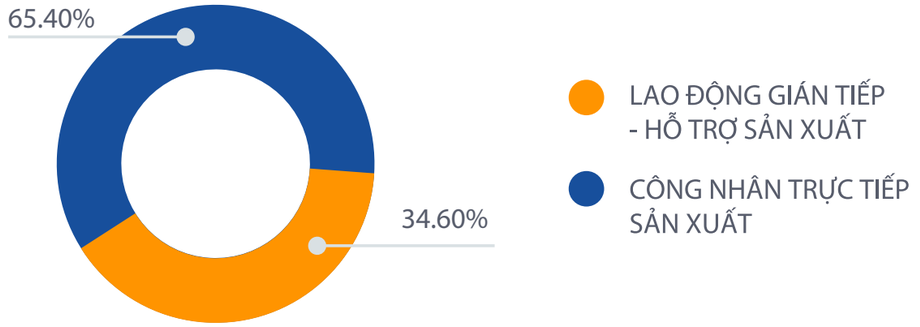

Cơ cấu lao động theo tính chất công việc (2015)

Cơ cấu lao động theo độ tuổi

STT	Độ tuổi	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
1	19-24	78	14,00	47	7,78	31	5,34
2	25-34	396	71,10	435	72,02	396	68,16
3	35-44	61	10,95	100	16,56	128	22,03
4	45-54	18	3,23	19	3,15	22	3,79
5	>55	4	0,72	3	0,50	4	0,69
	Tổng	**557**	**100**	**604**	**100**	**581**	**100**

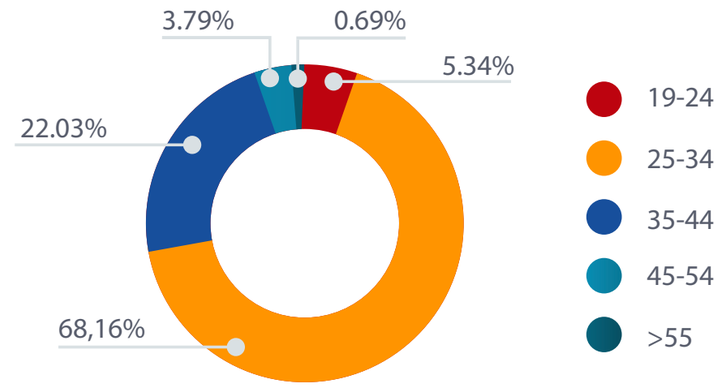

Cơ cấu lao động theo độ tuổi (2015)

3. Giới thiệu nhân sự chủ chốt

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VICOSTONE

Hội đồng Quản trị Công ty có 5 thành viên:

- Ông **Hồ Xuân Năng** Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Ông **Nguyễn Quốc Trưởng** Ủy viên Hội đồng quản trị
- Bà **Nguyễn Thị Nga** Ủy viên Hội đồng quản trị
- Ông **Trần Đăng Lợi** Ủy viên Hội đồng quản trị
- Bà **Nghiêm Thị Ngọc Diệp** Ủy viên Hội đồng quản trị

Trong đó bà **Nghiêm Thị Ngọc Diệp** là thành viên độc lập

Ông **Nguyễn Quốc Trưởng** và ông **Trần Đăng Lợi** là thành viên không điều hành

*Ông **Hồ Xuân Năng***

Chủ tịch HĐQT

Sinh ngày: 04/11/1964

Ông **Hồ Xuân Năng**
Chủ tịch HĐQT

Trình độ chuyên môn:

Tiến sĩ kỹ thuật

Thạc sĩ quản trị kinh doanh

Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác:

Chủ tịch HĐQT CTCP Phượng Hoàng Xanh A&A

Chủ tịch HĐQT CTCP Style Stone

Chủ tịch HĐQT CTCP Đầu tư và Khoáng sản Vico Quảng Trị

Quá trình công tác:

Từ 12/06/2014 đến nay: Chủ tịch HĐQT - TGĐ CTCP VICOSTONE;

Từ 18/04/2013 - 12/06/2014: Phó Chủ tịch HĐQT - TGĐ CTCP VICOSTONE;

Từ tháng 04/2012 - 04/2013: Chủ tịch HĐQT CTCP Đá ốp lát cao cấp VINACONEX;

Từ tháng 03/2007 - 03/2012: Chủ tịch HĐQT - TGĐ CTCP Đá ốp lát cao cấp VINACONEX;

Từ tháng 06/2005 - 03/2007: Giám đốc CTCP Đá ốp lát cao cấp VINACONEX;

Từ tháng 07/2004 - 05/2005: Giám đốc Nhà máy đá ốp lát cao cấp VINACONEX;

Từ tháng 01/1999 - 07/2004: Phó chánh văn phòng Tổng công ty VINACONEX;

Từ tháng 03/1996 - 01/1999: Giám đốc chất lượng; Giám đốc sản xuất nhà máy ô tô Ford Việt Nam - Hải Dương;

Ông **Nguyễn Quốc Trưởng**
Ủy viên HĐQT

Sinh ngày: 01/01/1964
Trình độ chuyên môn:
Kỹ sư động cơ đốt trong
Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác:
Ủy viên HĐQT CTCP Phượng Hoàng Xanh A&A
Ủy viên HĐQT CTCP Style Stone
Quá trình công tác:
Từ 04/08/2015 đến nay: Ủy viên HĐQT CTCP VICOSTONE
Từ 27/03/2015 – 04/08/2015: Phó TGĐ CTCP VICOSTONE
Từ 12/06/2014 – 24/03/2015 -: Trưởng BKS CTCP VICOSTONE;
Từ tháng 04/2013 - 06/2014: PTGĐ CTCP VICOSTONE;
Từ tháng 04/2012 - 04/2013: TGĐ CTCP Đá ốp lát cao cấp VINACONEX;
Từ tháng 03/2009 - 03/2012: PTGĐ CTCP Đá ốp lát cao cấp VINACONEX;
Từ tháng 03/2007 - 03/2009: Giám đốc Ban quản lý dự án xi măng Cẩm Phả - Tổng công ty VINACONEX;
Từ tháng 02/2003 - 03/2007: Phó Giám đốc Ban quản lý dự án xi măng Cẩm Phả - Tổng công ty VINACONEX.

Bà **Nguyễn Thị Nga**
Ủy viên HĐQT

Sinh ngày: 15/12/1984
Trình độ chuyên môn:
Cử nhân kinh tế, chuyên ngành kế toán
Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác:
Không có
Quá trình công tác:
Từ 04/08/2015 đến nay: Ủy viên HĐQT CTCP VICOSTONE
Từ ngày 18/07/2015 đến nay: Kế toán trưởng CTCP VICOSTONE.
Từ tháng 10/2012 - 07/2015: Phó Trưởng phòng TC-KT CTCP Đá ốp lát cao cấp VINACONEX.
Từ tháng 11/2008 - 10/2012: Nhân viên kế toán CTCP VICOSTONE.

Ông **Trần Đăng Lợi**
Ủy viên HĐQT

Sinh ngày: 04/03/1953
Trình độ chuyên môn:
Cử nhân kinh tế, chuyên ngành kế toán
Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác:
Ủy viên HĐQT CTCP Vinaconex 11;
Ủy viên HĐQT Hệ thống các Trường Lý Thái Tổ
Quá trình công tác:
Từ tháng 01/2010 - 09/2013: Giám đốc Ban giám sát kinh tế Tài chính – Tổng công ty VINACONEX;
Từ tháng 07/2008 - 01/2010: Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc CTCP xây dựng số 2;
Từ tháng 04/2007 - 07/2008 : Ủy viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng CTCP xây dựng số 2;
Từ tháng 12/2002 - 03/2007: Kế toán trưởng CTCP xây dựng số 2;
Từ tháng 07/1997 - 12/2002: Kế toán trưởng CTCP cơ giới lắp máy và xây dựng VINACONEX.

Bà **Nghiêm Thị Ngọc Diệp**
Ủy viên HĐQT

Sinh ngày: 14/05/1987
Trình độ chuyên môn:
Cử nhân ngoại ngữ
Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác:
Không có
Quá trình công tác:
Từ ngày 25/08/2014 đến nay: Ủy viên HĐQT CTCP VICOSTONE

Từ năm 2009 - 09/2011: Nhân viên CTCP Fsoft-FP

BAN KIỂM SOÁT

Ban kiểm soát gồm 03 thành viên:

- Ông **Lương Xuân Mẫn** Trưởng Ban Kiểm soát
- Bà **Nguyễn Diệu Thúy Ngọc** Thành viên Ban Kiểm soát
- Bà **Trần Lan Phương** Thành viên Ban Kiểm soát

Ông **Lương Xuân Mẫn**
Trưởng Ban kiểm soát

Sinh ngày: 20/07/1963
Trình độ chuyên môn:
Cử nhân kinh tế
Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác:
Kế toán trưởng - Phó Tổng Giám đốc CTCP Phượng Hoàng Xanh A&A
Trưởng BKS Công ty CP Chế tác đá Việt Nam
Trưởng BKS Công ty CP Style Stone
Quá trình công tác:
Từ 04/08/2015 đến nay: Trưởng BKS CTCP VICOSTONE
Từ tháng 06/2009 - 04/08/2015: Kế toán trưởng - Phó TGĐ CTCP VICOSTONE
Từ tháng 06/2009 - 18/07/2015: Kế toán trưởng CTCP VICOSTONE;
Từ tháng 06/2005 - 06/2009: Kế toán trưởng CTCP Đá ốp lát cao cấp VINACONEX;
Từ tháng 07/2002 - 06/2005: Kế toán trưởng CTCP VINACONEX 19;
Từ tháng 09/2000 - 07/2002: Kế toán trưởng Công ty TNHH Liên doanh Bê tông và xây dựng An Xuân.

Bà **Nguyễn Diệu Thúy Ngọc**
Thành viên

Sinh ngày: 12/03/1972
Trình độ chuyên môn:
Cử nhân Kinh tế
Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác:
Kế toán trưởng CTCP Công nghệ truyền thông đa chiều HTC
Quá trình công tác:
Từ tháng 10/2014 đến nay: Kế toán trưởng CTCP Công nghệ truyền thông đa chiều HTC.
Từ tháng 09/1996 đến 10/2014: Kế toán tổng hợp CTCP XNK chuyên gia Lao động và kỹ thuật.

Bà **Trần Lan Phương**
Thành viên

Sinh ngày: 04/10/1988
Trình độ chuyên môn:
Cử nhân Luật kinh tế
Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác:
Thành viên BKS CTCP Chế tác Đá Việt Nam
Ủy viên HĐQT CTCP Tư vấn quản lý dự án VPM Hà Nội
Quá trình công tác:
Từ 04/08/2015 đến nay: Thành viên BKS CTCP VICOSTONE
Từ tháng 10/2014 - 08/2015: Trợ lý TGĐ CTCP VICOSTONE.
Từ tháng 03/2013 - 10/2014: Phó chánh văn phòng CTCP VICOSTONE.
Từ tháng 11/2010 - 03/2013: Nhân viên Ban pháp chế đối ngoại CTCP VICOSTONE.
Từ tháng 03/2010 - 11/2010: Nhân viên tư vấn CTCP Đào tạo và ứng dụng Aprotrain.

CƠ CẤU TỔ CHỨC, NHÂN SỰ

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG

- Ông **Hồ Xuân Năng**
  Tổng Giám đốc (xem phần HĐQT)
- Ông **Lưu Công An**
  Phó Tổng Giám đốc
- Ông **Phạm Trí Dũng**
  Phó Tổng Giám đốc
- Ông **Phạm Anh Tuấn**
  Phó Tổng Giám đốc
- Ông **Nguyễn Thế Thái**
  Phó Tổng Giám đốc
- Bà **Nguyễn Thị Nga**
  Kế toán trưởng (xem phần HĐQT)

Ông **Phạm Trí Dũng**
Phó Tổng giám đốc

Sinh ngày: 18/10/1971

Trình độ chuyên môn:

Kỹ sư cơ khí

Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác:

Ủy viên HĐQT - PTGĐ CTCP Phượng Hoàng Xanh A&A

Chủ tịch HĐQT CTCP Chế tác đá Việt Nam

Ủy viên HĐQT CTCP Style Stone

Quá trình công tác:

Từ tháng 03/2007 đến nay: PTGĐ CTCP VICOSTONE

Từ tháng 03/2007 – 04/08/2015: Ủy viên HĐQT CTCP Đá ốp lát cao cấp VINACONEX;

Từ tháng 02/2005 - 03/2007: Phó Giám đốc CTCP Đá ốp lát cao cấp VINACONEX;

Từ tháng 06/2004 - 02/2005: Trưởng phòng Kế hoạch thị trường, Nhà máy Đá ốp lát cao cấp VINACONEX;

Từ tháng 08/2001 - 06/2004: Phó phòng Xuất khẩu lao động, CTCP kinh doanh VINACONEX – VINATRA.

Ông **Lưu Công An**
Phó Tổng giám đốc

Sinh ngày: 15/07/1965

Trình độ chuyên môn:

Kỹ sư động lực

Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác:

Ủy viên HĐQT Công ty CP Style Stone

Phó TGĐ CTCP Phượng Hoàng Xanh A&A

Quá trình công tác:

Từ tháng 03/2007 đến nay: PTGĐ CTCP VICOSTONE

Từ tháng 03/2007 – 04/08/2015: Ủy viên HĐQT CTCP VICOSTONE;

Từ tháng 05/2005 - 02/2007: Phó Giám đốc CTCP Đá ốp lát cao cấp VINACONEX;

Từ tháng 12/2004 - 04/2005: Quản đốc Phân xưởng Bret-onstone CTCP Đá ốp lát cao cấp VINACONEX;

Từ tháng 10/2004 - 11/2004: Trưởng phòng Kỹ thuật CTCP Đá ốp lát cao cấp VINACONEX;

Từ năm 2000 - 10/2004: Phó phòng Thiết kế Công ty Diesel Sông Công.

Ông **Phạm Anh Tuấn**
Phó Tổng giám đốc

Sinh ngày: 12/09/1981

Trình độ chuyên môn:

Thạc sỹ khoa học và kỹ thuật vật liệu

Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác:

Phó TGĐ CTCP Phượng Hoàng Xanh A&A

Quá trình công tác:

Từ ngày 14/10/2014 đến nay: PTGĐ CTCP VICOSTONE;

Từ tháng 03/2013 - 10/2014: Giám đốc Nhà máy Sản xuất số 2 kiêm Giám đốc Trung tâm R&D CTCP Vicostone;

Từ tháng 07/2009 - 03/2013: Giám đốc Trung tâm R&D CTCP Đá ốp lát cao cấp VINACONEX;

Từ tháng 10/2006 - 06/2009: Trưởng Phòng Công nghệ - Chất lượng CTCP Đá ốp lát cao cấp VINACONEX;

Từ tháng 07/2005 - 10/2006: Trưởng Phòng Công nghệ CTCP Đá ốp lát cao cấp VINACONEX;

Ông **Nguyễn Thế Thái**
Phó Tổng giám đốc

Sinh ngày: 11/12/1982

Trình độ chuyên môn:

Cử nhân quản trị kinh doanh

Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác:

Giám đốc kinh doanh Công ty Vicostone Canada (tại Canada)

Quá trình công tác:

Từ ngày 18/07/2015 đến nay: PTGĐ CTCP VICOSTONE;

Từ tháng 10/2014 đến 07/2015: Giám đốc Ban Kinh doanh CTCP VI-COSTONE.

Từ tháng 07/2012 đến tháng 10/2014: Trưởng Phòng Mua hàng CTCP VICOSTONE

Từ tháng 10/2010 đến 07/2012: Trưởng Phòng Kinh doanh – Xuất nhập khẩu CTCP Style Stone.

Từ tháng 11/2010 đến tháng 10/2011: Trưởng Phòng Vật tư CTCP Style Stone;

Từ tháng 03/2009 đến tháng 11/2010: Trưởng Phòng Kinh doanh – Vật tư CTCP Style Stone;

Từ tháng 10/2008 đến tháng 03/2009: Trưởng Phòng Vật tư CTCP Style Stone.

Từ tháng 08/2007 đến tháng 10/2008: Phó Trưởng Phòng Vật tư CTCP Đá ốp lát cao cấp VINACONEX (Nay là CTCP VICOSTONE);

Từ tháng 08/2005 đến 08/2007: Chuyên viên phòng Kế hoạch – Vật tư CTCP Đá ốp lát cao cấp VINACONEX (Nay là CTCP VICOSTONE);

4. Thay đổi nhân sự HĐQT, BKS, Ban TGĐ, Kế toán trưởng

a. Hội đồng quản trị:

Trong năm 2015, HĐQT có sự thay đổi về nhân sự như sau:

- Ông **Nguyễn Hữu Chương** – thôi giữ chức vụ Ủy viên HĐQT kể từ ngày 04/08/2015;
- Ông **Lưu Công An** – thôi giữ chức vụ Ủy viên HĐQT kể từ ngày 04/08/2015;
- Ông **Phạm Trí Dũng** – thôi giữ chức vụ Ủy viên HĐQT kể từ ngày 04/08/2015;
- Ông **Nguyễn Quốc Trưởng** – được bầu giữ chức vụ Ủy viên HĐQT kể từ ngày 04/08/2015
- Ông **Trần Đăng Lợi** – được bầu giữ chức vụ Ủy viên HĐQT kể từ ngày 04/08/2015
- Bà **Nguyễn Thị Nga** – được bầu giữ chức vụ Ủy viên HĐQT kể từ ngày 04/08/2015

(Theo Nghị quyết số 02/2015 NQ/VCS - ĐHĐCĐ ngày 04/08/2015 của ĐHĐCĐ bất thường năm 2015 CTCP VICOSTONE)

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông **Hồ Xuân Năng**	Chủ tịch	12 tháng 06 năm 2014
Ông **Nguyễn Quốc Trưởng**	Ủy viên	04 tháng 08 năm 2015
Ông **Trần Đăng Lợi**	Ủy viên	04 tháng 08 năm 2015
Bà **Nguyễn Thị Nga**	Ủy viên	04 tháng 08 năm 2015
Bà **Nghiêm Thị Ngọc Diệp**	Ủy viên	25 tháng 08 năm 2014

b. Ban kiểm soát:

Trong năm 2015, BKS có sự thay đổi về nhân sự như sau:

- Ông **Nguyễn Quốc Trưởng** thôi giữ chức vụ Trưởng BKS kể từ ngày 24/03/2015;

(Theo Nghị quyết số 01/2015 NQ/VCS-ĐHĐCĐ ngày 24/03/2015 của ĐHĐCĐ thường niên năm 2015 CTCP VICOSTONE)

- Bà **Phạm Thị Thùy Trinh** thôi giữ chức vụ Trưởng BKS kể từ ngày 27/04/2015 theo Biên bản họp BKS số 02/2015 BB/VCS-BKS ngày 27/04/2015
- Ông **Trần Đăng Lợi** thôi giữ chức vụ Trưởng BKS kể từ ngày 04/08/2015;
- Ông **Đỗ Quang Bình** thôi giữ chức vụ Thành viên BKS kể từ ngày 04/08/2015
- *(Theo Nghị quyết số 02/2015 NQ/VCS- ĐHĐCĐ ngày 04/08/2015 của ĐHĐCĐ bất thường năm 2015 CTCP VICOSTONE)*

- Ông **Lương Xuân Mẫn** được bầu vào BKS và bổ nhiệm giữ chức vụ Trưởng BKS kể từ ngày 04/08/2015;
- Bà **Trần Lan Phương** được bầu vào BKS và giữ chức vụ Thành viên BKS kể từ ngày 04/08/2015;
- Bà **Nguyễn Diệu Thúy Ngọc** được bầu vào BKS và giữ chức vụ Thành viên BKS kể từ ngày 04/08/2015;

(Theo Nghị quyết số 02/2015 NQ/VCS- ĐHĐCĐ ngày 04/08/2015 của ĐHĐCĐ bất thường năm 2015 CTCP VICOSTONE và Biên bản họp BKS số 04/2015 BB/VCS - BKS ngày 04/08/2015)

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông **Lương Xuân Mẫn**	Trưởng Ban	04 tháng 08 năm 2015
Bà **Trần Lan Phương**	Thành viên	04 tháng 08 năm 2015
Bà **Nguyễn Diệu Thúy Ngọc**	Thành viên	04 tháng 08 năm 2015

c. Ban Tổng Giám đốc:

Trong năm 2015, Ban TGĐ có sự thay đổi về nhân sự như sau:

- Ngày 18/07/2015: HĐQT có Nghị quyết số 12/2015 NQ/VCS - HĐQT bổ nhiệm chức vụ PTGĐ đối với ông **Nguyễn Thế Thái**;
- Ngày 04/08/2015: HĐQT có Nghị quyết số 13/2015 NQ/VCS - HĐQT miễn nhiệm chức vụ PTGĐ đối với ông **Nguyễn Quốc Trưởng**;
- Ngày 04/08/2015: HĐQT có Nghị quyết số 14/2015 NQ/VCS - HĐQT miễn nhiệm chức vụ PTGĐ đối với ông **Lương Xuân Mẫn**;
- Ngày 09/12/2015: HĐQT có Quyết định số 247/2015 QĐ/VCS - HĐQT miễn nhiệm chức vụ PTGĐ đối với ông **Đặng Ngọc Lượng**;

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông **Hồ Xuân Năng**	Tổng Giám đốc	18 tháng 04 năm 2013
Ông **Phạm Trí Dũng**	Phó Tổng Giám đốc	17 tháng 06 năm 2014
Ông **Lưu Công An**	Phó Tổng Giám đốc	17 tháng 06 năm 2014
Ông **Phạm Anh Tuấn**	Phó Tổng Giám đốc	14 tháng 10 năm 2014
Ông **Nguyễn Thế Thái**	Phó Tổng Giám đốc	18 tháng 07 năm 2015

Kế toán trưởng:

HĐQT quyết định miễn nhiệm chức danh Kế toán trưởng đối với ông **Lương Xuân Mẫn** và bổ nhiệm bà **Nguyễn Thị Nga** giữ chức Kế toán trưởng thay cho ông Mẫn kể từ ngày 18/07/2015

(Theo Nghị quyết số 12/2015 NQ/VCS – HĐQT ngày 18/07/2015 của HĐQT).

5. Các công ty có liên quan

a. Công ty mẹ - CTCP Phượng Hoàng Xanh A&A (PHENIKAA)

Tên giao dịch: *A & A Green Phenix Joint Stock Company*

Tên viết tắt: *Phenikaa*

Trụ sở: *Số 167 phố Hoàng Ngân, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội, Việt Nam*

Vốn điều lệ: *900.000.000.000 đồng (Chín trăm tỷ đồng)*

Tel: *+844 3555 1411* **Fax:** *+844 3368 7095*

Email: *Info@phenikaa.com* **Website:** *www.phenikaa.com*

Lĩnh vực hoạt động chính:

- *Sản xuất công nghiệp*
- *Tư vấn thiết kế*
- *Xây lắp*
- *Khai khoáng và Bất động sản*

CTCP Phượng Hoàng Xanh A&A được thành lập ngày 20/10/2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104961939 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và đầu tư tài chính. Tháng 03/2013, Phenikaa đã tiến hành tái cơ cấu mở rộng phạm vi hoạt động sang lĩnh vực: Sản xuất công nghiệp, Tư vấn thiết kế và Xây lắp. Năm 2015 đã đánh dấu sự thay đổi toàn diện của Phenikaa về quy mô, uy tín và hệ thống quản trị thông qua các hoạt động M&A đưa các công ty: Vicostone, Style Stone, Stone Vietnam, VPM, Sitetech, Séc G3 trở thành các công ty con trong Tập đoàn.

Các công ty thành viên của Phenikaa:

- CTCP VICOSTONE (tỷ lệ sở hữu 58% vốn điều lệ; tỷ lệ biểu quyết 72,49%)
- CTCP STYLE STONE (tỷ lệ sở hữu 99,93% vốn điều lệ)
- CTCP Chế tác đá Việt Nam (tỷ lệ sở hữu 50,55% vốn điều lệ)
- CTCP Tư vấn Quản lý dự án VPM – Hà Nội (tỷ lệ sở hữu 74,33% vốn điều lệ)
- CTCP Tư vấn Thiết kế và Công nghệ Sitetech Toàn cầu (tỷ lệ sở hữu 59,38% vốn điều lệ)
- CTCP Trung tâm Séc G3 (tỷ lệ sở hữu 97,6% vốn điều lệ)

b. Công ty con – CTCP Đầu tư & Khoáng sản Vico Quảng Trị

Tên giao dịch: VICO QUANG TRI INVESTMENT AND MINERAL JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: VICO QUANG TRI

Địa chỉ: Xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng) tương ứng với 10.000.000 CP

Số CP VICOSTONE sở hữu theo đăng ký: 8.977.100 CP tương đương 89.771.000.000 đồng (Tám mươi chín tỷ, bảy trăm bảy mươi mốt triệu đồng); chiếm 89,77 % vốn điều lệ.

Số CP VICOSTONE thực góp: 1.717.156 CP tương đương 17.171.560.000 đồng

Lĩnh vực hoạt động chính: Kinh doanh và khai thác khoáng sản.

Công ty VICO Quảng Trị hiện là chủ đầu tư dự án mỏ cát tại huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị với diện tích mỏ được giao là 496 ha, trữ lượng mỏ khoảng 17 triệu tấn cát silic. Tuy nhiên, việc đầu tư đang được tạm dừng do mức đầu tư lớn và tiềm ẩn nhiều rủi ro từ nhu cầu của thị trường.

Sau khi phân tích nhu cầu nội tại của Công ty, nhu cầu thị trường đối với nguyên vật liệu cát silic cũng như tính khả thi của dự án, VICOSTONE dự kiến sẽ thoái toàn bộ vốn khỏi VICO Quảng Trị trong năm 2016.

c. Công ty liên kết : CTCP Chế tác đá Việt Nam

Tên giao dịch: VIETNAM STONE WORK-TOP FABRICATION JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: STONE VIETNAM

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Công nghệ cao, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hoà, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ: 65.127.500.000 đồng (Sáu mươi lăm tỷ, một trăm hai mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng) tương ứng với 6.512.750 CP.

Số CP VICOSTONE sở hữu: 2.040.000 CP tương đương 20.400.000.000 đồng (Hai mươi tỷ, bốn trăm triệu đồng); chiếm 31,40% vốn điều lệ.

Lĩnh vực hoạt động chính: Được thành lập vào ngày 13/02/2007, CTCP Chế tác đá Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh và chế tác đá nhân tạo cao cấp sử dụng trong công nghiệp đồ dùng và trang trí nội thất như: mặt bàn bếp, mặt bàn quầy thu ngân....

Với chức năng chính là sản xuất gia công, chế tác và lắp đặt hoàn thiện các sản phẩm từ đá nhân tạo gốc thạch anh, Stone Vietnam là một "mắt xích" quan trọng trong chu trình sản xuất sản phẩm khép kín từ khâu sản xuất đá tấm lớn đến khâu gia công, chế tác và lắp đặt sản phẩm hoàn thiện của Tập đoàn.

VICOSTONE®
QUARTZ SURFACES

03 KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2015

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2015

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐẦU TƯ NĂM 2015

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

HỆ THỐNG QUẢN TRỊ RỦI RO

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2015

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH năm 2013	TH năm 2014	TH năm 2015	Tăng trưởng 2015 so với năm 2014 (%)
1	Tổng giá trị SXKD	Tr.đồng	1.261.853	1.889.592	1.671.040	-11,57%
2	Kim ngạch XNK hàng hóa	Tr.USD	84,28	130,17	135,54	
	Trong đó:					
	Giá trị kim ngạch nhập khẩu	*Tr.USD*	*23,84*	*46,40*	*41,67*	*-10,19%*
	Giá trị kim ngạch xuất khẩu	*Tr.USD*	*60,45*	*83,77*	*93,87*	*12,07%*
3	Tổng doanh thu	Tr.đồng	1.324.518	2.106.811	2.648.228	25,70%
4	Tổng lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	70.680	261.472	479.214	83,28%
5	Tổng lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	68.268	212.187	404.633	90,70%
6	Nộp ngân sách nhà nước: số đã nộp	Tr.đồng	87.790	113.877	187.920	65,02%
7	Khấu hao Tài sản cố định	Tr.đồng	116.487	101.717	68.703	-32,46%
8	Vốn chủ sở hữu có đến cuối kỳ	Tr.đồng	1.062.118	785.567	998.591	27,12%
9	Đầu tư xây dựng cơ bản	Tr.đồng	65.302	41.754	78.271	87,46%
10	Lao động & Tiền lương					
	Lao động có đến cuối kỳ báo cáo	*Người*	*883*	*605*	*585*	*-3,31%*
	Thu nhập bình quân người/tháng	*1.000 đ*	*11.663*	*12.953*	*15.179*	*17,19%*

(Nguồn BCTC hợp nhất đã kiểm toán)

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐẦU TƯ NĂM 2015

1. Dự án Xây dựng Nhà ở cho cán bộ công nhân viên VICOSTONE

- Chủ đầu tư: CTCP VICOSTONE.
- Địa điểm: Lô đất CT thuộc Khu dân dụng Bắc Phú Cát, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội.
- Tổng mức đầu tư: **685.539.865.000 đồng**
- Nguồn vốn: Vốn tự có, vốn vay từ các tổ chức tín dụng và vốn huy động khác.
- Quy mô đầu tư: Xây dựng 02 tòa nhà chung cư cao 21 tầng (ký hiệu 21T1 và 21T2) có 01 tầng hầm chung. Tổng số căn hộ ở là 960 căn với diện tích từ 47,5m2 đến 69,4m2.
- Mục tiêu đầu tư: Đáp ứng nhu cầu về nhà ở cho CBCNV, giúp cho CBCNV ổn định chỗ ở, yên tâm công tác lâu dài cho Công ty, đồng thời tạo công ăn việc làm cho nhiều lao động trong quá trình xây dựng và vận hành dự án,…
- Tình hình thực hiện: Theo tiến độ, Công ty đã khởi công xây dựng trước tòa 21T1 vào tháng 06/2014. Tính đến hết tháng 12/2015 đã thi công xây dựng phần thân đến tầng 13, xây trát tường bao, tường căn hộ hoàn thiện đến tầng 4.

Giá trị giải ngân thực hiện trong năm 2015 đạt **71.106.853.561 đồng**, lũy kế giải ngân của Dự án đến hết 2015 đạt **104.167.976.658 đồng**.

2. Đầu tư thiết bị phân tích hạt và thiết bị đo màu sắc cho Phòng R&D

- Tổng mức đầu tư: **2.246.475.000 đồng**
- Nguồn vốn: Vốn tự có của Công ty.
- Mục tiêu đầu tư:

  + Nâng cao năng lực thiết bị cho Phòng R&D, phục vụ công tác nghiên cứu - phát triển sản phẩm mới và công tác nghiên cứu khoa học;

  + ;Hỗ trợ kiểm soát tốt chất lượng nguyên vật liệu đầu vào, giúp thiết lập công thức phối liệu tối ưu, rút ngắn thời gian điều chỉnh công thức phối liệu và điều chỉnh màu sắc.

- Thời gian thực hiện: Quý IV/2015
- Giá trị quyết toán đầu tư: **1.732.194.085 đồng.**

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐẦU TƯ NĂM 2015

3. Các dự án và hạng mục đầu tư nhỏ khác

Trong năm 2015, Công ty cũng đã tiến hành các hạng mục đầu tư nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động SXKD như: Nâng cấp xưởng cơ điện thành phân xưởng sản xuất chất chống dính khuôn cao su, Đầu tư xe tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; Cải tạo Phòng kỹ thuật, cải tạo đường vào Công ty với tổng mức đầu tư cho các hạng mục trên: **10.138.171.521 đồng**. Giá trị giải ngân tính đến hết tháng 12 năm 2015 là **7.785.356.256 đồng.**

DVT: tỷ đồng

STT	Tên dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị thực hiện năm 2015	Kế hoạch thực hiện năm 2016	Tình hình thực hiện
1	Dự án Xây dựng nhà ở cho CBCNV VICOSTONE	685,5	71,1	206	Đang thực hiện
2	Đầu tư thiết bị phân tích hạt và thiết bị đo màu sắc cho Phòng R&D	2,245	1,732		Đã hoàn thành và đã đưa vào sử dụng
3	Dự án khác	10,1	7,785		
	Tổng	**697,845**	**80,617**		

Đầu tư thiết bị phân tích hạt và thiết bị đo màus ắc cho Phòng R&aD

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Tăng trưởng 2015 so với năm 2014 (%)
Tổng giá trị tài sản	2.766.838.095.615	2.647.941.608.568	2.781.480.262.114	5,04%
Doanh thu thuần	1.310.782.715.314	2.063.513.380.958	2.616.164.952.027	26,78%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	76.356.700.441	262.077.422.680	487.390.968.312	85,97%
Lợi nhuận khác	(5.964.463.850)	(605.048.559)	(8.177.260.792)	
Lợi nhuận trước thuế	70.680.492.199	261.472.374.121	479.213.707.520	83,28%
Lợi nhuận sau thuế	68.267.787.024	212.187.267.283	404.633.378.938	90,70%

(Nguồn BCTC hợp nhất đã kiểm toán)

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán ngắn hạn:				
TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,03	1,24	1,38	
Hệ số thanh toán nhanh:				
(TSLĐ-Hàng tồn kho) / Nợ ngắn hạn	0,45	0,64	0,61	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,62	0,70	0,64	
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,60	2,37	1,79	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
Số ngày hàng tồn kho:				
360*Hàng tồn kho bình quân/Giá vốn hàng bán	293	217	196	
Số ngày phải thu tiền bán hàng				
360*(Khoản phải thu bình quân+Người mua trả tiền trước bình quân)/Doanh thu thuần	67	63	62	
Số ngày phải trả cho người bán				
360*(Khoản phải trả bình quân+Ứng trước cho người bán bình quân)/Giá vốn hàng bán	54	45	31	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,47	0,78	0,94	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,05	0,10	0,15	
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,06	0,27	0,41	
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,02	0,08	0,15	
Hệ số Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	0,06	0,127	0,186	

Bảng số liệu trên chỉ ra mức độ cải thiện rất lớn ở hầu hết các chỉ tiêu đánh giá, cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2015 của Công ty rất hiệu quả và đang đi đúng hướng.

HỆ THỐNG QUẢN TRỊ RỦI RO

1. Định hướng Hệ thống Quản trị rủi ro tại VICOSTONE

"Dẫn dắt rủi ro để phát triển bền vững" là kim chỉ nam cho việc triển khai hệ thống quản trị rủi ro và thực hiện quản lý rủi ro tại Công ty. Định hướng này thể hiện tính chủ động trong việc quản trị rủi ro ở mọi cấp quản lý, trong tất cả các quá trình thực hiện công việc.

Trên nền tảng các chuẩn mực quốc tế như tiêu chuẩn ISO 31000:2009, khung COSO… hệ thống quản trị rủi ro của VICOSTONE được xây dựng, vận hành, cải tiến liên tục đảm bảo phù hợp với bối cảnh thực tiễn. Hệ thống thông tin quản lý hiệu quả, xuyên suốt trong toàn Công ty, sự hiểu biết đầy đủ các vai trò và trách nhiệm của mỗi cá nhân, coi trọng công tác đào tạo, truyền thông, cung cấp đầy đủ các nguồn lực, lựa chọn những con người phù hợp, trao quyền mạnh mẽ là những yếu tố đưa công tác quản trị rủi ro trở thành lợi thế cạnh tranh dài hạn.

2. Các nguyên tắc của hệ thống quản trị rủi ro của VICOSTONE

Hệ thống quản trị rủi ro tại VICOSTONE được xây dựng, vận hành trên 04 nguyên tắc cơ bản:

- Quản trị rủi ro là bộ phận không thể tách rời của mọi quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Sẵn sàng chấp nhận một số rủi ro để tạo cơ hội kinh doanh và tạo giá trị gia tăng.
- Phòng ngừa là nhận thức cốt lõi trong quản trị rủi ro của VICOSTONE.
- Quản trị rủi ro vừa là yêu cầu nhưng cũng là đặc trưng văn hoá VICOSTONE.

3. Mô hình hệ thống quản trị rủi ro của VICOSTONE

Sơ đồ mô hình quản trị rủi ro của VICOSTONE:

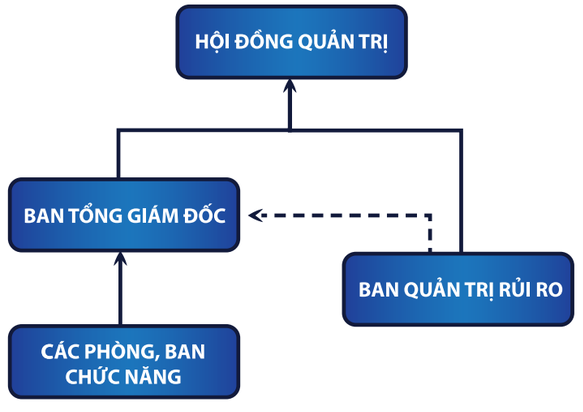

HỆ THỐNG QUẢN TRỊ RỦI RO

Hệ thống quản trị rủi ro tại VICOSTONE hoạt động theo mô hình 04 cấp:

- HĐQT: trực tiếp chỉ đạo công tác quản trị rủi ro, phê duyệt chiến lược, chính sách quản trị rủi ro hàng năm và là người chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất về chất lượng và hiệu quả hoạt động của toàn bộ hệ thống.
- Ban TGĐ: chịu trách nhiệm triển khai thực hiện chiến lược, chính sách quản trị rủi ro đã được HĐQT phê duyệt; chỉ đạo công tác nhận diện, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát rủi ro theo kế hoạch định kỳ hàng năm.
- Ban QTRR: Là bộ phận giúp việc cho HĐQT trong việc điều phối, giám sát thực hiện kế hoạch quản lý rủi ro, báo cáo trực tiếp cho HĐQT và Ban TGĐ các vấn đề về rủi ro.
- Các phòng, ban chức năng là bộ phận phối hợp để nhận diện, đánh giá, thực hiện các biện pháp quản lý rủi ro và theo dõi các rủi ro.

4. Các rủi ro trọng yếu của VICOSTONE

Lĩnh vực SXKD chính của VICOSTONE luôn phải đối mặt với nhiều rủi ro, bao gồm các rủi ro bên ngoài và nội tại Công ty. Những rủi ro trọng yếu này có thể ảnh hưởng xấu đến hoạt động SXKD, tình hình tài chính và kết quả hoạt động của VICOSTONE.

4.1 Rủi ro phát triển thị trường

Là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh quốc tế, đây là rủi ro chính của Công ty khi luôn phải chịu áp lực từ các đối thủ cạnh tranh tại từng thị trường chính. Khi không đảm bảo giữ vững được đà phát triển, Công ty sẽ phải đối mặt với việc suy giảm doanh thu, mất tính cạnh tranh của thương hiệu cũng như ảnh hưởng nặng nề đến giá trị doanh nghiệp và niềm tin của cổ đông. Dưới đây là các phân tích liên quan đến rủi ro phát triển thị trường của VICOSTONE:

a. Doanh thu chủ yếu tập trung tại một số thị trường chính

Sản phẩm đá nhân tạo VICOSTONE chủ yếu được sử dụng trong lĩnh vực công nghiệp đồ dùng và nội thất như chế tác mặt bàn bếp, tủ, mặt bồn rửa… do đó doanh thu của Công ty phụ thuộc rất nhiều vào mức chi tiêu cho việc sửa chữa, cải tạo và xây mới nhà ở. Mức chi tiêu cho hoạt động sửa chữa, xây mới nhà ở phụ thuộc rất lớn vào độ sẵn có của tín dụng tiêu dùng và một số yếu tố khác như: lãi suất, niềm tin tiêu dùng, các chính sách của chính phủ và tỉ lệ thất nghiệp. Việc thắt chặt các điều kiện cho vay của các tổ chức tín dụng tại một số thị trường nhất định có ảnh hưởng tiêu cực đến lĩnh vực cải tạo, sửa chữa và xây mới nhà ở tại một số thị trường chính của Công ty kể từ năm 2008. Mặc dù nền kinh tế Mỹ đã phục hồi ở một mức độ nhất định nhưng kinh tế Châu Âu và Úc tiếp tục bị ảnh hưởng mạnh cho đến tận thời điểm hiện tại. Nếu xu hướng tiêu cực này còn tiếp diễn, Công ty sẽ phải đối diện nguy cơ suy giảm cầu, do đó doanh thu có thể bị giảm, ảnh hưởng đến dòng tiền và lợi nhuận.

Tương tự năm 2014, doanh thu của Công ty trong năm 2015 đang tập trung vào một số thị trường chính là Bắc Mỹ, châu Úc và châu Âu (năm 2015, tỉ trọng doanh thu của Công ty tại các thị trường Bắc Mỹ, châu Úc và châu Âu lần lượt là 62,02%, 23,68% và 12,63% tổng doanh thu; so với năm 2014 lần lượt là 53,07%, 29,74% và 15,2%). Việc tập trung vào một vài thị trường chủ chốt có ưu điểm là dễ dàng tổng hợp, nắm bắt thông tin và xu thế tiêu dùng của khách hàng cuối cùng; tuy nhiên khi những thị trường này có các biến động lớn ngoài tầm kiểm soát của Công ty, ví dụ như nền kinh tế bị ảnh hưởng bởi khủng hoảng kinh tế, thay đổi hành lang pháp lý, hoặc ảnh hưởng của chính sách, chế độ chính trị, xã hội… kết quả kinh doanh và các chiến lược, kế hoạch hoạt động của Công ty cũng sẽ bị thay đổi theo.

Doanh thu của Công ty còn có thể bị ảnh hưởng xấu bởi các điều kiện kinh tế khác, bao gồm việc gia tăng hoạt động nhập khẩu từ các nhà sản xuất đá nhân tạo khác vào các thị trường chính của Công ty, đặc biệt là tại Mỹ, Úc và Canada. Việc tăng lãi suất trong tương lai tại các thị trường chính sẽ gây áp lực lên khả năng chi trả cho hoạt động sửa chữa và xây mới nhà ở, từ đó làm giảm nhu cầu đối với sản phẩm của Công ty.

b. Áp lực cạnh tranh trên thị trường

Sản phẩm đá nhân tạo gốc thạch anh của Công ty gặp nhiều cạnh tranh trên thị trường, chủ yếu thông qua áp lực từ các đối thủ sản xuất đá nhân tạo và từ các sản phẩm thay thế.

Cạnh tranh từ các đối thủ sản xuất đá nhân tạo

Công ty chịu nhiều sức ép từ các đối thủ cạnh tranh trong lĩnh vực sản xuất đá nhân tạo. Các đối thủ cạnh tranh chính của Công ty trên thị trường quốc tế ngày càng đưa ra nhiều mẫu mã sản phẩm với hình thức đẹp, tính chất cơ lý tốt hoặc tận dụng các ưu thế về xu hướng "xanh" (tái chế, tái sử dụng, thân thiện với môi trường…).

Một nguy cơ tiềm ẩn nữa là việc hợp nhất kinh doanh trong ngành công nghiệp quartz surfaces khi các đối thủ hợp nhất thành công hoặc sáp nhập với các công ty nhỏ khác. Thông qua hoạt động mua bán và sáp nhập, các công ty lớn dễ dàng dành được lợi thế cạnh tranh với quy mô sản xuất và độ bao phủ thị trường rộng hơn. Quy mô sản xuất sau sáp nhập được mở rộng thông qua việc xây mới, chuyển đổi công nghệ trên các dây chuyên sản xuất. Độ bao phủ thị trường được mở rộng thông qua việc mở rộng thương hiệu, phát triển các kênh phân phối sản phẩm trực tiếp gần với khách hàng và người tiêu dùng cuối ở nhiều khu vực hơn. Các yếu tố trên sẽ làm gia tăng áp lực cạnh tranh đối với Công ty, đặc biệt các đối thủ cạnh tranh với tiềm lực tài chính lớn hơn, khẩu vị rủi ro lớn hơn cũng có thể sẵn sàng đưa ra mức giá thấp hơn mức giá do Công ty đưa ra đối với những sản phẩm cùng loại để chiếm lĩnh thị trường.

Cạnh tranh từ các sản phẩm thay thế

Không chỉ đứng trước rủi ro bị chiếm lĩnh thị trường từ các doanh nghiệp sản xuất đá nhân tạo, Công ty cũng bị cạnh tranh gay gắt bởi các loại vật liệu bề mặt thay thế như: ceramic, granite,

laminate, marble, solid surface, bê tông, thép, gỗ... ví dụ: vật liệu ceramic có thể được sản xuất bằng các công nghệ mới hơn, có dạng tấm lớn, độ bền cao và kích cỡ tương tự các sản phẩm hiện có của Công ty đã được giới thiệu trên thị trường từ năm 2013 và nhận được nhiều phản hồi tích cực từ khách hàng. Các sản phẩm thay thế, mặc dù về chất lượng có thể không bằng đá nhân tạo do Công ty sản xuất, tuy nhiên mẫu mã, kích thước đa dạng hơn và giá thành rẻ hơn các sản phẩm hiện có của Công ty nên có thể dễ dàng đáp ứng được nhu cầu của khách hàng.

Xu hướng tiêu dùng các sản phẩm độc đáo

Người tiêu dùng cuối không chỉ nhìn vào yếu tố giá cả, mà còn quan tâm đến tính thẩm mỹ, độc đáo của sản phẩm. Trong những năm gần đây, một số sản phẩm độc đáo như Calacatta, Venatino hay Statuario… đã tạo nên tiếng vang của Công ty trên thị trường quốc tế. Theo đánh giá của Công ty, xu hướng thay đổi mốt tiêu dùng của các dòng sản phẩm này của khách hàng sẽ càng ngày càng diễn ra nhanh hơn. Việc không nắm bắt kịp xu thế của khách hàng sẽ là rủi ro lớn của Công ty trong việc giữ vững thị trường.

Trên cơ sở đó, Công ty xác định mục tiêu tập trung vào phát triển các dòng sản phẩm cao cấp, độc đáo, chất lượng cao, thân thiện với môi trường. Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu trên, Công ty phải áp dụng những cải tiến về thiết bị, quy trình sản xuất dựa trên nền tảng dây chuyền có sẵn, kiểm soát chặt chẽ và sử dụng nguyên liệu đầu vào có chất lượng cao. Điều này dẫn đến các chi phí sản xuất sẽ cao hơn bình thường, dẫn đến biên độ lợi nhuận của những sản phẩm này sẽ thấp hơn so với các dòng sản phẩm truyền thống. Ngoài ra, để đảm bảo tính cạnh tranh, phần chi phí tăng thêm lại không thể được chuyển hoàn toàn cho khách hàng, dẫn đến lợi nhuận của Công ty có thể bị sụt giảm đáng kể khi không đảm bảo được khối lượng sản phẩm cao cấp bán ra đủ lớn để vượt qua phần suy giảm lợi nhuận do gia tăng giá thành.

4.2 Rủi ro về nguồn nguyên vật liệu

Công ty chưa tự chủ động sản xuất, khai thác được các nguyên vật liệu đầu vào, mà hoàn toàn phụ thuộc vào các nhà cung cấp trong chuỗi cung ứng. Do đó, Công ty gặp rủi ro trong việc ổn định giá mua và số lượng nguyên vật liệu đầu vào phục vụ sản xuất, đặc biệt là các nguyên liệu chính như đá thạch anh (quartz) và chất kết dính polyester resin.

Đá thạch anh

Đá thạch anh là nguyên liệu chính để phục vụ cho việc sản xuất đá nhân tạo của Công ty. Chi phí nhập khẩu đá thạch anh chiếm khoảng 30% tổng chi phí nguyên vật liệu đầu vào của Công ty trong năm 2015. Hiện tại, Công ty đang chủ yếu nhập khẩu đá thạch anh từ Thổ Nhĩ Kỳ, Tây Ban Nha và Ấn Độ. Việc nhập khẩu từ các quốc gia ở xa là một bất lợi lớn của Công ty so với các đối thủ cạnh tranh do chi phí vận chuyển cao; thời gian vận chuyển dài ngày làm gia tăng rủi ro gián đoạn sản xuất do không có đủ nguyên vật liệu đầu vào.

Không chỉ bị ảnh hưởng bởi các chi phí và rủi ro trong vận chuyển, giá mua vật liệu đầu vào cũng là một trở ngại lớn cho việc đảm bảo lợi nhuận của Công ty. Trong năm 2015, giá nhập khẩu đá thạch anh biến động tăng khoảng 8 – 10% so với năm trước, và vẫn có xu hướng tăng do nguồn cung bị giới hạn, trong khi nhu cầu vẫn tăng lên đều đặn do các công ty cạnh tranh, cũng như bản thân Công ty đều có nhu cầu mở rộng quy mô sản xuất. Ngoài ra, do các nhà cung cấp chỉ chấp nhận ký hợp đồng cung cấp đá thạch anh từng năm, nên Công ty không đảm bảo luôn có được một nguồn cung dồi dào, chất lượng cao, giá thành thấp.

Để giảm thiểu các rủi ro liên quan đến nguồn nguyên vật liệu này, Công ty đã và đang cố gắng mở rộng các nguồn cung cấp thạch anh, đồng thời với việc tăng tỉ lệ nội địa hóa một phần nguồn đá thạch anh để tiết kiệm chi phí, hạn chế phụ thuộc vào các nhà cung cấp hiện tại. Trong năm 2015, Công ty đã nhập khoảng 11.600 tấn đá thạch anh từ các nhà cung cấp nội địa, tăng gần gấp đôi so với năm 2014 (6.000 tấn). Tuy nhiên, việc đồng thời có nhiều nhà cung cấp lại dẫn đến rủi ro chất lượng nguyên vât liệu đầu vào không đồng nhất..

4.3 Rủi ro về hoạt động sản xuất

a. Mở rộng quy mô hoạt động sản xuất

Trong năm 2015, dây chuyền sản xuất của công ty PHENIKAA, công ty mẹ của VICOSTONE đã hoàn thành xây dựng, chạy thử, chính thức vận hành ngay trong tháng 02 năm 2016. Theo đó, toàn Tập đoàn sẽ có 05 dây chuyền sản xuất (bao gồm 02 dây chuyền của PHENIKAA; 02 dây chuyền của VICOSTONE và 01 dây chuyền của STYLE STONE).

Việc tăng thêm số lượng dây chuyền sản suất sẽ dẫn đến hệ quả là công suất thiết kế toàn tổ hợp sẽ gia tăng thêm 40%, đảm bảo khả năng cung ứng cho khách hàng khi nhu cầu về đá nhân tạo gốc thạch anh trên thị trường tăng cao. Tuy nhiên, khi công suất thiết kế được đẩy mạnh, khả năng xảy ra rủi ro giảm hiệu quả kinh tế của toàn dây chuyền cũng cao hơn khi doanh nghiệp không đảm bảo cân đối giữa tăng trưởng tỉ lệ doanh thu bán hàng hóa so với công suất sản xuất.

b. Gián đoạn hoạt động sản xuất

Là một doanh nghiệp sản xuất trên quy mô lớn và với trình độ tự động hóa cao, Công ty luôn phải đối mặt với rủi ro một hoặc nhiều khâu trong quy trình sản xuất không được thực hiện, dẫn đến gián đoạn cả dây chuyền sản xuất. Bất kể lý do nào, việc không đảm bảo hoạt động sản xuất cũng có thể gây ra việc không đáp ứng đủ nhu cầu thị trường, chậm trễ trong tiến độ giao hàng; từ đó làm ảnh hưởng tới quan hệ giữa Công ty và các đối tác làm ăn, giảm uy tín trên thị trường và tác động tiêu cực đến kết quả kinh doanh.

Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến tăng khả năng xảy ra gián đoạn sản xuất, bao gồm cả khách quan và chủ quan như thiên tai, cháy nổ, thiếu hụt nguồn cung ứng nguyên vật liệu, nhân lực điều hành hoặc hỏng hóc trang thiết bị máy móc sản xuất… Tùy theo loại nguyên nhân, Công

ty đã tiến hành xây dựng các kịch bản dự phòng, ứng phó tình huống khẩn cấp để đảm bảo khắc phục hậu quả, duy trì hoạt động sản xuất nhanh nhất có thể.

Ngoài ra, do đặc thù về công nghệ và thiết bị sản xuất đá nhân tạo, Công ty khó có thể tận dụng nguồn lực thuê ngoài để sản xuất, mà hoàn toàn dựa vào đội ngũ công nhân nội bộ đã được đào tạo bài bản, chuyên nghiệp để thao tác máy. Trong trường hợp xảy ra các rủi ro dẫn đến không đủ nhân sự tham gia vận hành các dây chuyền, Công ty sẽ mất nhiều thời gian để phục hồi, đảm bảo lại năng suất sản xuất do khó có thể rút ngắn thời gian đào tạo lao động. Trong trường hợp Công ty xây dựng các dây chuyền sản xuất mới, việc thiếu hụt nhân lực cũng dẫn đến việc không đảm bảo tiến độ gia tăng công suất.

Nguyên vật liệu đầu vào chính của Công ty là đá thạch anh, được nhập khẩu chủ yếu từ Ấn Độ, Tây Ban Nha và Thổ Nhĩ Kỳ. Trong trường hợp nguồn cung bị hạn chế do cạnh tranh từ các đối thủ chính, hoặc các mỏ khai thác bị cạn kiệt, hoạt động sản xuất sẽ bị hạn chế, và trong trường hợp xấu nhất, Công ty sẽ phải dừng hoạt động, khi không kiếm được các giải pháp thay thế (bao gồm tìm kiếm nhà cung cấp mới, hoặc sử dụng các nguyên vật liệu thay thế).

4.4 Rủi ro về hệ thống phân phối và hệ thống thông tin toàn cầu

Hiện tại, chỉ một phần nhỏ sản phẩm của Công ty được bán qua các đại lý trực tiếp của Công ty, trong khi phần lớn đang được phân phối qua hệ thống các nhà phân phối trung gian để tận dụng uy tín, thương hiệu và độ bao phủ thị trường sẵn có của họ. Tuy nhiên, việc sử dụng hệ thống các nhà phân phối trung gian sẽ gây ra những khó khăn sau cho Công ty:

Khó khăn trong việc kiểm soát sản phẩm được bán ra từ các nhà phân phối

Các nhà phân phối trung gian không chịu sự điều hành trực tiếp từ Công ty, nên Công ty khó có thể áp đặt và theo dõi những kiểm soát về số lượng, chất lượng, giá cả sản phẩm bán ra. Việc này dẫn đến những ảnh hưởng tiêu cực về lợi nhuận và uy tín của Công ty trên thị trường khi các nhà phân phối trung gian có thể bán các sản phẩm không phải do Công ty sản xuất dưới thương hiệu VICOSTONE.

Khó khăn trong việc tìm kiếm, mở rộng mạng lưới nhà phân phối

Đối với một số nhà phân phối chính, Công ty đã ký hợp đồng dài hạn từ 3 – 5 năm trong đó có các yêu cầu về doanh thu tối thiểu hàng năm. Trong trường hợp đối tác kinh doanh không đảm bảo được doanh thu như đã thỏa thuận, Công ty sẽ xem xét chấm dứt hợp đồng trước thời hạn. Việc này tiềm ẩn rủi ro gia tăng thời gian và chi phí để tìm kiếm nhà phân phối mới, cũng như rủi ro không thể thiết lập lại mạng lưới phân phối với độ bao phủ rộng như trước.

Khó khăn trong việc tiếp cận thông tin thị trường và thông tin người dùng cuối

Một bất cập nữa của Công ty khi phụ thuộc nhiều vào các nhà phân phối trung gian là khó khăn trong việc tương tác trực tiếp với người tiêu dùng cuối cùng. Khi đó, các thông tin thị trường, thị hiếu, xu thế sử dụng sản phẩm sẽ chỉ được chia sẻ với Công ty thông qua các nhà phân phối. Khi thông qua một bên thứ ba như vậy, thông tin Công ty thu thập được sẽ không đảm bảo tính đầy đủ, chính xác, khách quan, kịp thời mà tiềm ẩn nhiều khả năng đã bị lọc và kiểm soát theo hướng có lợi nhất cho nhà phân phối. Do đó, trong điều kiện đội ngũ nhân sự marketing của Công ty còn chưa có kinh nghiệm, khả năng làm chủ thị trường sẽ bị hạn chế nhiều, dẫn đến rủi ro sai lệch trong các dự báo về xu hướng, nhu cầu thị trường; ảnh hưởng đến hiệu quả quy trình ra quyết định sản xuất kinh doanh của Công ty.

4.5 Rủi ro về chất lượng nguồn nhân lực

Rủi ro về chất lượng nguồn nhân lực phát sinh khi Công ty không đảm bảo được nguồn lực có trình độ, kinh nghiệm, kỹ năng phù hợp cho định hướng chiến lược những năm tiếp theo để bắt kịp với tốc độ tăng trưởng cao về quy mô sản xuất, đặc biệt là những vị trí quản lý cấp cao và các cán bộ, công nhân lành nghề, lâu năm. Các cá nhân này sở hữu những kinh nghiệm và kỹ năng quý báu trong các lĩnh vực chiến lược, quản trị, sản xuất, kinh doanh, thị trường, nghiên cứu, tài chính, và quản lý….

Để phòng ngừa rủi ro này cho dài hạn, Công ty đã hoạch định chiến lược nhân sự phù hợp với chiến lược phát triển và mở rộng sản xuất trong những năm tiếp theo.

4.6 Rủi ro về pháp lý

a. Rủi ro về các tranh chấp pháp lý

Trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh trên thị trường quốc tế, Công ty luôn phải đối mặt với nguy cơ bị khởi kiện từ khách hàng, từ các đối thủ cạnh tranh liên quan đến chất lượng dịch vụ, quyền sở hữu trí tuệ hoặc trách nhiệm xã hội,… hoặc các tranh chấp liên quan đến việc giao nhận hàng hóa, dịch vụ từ các nhà cung cấp. Rủi ro này thường xảy ra khi Công ty không dự liệu được đầy đủ các tình huống, không lường trước được các khó khăn để đưa vào trong các điều khoản của hợp đồng. Mặc dù kết luận cuối cùng của các tranh chấp này có thể không nằm về phía lỗi của Công ty, tuy nhiên những chi phí bằng tiền, và chi phí cơ hội khi tham gia quá trình tố tụng cũng là không nhỏ. Các chi phí này chủ yếu là chi phí luật sư, và thường khó có thể kiểm soát được. Trong trường hợp kiện tụng kéo dài, hoặc số khiếu kiện tăng lên nhiều; tổng các chi phí này sẽ ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Năm 2012, Công ty đã từng bị khởi kiện bởi đối thủ cạnh tranh tại Mỹ liên quan đến tranh chấp về sở hữu trí tuệ. Hiện tại, vụ kiện trên đang được tạm dừng do không có đủ cơ sở pháp lý. Tuy nhiên những vụ kiện tương tự như vậy có thể xảy ra bất kỳ lúc nào.

b. Rủi ro về thay đổi quy định của pháp luật

Hiện tại, các sản phẩm của Công ty được xuất khẩu tới trên 40 quốc gia và vùng lãnh thổ trên khắp thế giới. Với mức bao phủ rộng như vậy, Công ty không thể nắm bắt, cập nhật các thay đổi về quy định, chính sách về pháp luật tại các khu vực này một cách kịp thời, chính xác, đầy đủ. Do đó, hoạt động kinh doanh của Công ty luôn tiềm ẩn rủi ro vi phạm các quy định, chính sách riêng của từng quốc gia, khu vực.

Không chỉ đối mặt với các rủi ro thay đổi các quy định của pháp luật quốc tế, hoạt động của Công ty cũng tiềm ẩn rủi ro vi phạm pháp luật, quy định trong nước, do tốc độ thay đổi hệ thống văn bản, quy định pháp luật liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh như chính sách thuế, hải quan, kế toán, chứng khoán, hợp đồng… của nước ta là tương đối nhanh. Một số quy định được ban hành rất sát với ngày hiệu lực cũng làm gia tăng khả năng xảy ra các rủi ro liên quan đến việc tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.7 Rủi ro biến động tỷ giá hối đoái

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chịu ảnh hưởng lớn từ tỷ giá hối đoái giữa Đô la Mỹ (USD) và đồng Euro (EUR) so với Đồng Việt Nam (VNĐ), do phần lớn nguyên vật liệu phục vụ sản xuất đều được nhập khẩu từ nước ngoài, và hầu hết các thành phẩm do Công ty sản xuất đều được xuất khẩu.

Tỷ giá hối đoái giữa USD và VNĐ bị chi phối bởi nhiều yếu tố, đặc biệt là do ảnh hưởng từ những nền kinh tế mạnh xung quanh Việt Nam. Trong năm, do ảnh hưởng từ việc Trung Quốc phá giá đồng Nhân dân tệ, cùng với việc Ngân hàng Nhà nước dãn rộng biên độ điều chỉnh tỉ giá dẫn đến việc VNĐ bị mất giá đến 5,4% so với USD.

Đầu năm 2015, VICOSTONE đánh giá ảnh hưởng của rủi ro này tới hoạt động sản xuất kinh doanh là thấp. Theo BCTC đã được kiểm toán, mức chênh lệch tỉ giá hối đoái bình quân trong năm của Công ty giữa VNĐ với USD là 1%, và với EUR là 3%; ảnh hưởng khoảng 8,7 tỉ VNĐ tới lợi nhuận trước thuế của Công ty.

Tuy nhiên, do có nhiều yếu tố nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty ảnh hưởng đến sự biến động của tỉ giá hối đoái, cùng với sự lệ thuộc vào đồng ngoại tệ do đặc thù sản xuất kinh doanh của Công ty, VICOSTONE xác định mức độ xảy ra của rủi ro này là cao và có ảnh hưởng nhất định tới hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Để hạn chế ảnh hưởng của rủi ro về tỷ giá hối đoái, Công ty đã tính toán kỹ về thời gian thực hiện cũng như thời hạn thanh toán của các hợp đồng mua bán. Ngoài ra, Công ty cũng sử dụng thêm các công cụ tài chính phái sinh để giảm thiểu rủi ro này.

HỆ THỐNG QUẢN TRỊ RỦI RO

DANH MỤC CÁC RỦI RO TRỌNG YẾU:

STT	Tên rủi ro	Mô tả rủi ro và ảnh hưởng	Khả năng xảy ra	Mức độ ảnh hưởng	Nguyên nhân	Giải pháp khắc phục, giảm thiểu rủi ro
1	Rủi ro về Phát triển thị trường	Rủi ro doanh nghiệp không phát triển và mở rộng được thị trường hoặc thị phần bị thu giảm so với hiện tại.	Rất cao	Rất nghiêm trọng	Tập trung doanh thu vào một số ít thị trường nên dễ bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế, chính trị không thích hợp	- Tăng cường nghiên cứu thị trường, cập nhật thông tin, phân tích, đánh giá các đối thủ cạnh tranh; - Xây dựng và phát triển hệ thống phân phối trực tiếp tại các thị trường chính, trong đó tập trung phát triển thị trường trong nước và đại lý phân phối sản phẩm trong nước.
					Các đối thủ cạnh tranh chính liên tục mở rộng thị phần, công suất sản xuất	
					Có nhiều sản phẩm thay thế cho đá nhân tạo với kiểu dáng, mẫu mã đẹp; chất lượng tương đương hoặc tốt hơn và giá thành thấp; phù hợp với xu thế, thị hiếu của khách hàng.	Phát triển các chiến lược liên quan đến sản phẩm mới: - Đẩy mạnh công tác R&D để thay đổi công nghệ, tiết kiệm chi phí, tăng cường tính chất cơ lý của sản phẩm - Tập trung sản xuất các sản phẩm độc đáo, có giá trị thẩm mỹ và kinh tế cao
2	Rủi ro về Nguồn nguyên vật liệu	Rủi ro chất lượng nguyên vật liệu, hóa chất không đáp ứng được yêu cầu sản xuất hoặc mất ổn định nguồn cung nguyên vật liệu.	Rất cao	Rất nghiêm trọng	Nhà cung cấp NVL chính không đủ khả năng sản xuất, khai thác, cung cấp NVL với số lượng và chất lượng theo yêu cầu của Công ty do hạn chế về máy móc, thiết bị hoặc do khan hiếm tài nguyên Đối thủ cạnh tranh chiếm lĩnh nguồn NVL đầu vào cùng loại thông qua các hợp đồng độc quyền hoặc có các điều kiện hấp dẫn hơn với các NCC	- Liên tục tìm kiếm các nguồn cung cấp NVL và hóa chất mới với chất lượng tốt hơn và có cam kết khả năng cung ứng NVL cao, đủ đáp ứng nhu cầu SX của Công ty - Đẩy mạnh nội địa hóa nguyên vật liệu để giảm giá thành và thời gian vận chuyên - Tìm kiếm các nguyên vật liệu thay thế phù hợp - Duy trì quan hệ với các nhà cung cấp hiện tại; tích cực thương thuyết, đàm phán sớm hàng năm để đảm bảo có thể mua và dự trữ NVL đầu vào đủ cho sản xuất - Xây dựng kế hoạch vật tư trung và dài hạn tương ứng với kế hoạch sản xuất, đảm bảo dự trữ ít nhất đủ NVL cho 3 tháng sản xuất
3	Rủi ro về Hoạt động sản xuất	Rủi ro hệ thống sản xuất hoạt động không đạt hiệu quả kinh tế cao, hoặc hoạt động sản xuất bị gián đoạn	Trung bình	Rất nghiêm trọng	Hiệu quả của dự án đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất không cao do không đảm bảo được tăng trưởng đầu ra tương ứng với tăng trưởng trong công suất thiết kế gây lãng phí nhân lực, vật lực	- Đẩy mạnh khả năng bán hàng thông qua việc tìm kiếm các nhà phân phối và đại lý mới - Nâng cao mức độ nhận biết thương hiệu - Lập kế hoạch bán hàng và kế hoạch sản xuất hợp lý thông qua việc nghiên cứu và tìm hiểu thị trường
					Hoạt động sản xuất bị gián đoạn bởi các tình huống khẩn cấp như thiên tai, cháy nổ, hỏng hóc thiết bị	Xây dựng các quy trình ứng phó tình huống khẩn cấp tương ứng
4	Rủi ro về hệ thống phân phối và hệ thống thông tin	Rủi ro bị phụ thuộc vào các nhà phân phối trung gian cả về doanh thu và thông tin thị trường dẫn đến không mở rộng được thị trường.	Trung bình	Nghiêm trọng	- Khó khăn trong việc kiểm soát chất lượng hàng hóa bán ra dưới thương hiệu VICOSTONE, do không kiểm soát được nhà phân phối trung gian - Khó kiểm soát được thông tin về người dùng cuối do chủ yếu phân phối và bán sản phẩm thông qua hệ thống các nhà phân phối trung gian	- Tích cực tìm kiếm các nhà phân phối mới hoặc đẩy mạnh việc xây dựng hệ thống bán lẻ riêng của Công ty - Đẩy mạnh các kênh thông tin, liên lạc với người dùng cuối thông qua công tác bảo hành sản phâm, xây dựng hệ thống website có tích hợp các công cụ thu thập thông tin ngườid ùng cuối
5	Rủi ro về Chất lượng nguồn nhân lực	Rủi ro không đảm bảo được đội ngũ nhân sự; đặc biệt là các nhân sự chủ chốt, kế cận đáp ứng được các nhu cầu về chiến lược, xu hướng phát triển và hoạt động của Công ty	Cao	Nghiêm trọng	- Công tác thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao không tương ứng với kế hoạch phát triển - Một số nhân sự hiện có còn yếu về kinh nghiệm, kỹ năng, nghiệp vụ	Hoạch định chiến lược nhân sự phù hợp với chiến lược phát triển và mở rộng sản xuất trong những năm tiếp theo
6	Rủi ro về Pháp lý	Rủi ro thay đổi chính sách và pháp luật trong nước và quốc tế liên quan đến các vấn đề về thuế, xuất nhập khẩu, sở hữu trí tuệ… khiến doanh nghiệp không tuân thủ kịp thời các yêu cầu để ra; cũng như vướng vào các tranh chấp pháp lý	Trung bình	Nghiêm trọng	- Các quy định, chính sách, chế độ pháp luật, thuế… thay đổi liên tục cả trong nước và tại các thị trường chính - Các đối thủ cạnh tranh lợi dụng việc nhãn hiệu hàng hóa của VICOSTONE chưa được đăng ký độc quyền để tiến hành các tranh chấp liên quan đến sở hữu trí tuệ	- Tích cực đẩy mạnh công tác cập nhật, tìm hiểu, phân tích các quy định, định chế, chính sách có liên quan đến hoạt động SXKD của Công ty trong và ngoài nước
7	Rủi ro về Biến động tỷ giá hối đoái	Rủi ro liên quan đến việc thay đổi tỷ giá ngoại tệ, ảnh hưởng đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu, các khoản vay và nợ của Công ty	Rất cao	Rất nghiêm trọng	Tỷ giá hối đoái của đồng USD và EUR với VNĐ thay đổi ngoài tầm kiểm soát của Công ty do các thay đổi trong điều kiện kinh tế, chính trị thế giới	- Đảm bảo nguồn dự trữ ngoại tệ - Sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để giảm thiểu thiệt hại về tài chính - Dự báo các biến động về tỷ giá để lên kế hoạch thanh toán các khoản công nợ hợp lý, kịp thời

04 BÁO CÁO CỦA HĐQT

TỔNG QUAN CHUNG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2015

KẾT QUẢ GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT ĐỐI VỚI BAN TGĐ

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐHĐCĐ NĂM 2015

TỔNG QUAN CHUNG

1. Tình hình kinh tế thế giới và Việt Nam năm 2015

Năm 2015, nền kinh tế thế giới tăng trưởng chậm, chỉ số tăng trưởng kinh tế ở mức thấp nhất trong vòng 5 năm qua, chỉ đạt 1,4% (theo số liệu của WB). Kinh tế các nước phát triển tiếp tục phục hồi nhưng chậm hơn so với kỳ vọng. Tuy nhiên, Mỹ - thị trường lớn nhất của VICOSTONE lại là nước có nền kinh tế phục hồi tích cực nhất trong nhóm các nước phát triển. Tỷ lệ thất nghiệp tại Mỹ đã giảm xuống còn 5%, thị trường tiêu dùng và thị trường bất động sản phục hồi đã mang lại nhiều cơ hội hơn cho các nhà sản xuất vật liệu xây dựng nói chung và VICOSTONE nói riêng.

Thị trường tài chính - tiền tệ quốc tế cũng biến động phức tạp và khó lường. Diễn biến xấu của nền kinh tế Trung Quốc đã tác động mạnh đến tâm lý thị trường tài chính - tiền tệ quốc tế, việc phá giá mạnh đồng Nhân dân tệ hay việc Cục dự trữ Liên bang Mỹ, tăng lãi suất vào cuối năm 2015, ảnh hưởng đến tâm lý thị trường cũng như dòng vốn đầu tư toàn cầu, gây sức ép lên hoạt động xuất nhập khẩu, thương mại và thị trường vốn.

Trước những diễn biến phức tạp của nền kinh tế thế giới, kinh tế Việt Nam đã ứng phó tương đối tốt. Năm 2015, tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt 6,5%. Năm 2015 cũng là năm đánh dấu tiến trình hội nhập hết sức tích cực và sâu rộng với việc Việt Nam hoàn thiện và ký kết một loạt các hiệp định song phương và khu vực. Việc tham gia các hiệp định này đã tạo ra nhiều cánh cửa cho các doanh nghiệp trong nước nhưng việc thích ứng với những biến động của thị trường quốc tế là một thách thức lớn cho các doanh nghiệp Việt Nam.

Tình hình kinh tế thế giới và Việt Nam có nhiều biến động đã ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động sản xuất kinh doanh của VICOSTONE. Với diễn biến khó lường của tỷ giá giữa đồng USD và EUR, AUS, CAD đã làm thu hẹp thị trường của VICOSTONE tại các khu vực Châu Âu, Châu Úc. Bên cạnh đó, việc phá giá mạnh đồng Nhân dân tệ đã dẫn đến việc VICOSTONE phải chịu áp lực cạnh tranh lớn hơn từ các sản phẩm đá nhân tạo của Trung Quốc vốn đã có mức giá rất thấp nay lại tiếp tục giảm mạnh.

2. Triển vọng kinh tế năm 2016

Kinh tế thế giới năm 2016 được dự đoán là có phục hồi nhưng không vững chắc, chủ yếu là do thương mại toàn cầu suy giảm. Trong Báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu bán thường niên của World Bank, tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2016 dự kiến là 2,9%. Khả năng biến động thị trường tài chính do các nước tiếp tục phá giá đồng tiền và lãi suất ở các nền kinh tế chủ đạo tăng ở các mốc thời gian không dự đoán được; nguy cơ suy thoái hoặc giảm phát kéo dài ở các nền kinh tế châu Âu, Nhật Bản; các thị trường mới nổi đang gặp nhiều thách thức do các nguyên nhân chính trị, kinh tế, tài chính tiền tệ chi phối. Khả năng phát triển kinh tế tiếp tục bị kìm hãm bởi những yếu tố, như năng suất thấp, dân số ngày càng già hóa và những ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu.

Triển vọng kinh tế Mỹ tuy có khả quan hơn nhưng nhiều khả năng đô la Mỹ tăng giá sẽ gây thiệt hại cho các nhà xuất khẩu trong năm 2016, trong đó có VICOSTONE.

Dự báo trong năm 2016, VICOSTONE tiếp tục chịu tác động bởi các biến động lớn của thị trường tài chính thế giới. Tình hình giảm phát kéo dài do đồng nội tệ mất giá so với đồng đô la Mỹ tại các thị trường Châu Âu, Châu Úc sẽ khiến VICOSTONE tiếp tục gặp nhiều khó khăn tại các thị trường này. Sự giảm mạnh đầu tư trong lĩnh vực năng lượng do giá dầu giảm sâu có khả năng tạo nên sự mất cân bằng cung cầu dẫn đến việc tăng trở lại giá dầu thô dẫn đến tăng

giá nguyên vật liệu đầu vào, đặc biệt là các loại hóa chất có nguồn gốc từ dầu mỏ. Các nguyên nhân bất ổn chính trị cũng có khả năng ảnh hưởng lớn tới các nguồn cung ứng nguyên vật liệu đầu vào của VICOSTONE. Tuy nhiên năm 2016, Thị trường Bắc Mỹ tiếp tục là thị trường tiềm năng cần phải được tiếp tục đầu tư mở rộng.

Năm 2016 dự báo tăng trưởng GDP có thể đạt ở mức 6,7%, lạm phát dưới 5%, tổng kim ngạch xuất khẩu tăng khoảng 10%. Cùng với sự phục hồi của nền kinh tế, sự ấm lên của thị trường bất động sản sẽ mở ra cơ hội lớn hơn cho VICOSTONE trong việc mở rộng thị trường trong nước.

3. Thị trường đá nhân tạo năm 2015 và triển vọng năm 2016

a) Tổng quan chung về thị trường xây dựng

Thị trường xây dựng toàn cầu được kì vọng sẽ tăng trưởng nhanh hơn GDP của thế giới trong thập kỉ tiếp theo khi các nền kinh tế Châu Á đang công nghiệp hóa và nước Mỹ hồi phục sau khủng hoảng tài chính. Các công trình xây dựng hiện đại đang dần theo xu hướng "Xanh", sử dụng công nghệ và vật liệu thân thiện với môi trường, tiết kiệm tài nguyên, tái tạo năng lượng.

Với thị trường xây dựng Việt Nam ở thời điểm hiện tại, mức lãi suất thấp cùng với mức giải ngân mạnh của chính phủ và các doanh nghiệp FDI giúp ngành xây dựng Việt Nam đang đi vào 1 chu kỳ tăng trưởng mới. Trong giai đoạn sắp tới, tốc độ tăng trưởng của ngành xây dựng Việt Nam sẽ đạt trung bình 6,3%/năm (theo dự đoán của tổ chức Business Monitor International).

b) Tình hình thị trường đá nhân tạo năm 2015

Năm 2015, VICOSTONE tiếp tục thể hiện những bước tiến đáng kể trong việc mở rộng thị trường và khẳng định được vị thế nhất định trong ngành sản xuất đá nhân tạo cốt liệu thạch anh thế giới. Tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2015 của Công ty tăng trưởng 12,06% so với năm 2014.

Thị trường Mỹ: tiếp tục thể hiện sự tăng trưởng vượt bậc và duy trì vị thế dẫn đầu trong các thị trường chiến lược của VICOSTONE. Năm 2015, kim ngạch xuất khẩu của Công ty vào thị trường Mỹ tăng khoảng 50% so với năm 2014 với tổng kim ngạch xuất khẩu đạt trên **51,1 triệu USD**.

Sự tăng trưởng mạnh mẽ trên chủ yếu nhờ vào sự phát triển của hệ thống đại lý phân phối tại thị trường Mỹ. Trong đó, 3 đại lý lớn nhất của VICOSTONE tại thị trường này (chiếm 88% tổng doanh thu tại Mỹ năm 2014) đạt mức tăng trưởng đặc biệt ấn tượng, chiếm đến 94% tổng doanh thu tại Mỹ năm 2015.

Ngoài ra, các yếu tố thị trường như sự phục hồi của nền kinh tế Mỹ, tỷ lệ thất nghiệp giảm mạnh, sự phục hồi mạnh mẽ của thị trường nhà ở thể hiện qua số lượng nhà xây mới và số dự án cải tạo nhà ở tăng nhanh; sự phát triển của thị trường nội thất nhà bếp và nhà tắm đều có những tác động tích cực đến thị trường xây dựng nói chung và thị trường nhà bếp nói riêng.

Tuy nhiên, bên cạnh các yếu tố thuận lợi, Công ty cũng phải đối mặt với những thách thức và áp lực cạnh tranh rất lớn tại thị trường Mỹ. Các nhà sản xuất đá nhân tạo giá rẻ từ Trung Quốc với lợi thế về giá sản phẩm đã tăng trưởng vượt bậc trong năm 2015, vượt qua Israel để vươn lên vị trí dẫn đầu cả về giá trị và số lượng xuất khẩu vào thị trường Mỹ. Ngoài ra, việc các đối thủ cạnh tranh lớn liên tục đầu tư mở rộng sản xuất, lắp đặt dây chuyền mới, mở rộng hệ thống phân phối và bán hàng cũng tạo sức ép cạnh tranh không nhỏ cho VICOSTONE tại thị trường Mỹ.

Thị trường Úc: Năm 2015, kim ngạch xuất khẩu của Công ty vào thị trường Úc có dấu hiệu chững lại sau khi đạt mức tăng trưởng vào năm 2014. Đây là kết quả đã được dự báo từ trước do thị trường đá nhân tạo gốc thạch anh tại Úc về cơ bản đã đạt tình trạng bão hòa trong những năm qua. Bên cạnh đó, nền kinh tế Úc vốn phụ thuộc rất lớn vào xuất khẩu cũng gặp nhiều khó khăn trong năm 2015 khi các thị trường xuất khẩu lớn của Úc đều yếu đi, dẫn tới mức tăng trưởng kinh tế chậm hơn dự kiến, chỉ số tiêu dùng giảm, thị trường bất động sản gặp nhiều khó khăn.

Thị trường châu Âu: Cuộc khủng hoảng kép với các vấn đề về nợ công, tình trạng giảm phát, tỷ lệ thất nghiệp cao và cuộc khủng hoảng di cư khiến nền kinh tế các nước Châu Âu tiếp tục tăng trưởng chậm, khả năng phục hồi rất yếu. Đây là tình hình khó khăn chung cho tất cả các nhà sản xuất đá nhân tạo phân phối vào thị trường này. Mặc dù vậy, giá trị xuất khẩu của VICOSTONE vào thị trường Châu Âu vẫn được duy trì ở mức tương đương năm 2014, chiếm tỷ trọng hơn 12% trong tổng doanh thu xuất khẩu của Công ty trong năm 2015.

c) Triển vọn g ngành đá nhân tạo trong năm 2016

Theo kết quả nghiên cứu về vòng đời sản phẩm của các loại nguyên vật liệu ốp lát, các sản phẩm đá tự nhiên như Granite, Marble đã bước vào giai đoạn bão hòa và dần thoái trào, thể hiện qua việc thị phần của các loại vật liệu này có xu hướng giảm dần trong những năm gần đây (theo báo cáo của The Freedonia Group). Ngược lại, các sản phẩm đá nhân tạo, đặc biệt là đá nhân tạo cốt liệu thạch anh mới chỉ ở bước đầu của giai đoạn phát triển và đang ngày càng được ưa chuộng nhờ các ưu điểm vượt trội về cơ lý tính.

Thị trường Mỹ: Theo dự báo của The Freedonia Group, nhu cầu thị trường countertop (các ứng dụng bề mặt như bàn bếp, bàn rửa…) tại Mỹ trong giai đoạn 2015 – 2020 dự kiến tăng trưởng với tỷ lệ trung bình 4,2%/năm. Trong đó, sản phẩm đá nhân tạo đạt mức tăng trưởng nhanh nhất với tỷ lệ 8,3%/năm trong cùng giai đoạn.

Bên cạnh đó, theo dự báo mới nhất của NKBA (National Kitchen & Bath Association) được nêu trong báo cáo khảo sát "2016 NKBA Design Trends Survey" với sự tham gia của 450 nhà thiết kế tại Mỹ, đá ốp lát cốt liệu thạch anh là loại vật liệu được ưa chuộng nhất cho các dự án xây dựng, cải tạo nhà bếp. Cụ thể, có đến 81% nhà thiết kế đã lựa chọn vật liệu này trong năm 2015, và

67% dự kiến tiếp tục sử dụng cho các dự án mới trong năm 2016.

Những dự báo này cho thấy Mỹ sẽ tiếp tục là thị trường tiềm năng hàng đầu của sản phẩm đá nhân tạo nói chung và đá nhân tạo cốt liệu thạch anh nói riêng trong ít nhất 5 năm tiếp theo.

Thị trường Úc, Châu Âu: Việc phát triển các sản phẩm đá nhân tạo tại hai thị trường này sẽ gặp nhiều thử thách và khó có thể đạt mức tăng trưởng đột phá như thị trường Mỹ trong ít nhất 2 – 3 năm tới. Nền kinh tế Châu Âu được dự báo là sẽ tiếp tục khó khăn và phục hồi chậm chạp trong thời gian tới, dẫn tới việc thị trường sửa chữa, xây mới nhà ở khó có những chuyển biến tích cực một cách rõ nét. Trong khi đó, ngoài các khó khăn chung về kinh tế, việc đá nhân tạo đã được coi là nguyên vật liệu truyền thống và đạt giai đoạn bão hòa cũng là một thử thách cho việc phát triển sản phẩm này tại thị trường Úc.

Thị trường Châu Á: Theo báo cáo của The Freedonia Group, Châu Á là thị trường có nhu cầu lớn nhất về các sản phẩm countertop và đạt tốc độ tăng trưởng nhanh nhất cả về lượng cầu cho sản phẩm này trong những năm gần đây. Các khu vực tiềm năng có thể kể đến thị trường Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, các nước Đông Nam Á. Tuy nhiên, việc phát triển tại thị trường này đồng nghĩa với việc VICOSTONE sẽ phải vượt qua sức ép cạnh tranh rất lớn từ các nhà sản xuất trong khu vực, đặc biệt là các nhà sản xuất Trung Quốc với lợi thế rất lớn về giá.

4. Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015

Sự cạnh tranh mạnh mẽ từ các nhà sản xuất đá nhân tạo khác

Hiện nay, trên thế giới có khoảng 30 nhà cung cấp đá nhân tạo sử dụng công nghệ Breton, trong đó có nhiều công ty là nhà sản xuất lâu năm, có kinh nghiệm, năng lực sản xuất lớn, uy tín và có thương hiệu trên thị trường đá nhân tạo quốc tế. Sự mở rộng của các nhà sản xuất này tạo nên áp lực cạnh gay gắt trực tiếp đối với các sản phẩm VICOSTONE, đặc biệt tại các thị trường chính.

Bên cạnh đó, sự phát triển ồ ạt các nhà sản xuất đến từ Trung Quốc đã, đang và sẽ làm gia tăng áp lực cạnh tranh của thị trường nói chung và đối với các sản phẩm VICOSTONE nói riêng, đặc biệt đối với các dòng sản phẩm giá rẻ.

Sự xuất hiện của các nguyên vật liệu thay thế mới

Từ năm 2014, các nhà sản xuất đã bắt đầu sản xuất sản phẩm ceramic bề mặt rộng (khổ lớn), đây được coi là nguyên vật liệu thay thế, đối thủ cạnh tranh chính của sản phẩm đá nhân tạo gốc thạch anh trong thời gian tới nhờ khả năng sử dụng được cho các ứng dụng ngoài trời - một ưu thế rất lớn so với đá nhân tạo gốc thạch anh. Công nghệ sản xuất sản phẩm ceramic cũng cho ra các sản phẩm đa dạng về chủng loại, mẫu mã, đem lại nhiều sự lựa chọn hơn cho người tiêu dùng.

Đặc biệt, trong thời gian gần đây, trên thị trường đang xuất hiện nhiều sản phẩm Ceramic khổ lớn với màu sắc đa dạng, mang xu hướng tự nhiên, cạnh tranh trực tiếp với dòng sản phẩm Marble looking – là dòng sản phẩm chủ lực và là thế mạnh của VICOSTONE.

Sự biến động mạnh về tỷ giá tại một số thị trường chính

Năm 2015, đánh dấu sự biến động tỷ giá lớn của đồng USD so với các đồng tiền tại một số thị trường chính của VICOSTONE như tại Canada, Úc, EU.

- Thị trường Canada: Đồng CAD mất giá khoảng 15% so với đồng USD
- Thị trường Australia: Đồng AUD mất giá khoảng 15% so với đồng USD
- Thị trường EU: Đồng EUR mất giá khoảng 9% so với đồng USD

Việc mất giá mạnh của các đồng tiền CAD, AUD, EUR so với đồng USD tạo nên áp lực tài chính, áp lực giảm giá bán đối với các nhà phân phối truyền thống của VICOSTONE, ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu của VICOSTONE tại các thị trường này.

Vicostone tham dự triển lãm đá quốc tế

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2015

Với tư cách là đại diện cho ĐHĐCĐ trong công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, HĐQT đã tập trung chỉ đạo thực hiện các giải pháp được đặt ra nhằm đảm bảo duy trì và phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, hướng tới hoàn thành các mục tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015 đã được ĐHĐCĐ thông qua. Căn cứ vào trình độ chuyên môn của từng cá nhân, HĐQT đã phân công từng thành viên phụ trách các mảng hoạt động khác nhau, chịu trách nhiệm giám sát, chỉ đạo Ban TGĐ và các đơn vị trong Công ty thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ và Nghị quyết của HĐQT.

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH năm 2014	TH năm 2015	Tăng trưởng 2015 so với năm 2014 (%)
I	Tổng giá trị SXKD	Tr.đồng	1.889.592	1.671.040	-11,57
II	Kim ngạch XNK hàng hóa	Tr.USD	130,17	135,55	
	Trong đó:				
	Giá trị kim ngạch nhập khẩu	*Tr.USD*	*46,40*	*41,67*	*-10,19*
	Giá trị kim ngạch xuất khẩu	*Tr.USD*	*83,77*	*93,87*	*12,07*
III	Tổng doanh thu	Tr.đồng	2.106.811	2.648.228	25,70
IV	Tổng lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	261.472	479.214	83,28
V	Tổng lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	212.187	404.633	90,70

(Nguồn BCTC hợp nhất đã kiểm toán)

KẾT QUẢ GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT ĐỐI VỚI BAN TGĐ

HĐQT Công ty đã tiến hành hoạt động giám sát đối với Ban TGĐ Công ty trong việc thực hiện các Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT thông qua việc trao đổi, tham vấn với Ban TGĐ và thường xuyên cập nhật tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty thông qua hệ thống báo cáo quản trị của Công ty. Hoạt động giám sát, chỉ đạo của HĐQT đối với Ban TGĐ thể hiện ở những nội dung quan trọng sau:

- Chỉ đạo hoàn thiện công tác lập kế hoạch sản xuất kinh doanh cho năm 2016 và chiến lược kinh doanh giai đoạn 2016 – 2020.
- Chỉ đạo hoàn thiện công tác tái cơ cấu nhân sự Ban TGĐ và các phòng ban chức năng trong Công ty.
- Giám sát và chỉ đạo dự án đầu tư xây dựng Nhà ở cho cán bộ công nhân viên trong Công ty.
- Chỉ đạo xây dựng và vận hành hệ thống quản trị rủi ro; tích hợp quản trị rủi ro vào mọi quy trình, mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Tổ chức thành công 02 cuộc họp: ĐHĐCĐ thường niên và ĐHĐCĐ bất thường năm 2015;
- Chỉ đạo thực hiện công tác công bố thông tin đảm bảo hợp pháp, minh bạch và đảm bảo quyền và lợi ích của cổ đông Công ty.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐHĐCĐ NĂM 2015

1. Thực hiện Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015

Kế hoạch SXKD năm 2015 (Công ty mẹ)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH năm 2015	TH năm 2015	TH/KH (%)	Tăng trưởng 2015 so với năm 2014 (%)
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	2.669,24	2.642,64	99,00%	25,72%
2	Tổng lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	305,95	473,54	154,77%	95,73%
3	Khấu hao Tài sản cố định	Tỷ đồng	70,45	68,70	97,53%	-3,14%
4	*Lao động & Tiền lương*					
4.1	*Lao động có đến cuối kỳ báo cáo*	*Người*	*644*	*581*	*90,22%*	*-3,17%*
4.2	*Đơn giá tiền lương*	*Đồng/1000 đồng DT*	*43,11*	*31,68*	*73,50%*	*-12,96%*

Kế hoạch SXKD năm 2015 (Hợp nhất)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH năm 2015	TH năm 2015	TH/KH năm 2015 (%)	Tăng trưởng 2015 so với năm 2014 (%)
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	2.674,29	2.648,23	99,03%	26%
2	Tổng lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	311,00	479,21	154,09%	83%
3	Khấu hao Tài sản cố định	Tỷ đồng	70,45	68,70	97,53%	-32%
4	*Lao động & Tiền lương*					
4.1	*Lao động có đến cuối kỳ báo cáo*	*Người*	*649*	*585*	*90,14%*	*-3%*
4.2	*Thu nhập bình quân người/tháng*	*1.000 đ*	*14.910,14*	*15.179,34*	*101,81%*	*17%*

2. Lựa chọn đơn vị thực hiện việc kiểm toán tài chính năm 2015:

Được sự ủy quyền của ĐHĐCĐ, HĐQT Công ty đã thống nhất lựa chọn và ký hợp đồng với Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam - chi nhánh Hà Nội để thực hiện công tác soát xét BCTC bán niên và kiểm toán BCTC năm đối với BCTC Công ty mẹ và BCTC hợp nhất năm 2015.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là một trong bốn công ty kiểm toán lớn và có uy tín hàng đầu trên thế giới, được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cho phép kiểm toán BCTC của các công ty niêm yết. E&Y Việt Nam đã thực hiện kiểm toán BCTC cho VICOSTONE từ năm 2012 và luôn đảm bảo tiến độ, chất lượng với chi phí dịch vụ phù hợp và cạnh tranh.

BCTC của VICOSTONE luôn đảm bảo chính xác về mặt số liệu, độ tin cậy, đảm bảo tuân thủ theo các quy định về lập BCTC và là nguồn thông tin hữu ích đối với các nhà đầu tư.

3. Phân phối lợi nhuận năm 2015

Trong năm 2015, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận vào các quỹ theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên ngày 24/03/2015, cụ thể:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tỷ lệ ĐHĐCĐ thông qua	Tỷ lệ trích/Lợi nhuận sau thuế	Ghi chú
1	Thuế TNDN được miễn giảm bổ sung Quỹ đầu tư phát triển	%	100	100	Trích %/ thuế TNDN được miễn giảm
2	Quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi	%	7	7	Trích %/ lợi nhuận sau thuế
3	Trích thưởng Ban quản lý điều hành	%	Ủy quyền cho HĐQT quyết định, tỷ lệ không vượt quá 2,5%	1,5%	Trích %/ lợi nhuận sau thuế
4	Cổ tức	%	Ủy quyền cho HĐQT quyết định	Tạm ứng 40%	

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐHĐCĐ NĂM 2015

4. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2014

Căn cứ Luật Doanh nghiệp năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01/07/2015), Công ty đã tiến hành sửa đổi, bổ sung một số quy định trong Điều lệ Công ty, đảm bảo việc tuân thủ các quy định của Luật Doanh nghiệp mới.

5. Chi trả thù lao thành viên HĐQT và BKS năm 2015:

Trong năm 2015, Công ty đã tiến hành việc chi trả thù lao cho thành viên HĐQT và BKS Công ty theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2015. Tổng số tiền thù lao Công ty đã chi trả cho thành viên HĐQT và BKS trong năm 2015 là: **375.000.000 đồng**, cụ thể:

STT	Họ và tên	Chức danh	Số tháng	Số tiền
1	Hồ Xuân Năng	Chủ tịch HĐQT- TGĐ	12	60.000.000
2	Lưu Công An	Uỷ viên HĐQT -PTGĐ	7	28.000.000
3	Phạm Trí Dũng	Uỷ viên HĐQT -PTGĐ	7	28.000.000
4	Nguyễn Hữu Chương	Uỷ viên HĐQT	7	28.000.000
5	Nghiêm Thị Ngọc Diệp	Ủy viên HĐQT	12	48.000.000
6	Trần Đăng Lợi	Ủy viên HĐQT	5	20.000.000
7	Nguyễn Thị Nga	Ủy viên HĐQT	5	20.000.000
8	Nguyễn Quốc Trưởng	Ủy viên HĐQT	5	20.000.000
9	Nguyễn Quốc Trưởng	Trưởng Ban kiểm soát	3	15.000.000
10	Trần Đăng Lợi	Thành viên BKS	4	12.000.000
11	Đỗ Quang Bình	Thành viên BKS	7	21.000.000
12	Phạm Thùy Trinh	Trưởng ban kiểm soát	1	5.000.000
13	Trần Đăng Lợi	Trưởng ban kiểm soát	3	15.000.000
14	Lương Xuân Mẫn	Trưởng ban kiểm soát	5	25.000.000
15	Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Thành viên BKS	5	15.000.000
16	Trần Lan Phương	Thành viên BKS	5	15.000.000
Tổng				**375.000.000**

Ngoài các khoản thù lao, các thành viên HĐQT và BKS làm việc chuyên trách tại Công ty còn được nhận tiền lương theo quy chế lương của Công ty.

(Chi tiết thu nhập của HĐQT, BKS, Ban TGĐ tại phần Quản trị doanh nghiệp).

6. Phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động

ĐHĐCĐ thường niên năm 2015 thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động, cán bộ, công nhân viên đáp ứng tiêu chuẩn do HĐQT phê duyệt.

Tuy nhiên, trong năm 2015, Công ty tiến hành tái cơ cấu phòng ban và nhân sự trong Công ty, dẫn đến việc cơ cấu nhân sự chưa ổn định. Vì vậy, HĐQT quyết định chưa thực hiện việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động, cán bộ, công nhân viên.

Nội dung này sẽ được báo cáo tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2016 để điều chỉnh thời gian thực hiện.

7. Ủy quyền cho HĐQT chịu trách nhiệm xem xét phê duyệt các giao dịch, hợp đồng thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ ký giữa VICOSTONE và các bên có liên quan

Ngày 12/05/2015, HĐQT đã thông qua giao dịch mua bán hóa chất, nguyên vật liệu, vật tư, phụ tùng sử dụng trong lĩnh vực sản xuất, chế tác đá ốp lát nhân tạo giữa CTCP VICOSTONE và CTCP Phượng Hoàng Xanh A&A (Công ty mẹ của VICOSTONE) (Hợp đồng nguyên tắc số 01/ VCS-PHENIKAA được ký ngày 13/05/2015).

VICOSTONE®
QUARTZ SURFACES

05 BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2015

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2015

KẾ HOẠCH VÀ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NĂM 2016

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2015

Năm 2015 là năm VICOSTONE hoàn tất tái cơ cấu bộ máy quản lý điều hành, điều này đã tạo cho VICOSTONE một lợi thế cạnh tranh mới, dưới sự định hướng nhất quán và hỗ trợ về mọi mặt từ Công ty mẹ Phenikaa. Các chỉ tiêu về năng suất, chất lượng và doanh thu sản phẩm của VICOSTONE đều cao hơn năm 2014 và đạt mức cao nhất từ trước đến nay.

Với chiến lược hợp lý và tầm nhìn bền vững, sự đổi mới trong cách quản lý và điều hành; cùng với sự cố gắng, nỗ lực hết mình, sự đoàn kết nhất trí của Ban Lãnh đạo và tập thể CBCNV, Công ty đã đạt được những kết quả đáng khích lệ như sau:

1. Kết quả các chỉ tiêu chính về SXKD

STT	Các chỉ tiêu chính	Đơn vị tính	Năm 2014	Năm 2015	Tăng trưởng 2015 so với 2014 (%)
1	Giá trị tổng sản lượng	Tr. đồng	1.889.592	1.671.040	-11,57
2	Tổng doanh thu	Tr. đồng	2.106.811	2.648.228	25,70
3	Kim ngạch xuất nhập khẩu	Tr. USD	130,17	135,54	4,13
	Kim ngạch XK	Tr. USD	83,77	93,87	12,06
	Kim ngạch NK	Tr. USD	46,40	41,67	-10,19
4	Lợi nhuận trước thuế	Tr. đồng	261.472	479.214	83,28
5	Lợi nhuận sau thuế	Tr. đồng	212.187	404.633	90,70
6	Tỷ suất LNST/ Vốn chủ SH BQ	%	27%	41%	
7	Vốn Chủ SH	Tr. đồng	785.567	998.591	27,12
8	Nộp ngân sách NN (số đã nộp)	Tr. đồng	113.877	187.920	65,02
9	Thu nhập bình quân	Tr. đồng	12.953	15.179	17,19
10	Đầu tư	Tr. đồng	41.754	78.271	87,46
11	Công tác xã hội từ thiện	Tr. đồng	1.700	2.485	46,14

(Nguồn BCTC hợp nhất đã kiểm toán)

2. Đánh giá một số mặt hoạt động chính

2.1. Công tác quản lý kinh doanh

a. Công tác bán hàng và phát triển thị trường

Tổng doanh thu xuất khẩu năm 2015 của VICOSTONE đạt **93,87 triệu USD**, tăng trưởng 12,06% so với năm 2014, hoàn thành kế hoạch đặt ra. Năm 2015, doanh số xuất khẩu tiếp tục tập trung ở 03 khu vực: Bắc Mỹ, châu Úc và châu Âu, trong đó các thị trường chính gồm Hoa Kỳ, Úc, Bỉ, Canada và Anh đạt kim ngạch xuất khẩu khoảng 89,2 triệu USD, chiếm 95% tổng doanh số xuất khẩu của VICOSTONE.

Thị trường Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường lớn nhất với tổng kim ngạch xuất khẩu đạt trên 51,1 triệu USD, chiếm khoảng 54,43% tỷ trọng doanh thu, đồng thời cũng là thị trường có tốc độ tăng trưởng lớn nhất - tăng trưởng khoảng 50% so với 2014.

b. Công tác mua hàng

Là đơn vị đầu mối đảm bảo nguồn nguyên vật liệu cho các nhà máy trong toàn Tập đoàn, trong năm 2015 VICOSTONE đã tích cực, chủ động trong việc đàm phán và tìm kiếm các nguồn NVL khác nhau đảm bảo cung ứng đủ và có dự phòng cho quá trình sản xuất. Trong năm 2015 Công ty đã đàm phán thành công giảm giá thành trung bình NVL chính 11,75% so với năm 2014, cụ thể:

- *Đối với mặt hàng đá thạch anh (Quartz)*: trong năm 2015, giá thành nhập khẩu không tăng so với năm 2014. Bên cạnh đó, công tác nội địa hoá nguồn cung Quartz tiếp tục được chú trọng triển khai và chiếm xấp xỉ 15% tổng sản lượng quartz tiêu thụ.
- *Đối với mặt hàng hóa chất:* trong năm 2015, giá mua trung bình giảm 24% so với năm 2014.

2.2. Công tác đầu tư

Tổng mức đầu tư của VICOSTONE trong năm 2015 đạt trên **78 tỷ đồng**, trong đó có các dự án đầu tư chính sau:

- Dự án nhà ở cho CBCNV

  - Tổng mức đầu dự án: **685.539.864.000** đồng

  - Giá trị giải ngân thực hiện năm 2015 đạt **71.106.853.561** đồng.

  - Lũy kế thực hiện đến năm 2015: **104.167.976.658** đồng

Theo tiến độ, Công ty đã khởi công xây dựng tòa nhà 21T1 vào tháng 06/2014. Tính đến hết 12/2015 đã thi công xây dựng phần thân đến tầng 13, xây trát tường bao, tường căn hộ hoàn thiện đến tầng 4. Giá trị giải ngân thực hiện năm 2015 đạt **71.106.853.561 đồng.**

- Đầu tư thiết bị phân tích hạt và thiết bị đo màu sắc cho Phòng R&D với tổng mức đầu tư: **1.732.194.085 đồng.**

- Thực hiện các hạng mục đầu tư khác nhằm nâng cao năng suất, chất lượng hoạt động SXKD với tổng mức đầu tư: **10.138.171.521 đồng.**

2.3. Công tác R&D

a. Công tác nghiên cứu phát triển sản phẩm mới

Trong năm 2015 công tác phát triển sản phẩm mới đã đạt được những kết quả rất đáng khích lệ: doanh thu từ sản phẩm mới đạt trên **11 triệu USD**. Bộ phận phát triển sản phẩm đã phát triển thành công và đưa vào sản xuất một số sản phẩm độc đáo, khác biệt, được thị trường đánh giá cao, góp phần nâng cao uy tín của sản phẩm thương hiệu VICOSTONE trên trường quốc tế như sản phẩm Venatino, Tuscany, White Macaubus, Gheradesca, …

b. Công tác nghiên cứu khoa học

Trong những năm qua, công tác nghiên cứu khoa học luôn được Công ty quan tâm chú trọng. Các kết quả đạt được đã góp phần nâng cao năng suất, chất lượng trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Một số dự án nghiên cứu khoa học đang được triển khai gồm:

- Dự án Nghiên cứu tái sử dụng bột đá thải để sản xuất các vật liệu xây dựng thân thiện môi trường;

- Dự án Nghiên cứu sử dụng phụ gia trong sản xuất đá nhân tạo để nâng cao chất lượng sản phẩm;

- Dự án Nghiên cứu sử dụng phụ gia trong sản xuất đá nhân tạo nhằm làm cho không khí trong môi trường làm việc được sạch sẽ hơn.

2.4. Công tác tổ chức, đào tạo, nhân lực và tiền lương

a. Công tác tuyển dụng, đào tạo

Năm 2015 ghi nhận sự chuyển biến tích cực trong công tác tuyển dụng, đào tạo nhân sự cả về số lượng và chất lượng.

Công tác tuyển dụng đã được truyền thông rộng rãi thông qua nhiều phương tiện, kênh thông tin nhằm thu hút được lượng lớn các ứng viên tham gia ứng tuyển vào các vị trí, góp phần tăng chất lượng, hiệu quả tuyển dụng. Trong năm 2015, Công ty đã tuyển mới 86 lao động, trong đó có: 05 thạc sỹ, 38 kỹ sư cử nhân và 43 trung cấp, sơ cấp, cao đẳng. Công tác đào tạo cũng đã có bước chuyển biến cơ bản về chất lượng với gần 100 khóa đào tạo (bao gồm đào tạo nội bộ và bên ngoài) được tổ chức, chi phí gần 1,3 tỷ đồng , thực hiện 584 buổi đào tạo với 1.591,5 giờ đào tạo và 2.823 lượt học viên.

Một số chương trình đào tạo nổi bật của năm 2015 bao gồm:

- Đào tạo giám sát, Quản lý sản xuất: Giúp giảm chi phí sản xuất tăng lợi nhuận trên từng sản phẩm sau khi xuất xưởng.

- Đào tạo tiếng Anh: Nâng cao khả năng sử dụng tiếng Anh cho Ban Lãnh đạo, cán bộ quản lý cấp trung và cán bộ nguồn đáp ứng yêu cầu có thể sử dụng tiếng Anh để tham gia và đạt kết quả tốt nhất cho khóa học Mini MBA. Làm tiền đề xây dựng đội ngũ các nhà quản trị hiện đại mang tầm vóc quốc tế.

- Đào tạo cải tiến liên tục, Kaizen-5S: Đã đem lại cho người lao động môi trường làm việc xanh, sạch, đẹp, cắt giảm được những bước công việc thừa trong quá trình sản xuất, có những cải tiến hiệu quả giúp nâng cao năng suất và chất lượng.

b. Công tác tiền lương, phúc lợi

VICOSTONE xây dựng chính sách lương dựa trên nguyên tắc đảm bảo công bằng, cạnh tranh và hợp lý theo phương pháp **3P** (đánh giá theo năng lực, vị trí, hiệu quả công việc).

Mức lương của CBCNV được xác định theo đúng vị trí chức danh công việc, dựa trên những tiêu chí đánh giá rõ ràng và mang tính định lượng, đảm bảo phù hợp với năng lực và kết quả công việc đạt được. Chế độ xét tăng lương định kỳ 06 tháng/lần đảm bảo tính khuyến khích lao động có trình độ và tay nghề cao.

Chính sách lương thưởng được gắn liền với thành tích công việc, hiệu quả sản xuất kinh doanh như thưởng thành tích, hiệu quả công việc hàng tháng, thưởng kinh doanh, thưởng sáng kiến cải tiến kỹ thuật, thưởng cho tập thể và CBCNV có thành tích xuất sắc, có công lao đóng góp cho Công ty, chế độ thưởng các ngày Lễ lớn như (Tết Nguyên đán, lễ 30/4 và 1/5, Lễ Quốc khánh 2/9, nghỉ mát hàng năm, Thành lập công ty..).

Thu nhập bình quân năm 2015 của người lao động VICOSTONE tăng 12,15% so với năm 2014 và đạt trên 15 triệu đồng/tháng.

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2015

1. Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2011	2012	2013	2014	2015
1	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	15,84	14,77	5,92	5,39	12,67	18,32
2	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	14,08	13,81	5,81	5,21	10,28	15,47
3	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	8,70	4,87	2,16	2,55	9,87	17,23
4	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân (ROAE)	%	21,09	14,09	5,49	6,62	22,97	45,35
5	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân (ROAA)	%	9,29	5,89	2,10	2,52	7,84	14,91
6	Hệ số khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,01	1,66	1,61	1,62	1,42	1,56
7	Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	2,57	0,91	1,05	1,03	1,24	1,38
8	Hệ số khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,62	0,24	0,27	0,45	0,64	0,61
9	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	Đồng	2.945	2.637	1.030	1.351	4.029	8.637
10	Giá trị sổ sách 1 cổ phiếu	Đồng	33.323	19.659	18.866	20.040	18.528	23.547

(Nguồn BCTC hợp nhất đã kiểm toán)

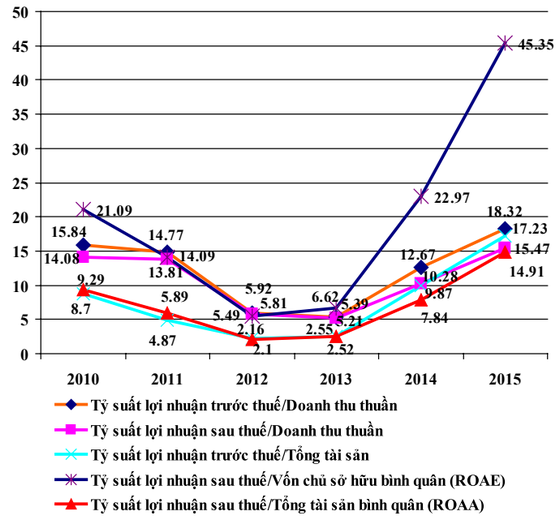

Biểu đồ: Tỷ suất lợi nhuận (2010 – 2015), ĐVT: %

Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời năm 2014, 2015 có xu hướng tăng trở lại trong đó năm 2015 cao hơn năm 2014. Cụ thể nguyên nhân và mức biến động từng chỉ tiêu năm 2015 so với 2014 như sau:

- Tỷ suất lợi nhuận trước và lợi nhuận sau thuế trên Doanh thu thuần năm 2015 tăng hơn so với năm 2014 do những nguyên nhân chủ yếu sau:

  + Số lượng hàng bán và giá bán tăng dẫn đến doanh thu thuần tăng 552,652 triệu đồng, làm lợi nhuận gộp tăng 44,603 triệu đồng. Giá bán tăng do Công ty tiếp tục tập trung vào phân khúc sản phẩm trung, cao cấp và tỷ giá năm 2015 cao hơn so với năm 2014.

  + Các biện pháp quản lý tốt sản xuất và giá nguyên vật liệu chính đầu vào giảm làm giảm giá thành sản xuất của Công ty.

  + Doanh thu tài chính giảm 5,772 triệu đồng do lãi tiền gửi, tiền cho vay giảm 14,344 triệu đồng, lãi chênh lệch tỷ giá tăng 8,572 triệu đồng

  + Chi phí tài chính giảm 164,096 triệu đồng do Chi phí lãi vay giảm 8,296 triệu đồng, Lỗ Chênh lệch tỷ giá tăng 72,645 triệu đồng, Chi phí tài chính khác giảm 227.800 tỷ (chi phí tài chính khác giảm do năm 2014 Công ty có khoản lỗ khi thoái vốn CTCP Style Stone, năm 2015 không có khoản này)

  + Chi phí bán hàng tăng 9,316 triệu đồng nguyên nhân chính là do Chi phí nhân viên giảm 6,369 triệu đồng, chi phí vật liệu bao bì và công cụ đồ dùng giảm 6,018 triệu đồng, chi phí dịch vụ mua ngoài tăng 19,090 triệu đồng, chi phí bằng tiền khác tăng 2,757 triệu đồng. Tổng chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác tăng với giá trị tuyệt đối 21,848 triệu đồng nhưng tỷ lệ trên doanh thu thuần tăng không đáng kể (năm 2015 là 2,59%, năm 2014 là 2,22%).

  + Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 32,488 triệu đồng nguyên nhân chủ yếu do: chi phí nhân viên giảm 5,722 triệu đồng, lợi thế thương mại phân bổ giảm 11,001 triệu đồng, Chi phí dịch vụ mua ngoài giảm 11,169 triệu đồng (Chi phí dịch vụ mua ngoài giảm chủ yếu do năm 2014 phát sinh khoản chi phí tư vấn dịch vụ tư vấn về định giá, tư vấn tái cơ cấu với số tiền là 9,341 triệu đồng, năm 2015 không có khoản này).

  + Chi phí khác tăng 7,585 triệu đồng chủ yếu là do Các khoản liên quan đến việc chậm nộp thuế TNDN của Công ty.

Từ những nguyên nhân chủ yếu trên làm cho Lợi nhuận kế toán trước thuế và Lợi nhuận sau thuế tăng lên, dẫn đến Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần, Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần tăng lên.

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2015

- Các chỉ số ROAE, ROAA năm 2015 cao hơn năm 2014 thể hiện hiệu quả sử dụng đồng vốn tăng lên đáng kể

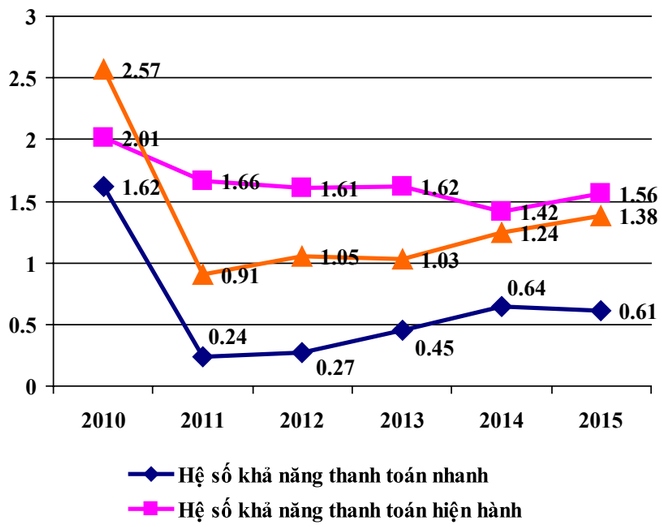

Biểu đồ: Hệ số khả năng thanh toán (2010 -2015), ĐVT: Lần

Hệ số khả năng thanh toán hiện hành năm 2015 cao hơn so với năm 2014 nhưng thấp hơn các năm trước tuy nhiên Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn và khả năng thanh toán nhanh từ năm 2011 đến nay đều có xu hướng tăng năm sau cao hơn năm trước

Cụ thể nguyên nhân và mức biến động năm 2015 so với năm 2014 như sau:

- Khả năng thanh toán hiện hành năm 2015 tăng so với năm 2014.
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn năm 2015 cao hơn so với năm 2014. Do tài sản ngắn hạn năm 2015 tăng hơn so với năm 2014 và nợ phải trả ngắn hạn giảm làm hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn tăng, cụ thể như sau:

+ Biến động Tài sản ngắn hạn: 134.590 triệu đồng

Do:

Vốn bằng tiền tăng: 218.057 triệu đồng

Đầu tư tài chính ngắn hạn tăng: 6.153 triệu đồng

Hàng tồn kho tăng: 216.354 triệu đồng

Các khoản phải thu giảm: (261.443) triệu đồng

Thuế GTGT được khấu trừ, thuế và các khoản phải thu Nhà Nước giảm: (40.402) triệu đồng

Tài sản ngắn hạn khác giảm: (4.129) triệu đồng

+ Biến động Nợ ngắn hạn: (49.203) triệu đồng

Do:

Phải trả cho người bán và người mua ứng tiền trước giảm: (13.637) triệu đồng

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng: 5.567 triệu đồng

Phải trả người lao động giảm: (5.929) triệu đồng

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn: (34.397) triệu đồng

Các khoản phải trả khác giảm: (807) triệu đồng

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh năm 2015 là 0,61 lần, thấp hơn so với năm 2014 (năm 2014 là: 0,64) do Nợ ngắn hạn giảm 49,203 tỷ, ("Tài sản ngắn hạn" - "Hàng tồn kho") giảm 81,763 triệu đồng làm Hệ số khả năng thanh toán nhanh năm 2015 giảm so với năm 2014 tuy nhiên mức giảm không đáng kể, Công ty vẫn đảm bảo tính chủ động trong hoạt động thanh toán.
- Giá trị sổ sách năm 2015 tăng so với năm 2014 với giá trị tuyệt đối là: 212.795 triệu đồng

Do:

+ Lợi nhuận từ kết quả hoạt động SXKD năm 2015: 404.633 triệu đồng

+ Giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối do trả cổ tức: (169.598) triệu đồng

+ Giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

do trích quỹ khen thưởng phúc lợi: (21.695) triệu đồng

+ Giảm do Công ty liên kết trích quỹ khen thưởng phúc lợi và giảm khác: (545) triệu đồng

Từ đó làm Giá trị sổ sách 1 cổ phiếu năm 2015 tăng 5.019 đồng so với năm 2014.

2. Giá trị sổ sách:

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm (31/12/2010)	Số cuối năm (31/12/2011)	Số cuối năm (31/12/2012)	Số cuối năm (31/12/2013)	Số cuối năm (31/12/2014)	Số cuối năm (31/12/2015)	Tăng/Giảm 2015 so với 2014 (+/)
A	**TÀI SẢN**							
1	**Tài sản ngắn hạn**	**1.009.766.230.600**	**952.865.959.293**	**1.037.521.493.124**	**1.270.113.223.421**	**1.876.334.812.963**	**2.010.925.147.284**	**134.590.334.321**
1.1	Tiền và các khoản tương đương tiền	36.323.642.009	26.056.717.038	26.151.331.257	109.344.586.246	77.338.056.411	295.395.072.292	218.057.015.881
1.2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	47.132.887.914	10.180.141.574	13.967.476.765	11.499.128.765	-	6.153.333.333	6.153.333.333
1.3	Các khoản phải thu ngắn hạn	456.485.577.690	167.561.315.598	170.024.806.965	355.903.487.911	757.899.635.969	496.457.054.880	(261.442.581.089)
1.4	Hàng tồn kho	374.240.640.978	698.980.150.243	766.524.592.272	721.947.337.940	905.679.941.802	1.122.033.575.196	216.353.633.394
1.5	Tài sản ngắn hạn khác	95.583.482.009	50.087.634.840	60.853.285.865	71.418.682.559	135.417.178.781	90.886.111.583	(44.531.067.198)
2	**Tài sản dài hạn**	**466.623.260.037**	**1.745.601.178.647**	**1.610.085.216.707**	**1.496.724.872.194**	**771.606.795.605**	**770.555.114.830**	**(1.051.680.775)**
	Các khoản phải thu dài hạn					30.000.000	30.000.000	
2.1	Tài sản cố định	205.190.979.562	695.547.907.225	1.245.589.211.351	1.133.622.057.644	655.703.872.782	597.265.777.339	(58.438.095.443)
2.2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	81.481.821.376	740.550.725.109	26.582.756.431	37.015.722.452	78.246.658.959	123.070.832.393	44.824.173.434
2.3	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	172.750.597.253	144.769.525.000	171.444.924.910	156.331.170.287	29.976.856.783	35.207.382.225	5.230.525.442
2.4	Tài sản dài hạn khác	7.199.861.846	11.854.223.392	22.853.830.675	43.037.251.215	7.649.407.081	14.981.122.873	7.331.715.792
2.5	Lợi thế thương mại	-	152.878.797.921	143.614.493.340	126.718.670.596	-	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**1.476.389.490.637**	**2.698.467.137.940**	**2.647.606.709.831**	**2.766.838.095.615**	**2.647.941.608.568**	**2.781.480.262.114**	**133.538.653.546**
B	**NGUỒN VỐN**							
I	**Nợ phải trả**	**734.920.407.036**	**1.629.295.832.482**	**1.640.471.592.514**	**1.704.303.400.473**	**1.862.145.236.939**	**1.782.888.942.313**	**(79.256.294.626)**
1.1	Nợ ngắn hạn	392.845.762.193	1.047.892.207.330	991.984.845.073	1.231.582.591.981	1.507.151.540.475	1.457.948.384.373	(49.203.156.102)
1.2	Nợ dài hạn	342.074.644.843	581.403.625.152	648.486.747.441	472.720.808.492	354.993.696.464	324.940.557.940	(30.053.138.524)
II	**Nguồn vốn chủ sở hữu**	**702.004.635.337**	**1.041.885.922.953**	**999.896.889.000**	**1.062.117.734.749**	**785.567.368.348**	**998.362.316.520**	**212.794.948.172**
2.1	Vốn chủ sở hữu	702.004.635.337	1.041.885.922.953	999.896.889.000	1.062.117.734.749	785.567.368.348	998.362.316.520	212.794.948.172
2.2	Nguồn kinh phí và quỹ khác				-	-	-	-
C	**LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**39.464.448.264**	**27.285.382.505**	**7.238.228.317**	**416.960.393**	**229.003.281**	**229.003.281**	**-**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**1.476.389.490.637**	**2.698.467.137.940**	**2.647.606.709.831**	**2.766.838.095.615**	**2.647.941.608.568**	**2.781.480.262.114**	**133.538.653.546**

(Nguồn BCTC hợp nhất đã kiểm toán)

Tổng tài sản năm 2015 tăng so với năm 2014: 133.539 triệu đồng bao gồm: Tài sản ngắn hạn tăng: 134.590 triệu đồng; Tài sản dài hạn giảm: 1.052 triệu đồng.

Tài sản ngắn hạn tăng, lý do:

- Tiền và các khoản tương đương tiền tăng: 218.057 triệu đồng do vào thời điểm cuối năm Công ty đã thu hồi được các khoản cho vay ngắn hạn
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tăng 6.153 triệu đồng là khoản tiền gửi tiết kiệm ngân hàng có thời hạn đáo hạn trên 3 tháng.
- Các khoản phải thu ngắn hạn giảm 261.443 triệu đồng cụ thể:

	Thay đổi	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	70.794.976.598	478.153.302.025	407.358.325.427
Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.531.189.234	17.606.902.913	14.075.713.679
Phải thu về cho vay ngắn hạn	(313.923.811.796)	-	313.923.811.796
Các khoản phải thu khác	(21.186.641.209)	4.909.908.094	26.096.549.303
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(658.293.916)	(4.213.058.152)	(3.554.764.236)
Tổng	**(261.442.581.089)**	**496.457.054.880**	**757.899.635.969**

Phải thu ngắn hạn của khách hàng tăng 70.795 triệu đồng từ 407.358 triệu đồng đầu năm lên 478.153 triệu đồng vào cuối năm, đây là việc tăng lên thông thường theo tỷ lệ tăng của Doanh thu, số ngày phải thu tiền bán hàng trung bình năm 2015 thay đổi không đáng kể so với năm 2014 lần lượt là 62 và 63 ngày. Các khách hàng được trả chậm đều là khách hàng truyền thống, có năng lực tài chính tốt, có lịch sử luôn thanh toán đúng hạn

Trả trước cho người bán ngắn hạn tăng 3.531 triệu đồng từ 14.075 triệu đồng đầu năm lên 17.607 triệu đồng vào cuối năm, khoản ứng trước này chủ yếu là ứng trước theo tiến độ hợp đồng Xây dựng phần thân tòa nhà 21 tầng thuộc dự án Nhà ở cho Cán bộ công nhân viên với giá trị 10.106 triệu đồng. Phần còn lại 7.501 triệu đồng là khoản ứng trước tiền hàng cho một số nhà cung cấp nguyên vật liệu và ứng trước tiền cho một số nhà thầu, nhà cung cấp thực hiện một số hạng mục đầu tư cải tạo nhỏ của Công ty.

Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn giảm 313.924 triệu đồng do Công ty đã thu hồi lại các khoản cho vay ngắn hạn khi các khoản cho vay này đáo hạn vào quý 2 và quý 3 năm 2015.

Các khoản phải thu khác giảm 21.186 triệu đồng chủ yếu là do Công ty đã thu hồi tiền lãi cho vay đã trích trước các quý cùng với việc thu hồi khoản nợ gốc cho vay.

- Hàng tồn kho tăng **216.354 triệu đồng**

Bao gồm:

Hàng mua đang trên đường tăng:	1.296 triệu đồng
Nguyên liệu. vật liệu giảm:	(5.171) triệu đồng
Công cụ. dụng cụ tăng:	2.696 triệu đồng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang giảm:	(32.160) triệu đồng
Thành phẩm do VICOSTONE sản xuất tăng:	128.141 triệu đồng
Hàng hóa tăng:	110.172 triệu đồng
Dự phòng giảm giá hàng tồn giảm xuống:	11.381 triệu đồng

+ Hàng mua đang đi trên đường, Nguyên vật liệu, Công cụ dụng cụ giảm 1.179 triệu đồng. Thành phẩm, hàng hóa và bán thành phẩm tồn kho tăng 206.152 triệu đồng để đáp ứng cho các đơn đặt hàng của khách hàng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho giảm 11.381 triệu đồng do một số thành phẩm trích lập dự phòng của Công ty đã được xử lý, làm mới lại và đã bán được ra thị trường.

Tài sản ngắn hạn khác giảm: (44.531) triệu đồng

Do:

Chi phí trả trước ngắn hạn giảm:	(4.129) triệu đồng
Thuế GTGT được khấu trừ. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước giảm:	(40.402) triệu đồng

Tài sản dài hạn giảm: (1.052) triệu đồng.

Gồm:

- Tài sản cố định giảm: (58.438) triệu đồng

Do:

Tăng do mua mới. XDCB hoàn thành trong kỳ:	10.265 triệu đồng
Giảm do trích khấu hao trong năm:	(68.703) triệu đồng

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tăng : 44.824,17 triệu đồng

Do:

Dự án nhà máy chế biến cát thạch anh (dự án của CTCP Đầu tư và Khoáng sản Vico Quảng Trị) tăng:	763 triệu đồng
Dự án nhà ở cho CBCNV tăng:	39.994 triệu đồng
Các dự án về nâng cấp Nhà máy 1 và một số các hạng mục nhỏ lẻ khác	4.067 triệu đồng

- Tăng các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác : 5.231 triệu đồng

Bao gồm:

+ Tăng đầu tư vào công ty liên kết do lợi nhuận được chia từ CTCP Chế tác đá Việt Nam:	5.725 triệu đồng
+ Giảm khoản đầu tư vào công ty liên kết do CTCP Chế tác đá Việt Nam trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(494) triệu đồng

- Tài sản dài hạn khác tăng: 7.332 triệu đồng

Do:

+ Chi phí trả trước dài hạn tăng:	7.330 triệu đồng
+ Tài sản Thuế TNDN hoãn lại tăng:	2 triệu đồng

Nguồn vốn bù đắp cho số tài sản tăng lên do:

Vay vốn lưu động phục vụ SXKD giảm:	(34.397) triệu đồng
Vay dài hạn giảm do trả nợ:	(30.053) triệu đồng
Phải trả người bán ngắn hạn và Người mua trả tiền trước ngắn hạn giảm	(13.637) triệu đồng
Khác khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn, dài hạn còn lại giảm	(1.169) triệu đồng
Vốn chủ sở hữu tăng:	212.795 triệu đồng

Trong đó:

+ Lợi nhuận từ kết quả hoạt động SXKD năm 2015:	404.633 triệu đồng
+ Giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối do trả cổ tức:	(169.598) triệu đồng
+ Giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối do trích quỹ khen thưởng phúc lợi:	(21.695) triệu đồng
+ Giảm do Công ty liên kết trích quỹ khen thưởng phúc lợi và giảm khác:	(545) triệu đồng

Như vậy Tài sản tăng, Nợ phải trả giảm, Nguồn bù đắp cho phần tài sản tăng thêm là do Vốn chủ sở hữu tăng.

3. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Doanh thu thuần	**810.717.893.238**	**889.694.235.361**	**964.598.118.738**	**1.310.782.715.314**	**2.063.513.380.958**	**2.616.164.952.027**
Tổng chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp						
Chi phí nhân viên	14.139.863.082	26.405.269.543	34.419.189.976	53.391.453.208	40.762.916.041	28.672.664.199
Tỷ lệ %	*1,74%*	*2,97%*	*3,57%*	*4,07%*	*1,98%*	*1,10%*
Chi phí vật liệu	7.704.796.130	10.722.617.065	17.088.514.444	16.560.500.659	15.675.804.844	8.773.098.358
Tỷ lệ %	*0,95%*	*1,21%*	*1,77%*	*1,26%*	*0,76%*	*0,34%*
Chi phí khấu hao	3.387.278.991	5.439.869.425	7.642.220.792	9.298.979.483	9.506.074.441	8.157.887.278
Tỷ lệ %	*0,42%*	*0,61%*	*0,79%*	*0,71%*	*0,46%*	*0,31%*
Chi phí bảo hành	-		-	-	-	-
Tỷ lệ %	*0,00%*	*0,00%*	*0,00%*	*0,00%*	*0,00%*	*0,00%*
Thuế, phí, lệ phí	337.526.780	308.690.182	149.191.000	447.412.956	981.752.451	311.740.940
Tỷ lệ %	*0,04%*	*0,03%*	*0,02%*	*0,03%*	*0,05%*	*0,01%*
Chi phí dự phòng, thương hiệu, lợi thế thương mại	300.000.000	8.046.252.522	17.344.168.075	16.966.023.544	12.791.260.526	737.209.696
Tỷ lệ %	*0,04%*	*0,90%*	*1,80%*	*1,29%*	*0,62%*	*0,03%*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.873.651.687	17.533.888.132	23.204.391.146	33.539.496.156	62.660.964.664	70.582.464.832
Tỷ lệ %	*1,34%*	*1,97%*	*2,41%*	*2,56%*	*3,04%*	*2,70%*
Chi phí bằng tiền khác	15.542.908.139	22.084.207.660	29.272.548.131	22.840.347.578	13.283.550.555	15.254.938.718
Tỷ lệ %	*1,92%*	*2,48%*	*3,03%*	*1,74%*	*0,64%*	*0,58%*
Cộng chi phí bán hàng, chi phí QLDN	**52.286.024.809**	**90.540.794.529**	**129.120.223.564**	**153.044.213.584**	**155.662.323.522**	**132.490.004.021**
Tỷ lệ %	*6,45%*	*10,18%*	*13,39%*	*11,68%*	*7,54%*	*5,06%*

(Nguồn BCTC hợp nhất đã kiểm toán)

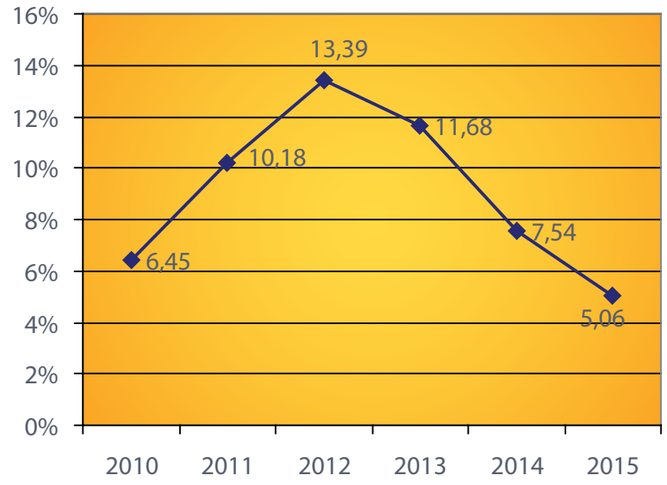

Tỷ lệ % Doanh thu (2010 – 2015)

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2015 giảm 23.172 triệu đồng so với năm 2014 (giảm 14,89%), tương ứng tỷ lệ trên Doanh thu thuần giảm từ 7,54% xuống 5,06% nguyên nhân chính là do năm 2014 các khoản chi phí của Style Stone được hợp nhất vào báo cáo của VICOSTONE từ thời điểm đầu năm đến ngày 26/08/2014, sau thời điểm này CTCP Style Stone không còn là công ty con của VICOSTONE nên các khoản chi phí của Style Stone không còn được hợp nhất vào báo cáo của VICOSTONE. Chi tiết việc tăng giảm như sau:

- Chi phí nhân viên giảm 12.090 triệu đồng (giảm 29,66%) dẫn đến tỷ lệ trên Doanh thu thuần giảm từ 1,98% xuống 1,10%. Chi phí cho nhân viên không tăng tuy nhiên thu nhập bình quân đầu người tăng từ 12,953 triệu đồng/tháng năm 2014 lên 15,179 triệu đồng/ tháng năm 2015.

- Chi phí vật liệu giảm 6.903 triệu đồng (giảm 44,03%) tương ứng tỷ lệ trên doanh thu giảm từ 0,76% xuống 0,34%

- Chi phí khấu hao TSCĐ giảm 1.348 triệu đồng (14,18%) tương ứng tỷ lệ trên doanh thu giảm từ 0,46% xuống 0,31%

- Chi phí dự phòng, thương hiệu, lợi thế thương mại giảm 12.054 triệu đồng (94,24%), tương ứng tỷ lệ trên Doanh thu giảm từ 0,62% xuống 0,03%, nguyên nhân chính là do từ ngày 26/08/2014 Công ty không phải phân bổ lợi thế thương mại do Style Stone không còn là công ty con làm giảm 11.000 triệu đồng.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài tăng 7.922 triệu đồng (tăng 12,64%), tuy nhiên tỷ lệ chi phí trên Doanh thu thuần giảm từ 3,.04% năm 2014 xuống 2,70% năm 2015

- Chi phí bằng tiền khác tăng 1.971 triệu đồng (tăng 14,84%) , tuy nhiên tỷ lệ chi phí trên Doanh thu thuần giảm từ 0,64% năm 2014 xuống còn 0,58% năm 2015

Công ty đang kiểm soát tốt chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2015

4. Nợ phải trả:

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Nợ cuối năm 2010	Nợ cuối năm 2011	Nợ cuối năm 2012	Nợ cuối năm 2013	Nợ cuối năm 2014	Nợ cuối năm 2015	Thay đổi tăng/giảm (+/-) năm 2015 so với 2014
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	348.640.905.007	955.170.176.145	841.037.257.494	892.413.336.820	1.212.957.606.689	1.178.560.448.863	(34.397.157.826)
Nợ ngắn hạn khác	44.204.857.186	92.722.031.185	150.947.587.579	339.169.255.161	294.193.933.786	279.387.935.510	(14.805.998.276)
Nợ dài hạn	342.074.644.843	581.403.625.152	648.486.747.441	472.720.808.492	354.993.696.464	324.940.557.940	(30.053.138.524)
Tổng nợ	**734.920.407.036**	**1.629.295.832.482**	**1.640.471.592.514**	**1.704.303.400.473**	**1.862.145.236.939**	**1.782.888.942.313**	**(79.256.294.626)**

(Nguồn BCTC hợp nhất đã kiểm toán)

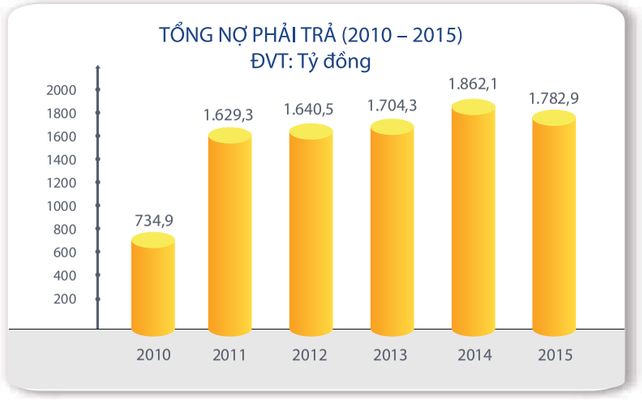

Tổng nợ phải trả (2010 – 2015), ĐVT: Tỷ đồng

Biến động nợ phải trả cụ thể như sau:

- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:	**(34.397.157.826)**	**đồng**
Vay ngắn hạn giảm:	(48.071.557.826)	đồng
Nợ dài hạn đến hạn trả tăng:	13.674.400.000	đồng
- Nợ ngắn hạn khác:	**(14.805.998.276)**	**đồng**
Phải trả người bán ngắn hạn giảm:	(25.169.631.112)	đồng
Người mua trả tiền trước tăng:	11.532.981.635	đồng
Thuế và các khoản nộp Nhà nước tăng:	5.566.653.111	đồng
Phải trả người lao động giảm:	(5.928.587.922)	đồng
Doanh thu chưa thực hiện tăng:	14.126.287	đồng
Phải trả ngắn hạn khác giảm	(732.540.275)	đồng
Quỹ khen thưởng, phúc lợi giảm:	(89.000.000)	đồng
- Nợ dài hạn:	**(30.053.138.524)**	**đồng**
Vay và nợ dài hạn giảm:	(28.574.543.503)	đồng
Quỹ Phát triển khoa học và Công nghệ giảm:	(1.478.595.021)	đồng

5. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Giá vốn hàng bán	**649.238.305.948**	**598.852.394.829**	**638.664.673.494**	**915.143.308.341**	**1.349.492.723.408**	**1.857.540.589.728**
Hàng mua đang đi đường			28.251.783.703	7.459.362.313	35.627.698.367	36.923.516.159
Nguyên nhiên vật liệu	94.522.885.250	167.009.164.561	148.390.496.432	141.892.870.528	167.558.753.431	162.387.381.159
Công cụ dụng cụ	20.572.342.533	30.549.553.745	25.699.844.953	29.344.336.207	28.312.433.681	31.008.735.399
Bán thành phẩm	11.478.372.678	9.585.905.698	56.154.971.108	33.453.929.182	62.755.579.973	30.595.300.853
Thành phẩm	248.264.066.601	492.432.552.323	528.515.896.365	531.345.650.211	656.563.865.520	894.876.239.640
Hàng gửi bán			-	14.003.812.729	-	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(597.026.084)	(597.026.084)	(20.488.400.289)	(35.552.623.230)	(45.138.389.170)	(33.757.598.014)
Cộng	**374.240.640.978**	**698.980.150.243**	**766.524.592.272**	**721.947.337.940**	**905.679.941.802**	**1.122.033.575.196**

(Nguồn BCTC hợp nhất đã kiểm toán)

6. Hệ số quay vòng hàng tồn kho

Hàng tồn kho

Đơn vị: Lần

Chỉ tiêu	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Hệ số quay vòng hàng tồn kho	2,29	1,12	0,87	1,23	1,66	1,83

Hệ số quay vòng hàng tồn kho năm 2015 tăng hơn so với năm 2014 và tăng hơn so với các năm trước cho thấy Công ty đang dần cải thiện tốc độ vòng quay hàng tồn kho

7. Những thay đổi về vốn cổ đông

Đơn vị: Tỷ VNĐ

Chỉ tiêu	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	210,67	529,99	529,99	529,99	423,99	423,99

Tổng số cổ phần theo từng loại: Tính đến ngày 31/12/2014, số cổ phiếu lưu hành trên thị trường là 42.399.451 cổ phiếu

8. Chính sách phân phối lợi nhuận, chia cổ tức

8.1. Dự kiến phân phối lợi nhuận năm 2015 (Công ty mẹ)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỷ lệ %	Ghi chú
I	**Lợi nhuận năm trước chuyển sang**	**197.806.945.897**		
II	**Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2015**	**473.537.968.056**		
III	**Tổng thu nhập chịu thuế**	**485.440.339.008**		
	Trong đó thu nhập được hưởng ưu đãi thuế 7.5%	305.064.710.731		
IV	**Thuế thu nhập doanh nghiệp**	**74.582.447.525**		
1	Thuế TNDN hiện hành	74.582.447.525		
2	Thuế TNDN hoãn lại	-		
V	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**398.955.520.531**		
1	Bổ sung quỹ đầu tư phát triển phần thuế TNDN được giảm bằng 7.5% Thu nhập được ưu đãi thuế)	22.879.853.305		
2	Trả cổ tức theo mệnh giá	169.597.804.000	40,00%	Trích %/mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành
3	Trích thưởng BQL điều hành Công ty	5.984.332.808	1,5%	Trích %/Lợi nhuận sau thuế
4	Trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi	27.926.886.437	7,00%	Trích %/Lợi nhuận sau thuế
VI	**Lợi nhuận đã phân phối**	**226.388.876.550**		
VII	**Lợi nhuận còn lại chưa phân phối**	**370.373.589.878**		

8.2. Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2016

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tỷ lệ trích % /Lợi nhuận sau thuế	Ghi chú
1	Trích Quỹ đầu tư phát triển	**%**	Ủy quyền cho HĐQT quyết định phù hợp với quy định của pháp luật và yêu cầu thực tế của Công ty	
2	Quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi	**%**	7	
3	Trích thưởng Ban quản lý điều hành Công ty	**%**	Ủy quyền cho HĐQT quyết định tỷ lệ, tối đa không vượt quá 2,5% lợi nhuận sau thuế	

8.3. Chính sách cổ tức và tỷ lệ chi trả cổ tức

Việc chi trả cổ tức cho các cổ đông được Công ty thực hiện sau khi đã trích lập các quỹ. Tỷ lệ, hình thức chi trả cổ tức hàng năm do ĐHĐCĐ phê chuẩn trên cơ sở đề xuất của HĐQT và tuân thủ các nguyên tắc cơ bản sau:

- Đảm bảo được hai mục tiêu cơ bản: quyền lợi cho các cổ đông và nhu cầu vốn mở rộng sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Chỉ được trả cổ tức cho các cổ đông khi Công ty kinh doanh có lãi, hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;
- Sau khi trả hết số cổ tức đã định, Công ty vẫn đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và các khoản nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả;
- Cổ đông được chia cổ tức theo tỷ lệ sở hữu cổ phiếu.

Năm	Tỷ lệ cổ tức	Số tiền cổ tức đã thanh toán (đồng)	Ghi chú
2006	14%	3.354.483.463	
2007	20%	14.717.824.240	
2008	20%	25.900.000.000	
2009	20%	30.000.000.000	
2010	20%	34.158.300.000	
2011	20%	9.942.391.000	Trả cổ tức năm 2010
2012		106.427.397.000	Trả cổ tức năm 2010 + 2011
2013		124.536.000	Trả cổ tức năm 2011
2014	5%	26.495.156.100	Trả cổ tức năm 2011 + 2013
2015	40%	169.571.493.275	Trả cổ tức năm 2013 + 2014 + 2015

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2015

9. Phân tích các chỉ tiêu trong Báo cáo thu nhập

9.1. Báo cáo kết quả kinh doanh qua các năm

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	NĂM 2010	NĂM 2011	NĂM 2012	NĂM 2013	NĂM 2014	NĂM 2015
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	810.877.398.709	890.448.669.815	964.732.535.105	1.310.782.715.314	2.098.540.444.526	2.618.277.734.889
Các khoản giảm trừ	159.505.471	754.434.454	134.416.367	-	35.027.063.568	2.112.782.862
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	810.717.893.238	889.694.235.361	964.598.118.738	1.310.782.715.314	2.063.513.380.958	2.616.164.952.027
Giá vốn hàng bán	649.238.305.948	598.852.394.829	638.664.673.494	915.143.308.341	1.349.492.723.408	1.857.540.589.728
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**161.479.587.290**	**290.841.840.532**	**325.933.445.244**	**395.639.406.973**	**714.020.657.550**	**758.624.362.299**
Doanh thu hoạt động tài chính	40.326.039.325	63.601.391.689	5.972.934.517	8.283.922.689	31.283.820.499	25.512.052.408
Chi phí tài chính	57.431.435.215	141.414.835.793	145.626.530.435	174.522.415.637	334.075.827.746	169.979.978.711
Trong đó: chi phí lãi vay	38.604.062.088	72.416.532.422	117.170.507.077	94.884.247.641	89.362.215.715	81.066.518.606
Chi phí bán hàng	21.312.544.693	37.395.337.798	55.355.640.724	56.959.044.034	67.650.545.428	76.966.485.013
Chi phí quản lý doanh nghiệp	30.973.480.116	53.145.456.731	73.764.582.840	96.085.169.550	88.011.778.094	55.523.519.008
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**92.088.166.591**	**122.487.601.899**	**57.159.625.762**	**76.356.700.441**	**262.077.422.680**	**487.390.968.312**
Thu nhập khác	33.998.325.686	15.437.179.632	6.829.718.912	5.163.564.867	813.647.218	826.873.115
Chi phí khác	944.615.628	1.998.031.654	4.326.119.332	11.128.028.717	1.418.695.777	9.004.133.907
Lợi nhuận khác	**33.053.710.058**	**13.439.147.978**	**2.503.599.580**	**(5.964.463.850)**	**(605.048.559)**	**(8.177.260.792)**
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	3.295.515.689	(4.500.000.000)	(2.536.781.667)	288.255.608	6.511.095.899	5.724.536.337
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**128.437.392.338**	**131.426.749.877**	**57.126.443.675**	**70.680.492.199**	**261.472.374.121**	**479.213.707.520**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.380.116.588	14.444.759.803	8.212.292.124	14.634.551.736	31.056.941.093	74.582.447.525
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	5.879.149.175	(5.886.322.951)	(7.144.441.543)	(12.221.846.561)	18.228.165.745	(2.118.943)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**114.178.126.575**	**122.868.313.025**	**56.058.593.094**	**68.267.787.024**	**212.187.267.283**	**404.633.378.938**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	2.751.590.463	1.283.282.307	1.446.714.105	(3.353.851.930)	115.317.811	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	**111.426.536.112**	**121.585.030.718**	**54.611.878.989**	**71.621.638.954**	**212.071.949.472**	**404.633.378.938**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.945	2.637	1.030	1.351	4.029	8.637

(Nguồn BCTC hợp nhất đã kiểm toán)

9.2. Dữ liệu tài chính khác

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	NĂM 2010	NĂM 2011	NĂM 2012	NĂM 2013	NĂM 2014	NĂM 2015
1. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (1)	114.178.126.575	122.868.313.025	56.058.593.094	68.267.787.024	212.187.267.283	404.633.378.938
2. Chi phí thuế TNDN hiện hành và hoãn lại (2)	14.259.265.763	8.558.436.852	1.067.850.581	2.412.705.175	49.285.106.838	74.580.328.582
3. Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (3)	56.102.746.024	75.490.584.891	130.638.670.926	116.486.796.182	101.717.228.375	68.702.778.929
4. Chi phí tài chính	57.431.435.215	141.414.835.793	145.626.530.435	174.522.415.637	334.075.827.746	169.979.978.711
Trong đó:						
- Chi phí lãi vay (4)	*38.604.062.088*	*72.416.532.422*	*117.170.507.077*	*94.884.247.641*	*89.362.215.715*	*81.066.518.606*
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện (5)	*16.802.373.127*	*68.809.290.562*	*24.109.371.821*	*27.658.941.565*	*16.268.047.303*	*88.913.460.105*
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư (6)			*3.516.099.087*	*50.871.823.163*	*224.983.938.827*	
5. Doanh thu tài chính	40.326.039.325	63.601.391.689	5.972.934.517	8.283.922.689	31.283.820.499	25.512.052.408
Trong đó:						
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay (7)	*22.799.046.325*	*2.929.908.719*	*833.384.886*	*1.897.913.595*	*24.283.998.362*	*9.940.115.018*
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện (8)	*14.026.993.000*	*60.671.050.829*	*4.119.549.631*	*6.218.009.094*	*6.999.822.137*	*15.571.937.390*
6. EBITDA điều chỉnh (9)=(1)+(2)+(3)+(4)+(5)+(6)-(7)-(8)	203.120.534.252	284.542.198.204	327.608.158.069	352.466.378.061	662.519.983.842	692.384.412.752
7. EBITDA Margin (%)	25,05%	31,98%	33,96%	26,89%	32,11%	26,47%

(Nguồn BCTC hợp nhất đã kiểm toán)

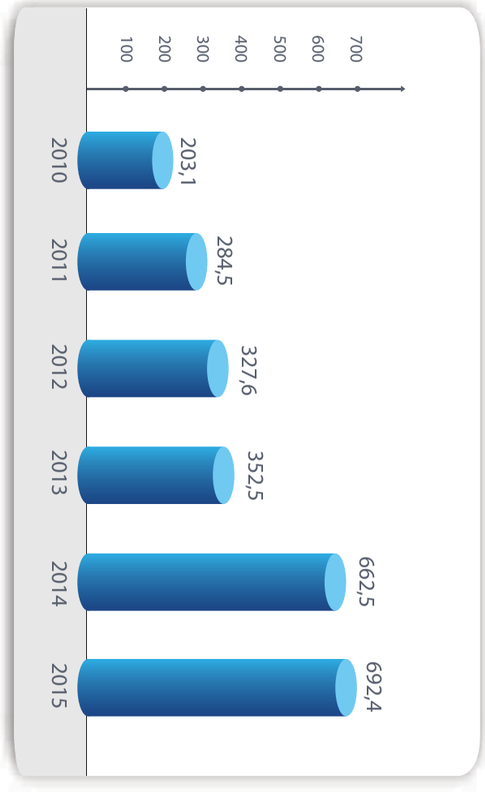

EBITDA điều chỉnh (2010 – 2015), ĐVT: Tỷ đồng

EBITDA phản ánh thu nhập trước thuế, trả lãi và khấu hao, là một chỉ tiêu đánh giá tỷ suất sinh lợi của doanh nghiệp, bằng thu nhập trừ các chi phí, nhưng chưa trừ tiền trả lãi, thuế và khấu hao.

Công ty đưa ra chỉ tiêu EBITDA điều chỉnh như một thước đo hiệu suất bổ sung vì nó giúp quá trình so sánh hiệu suất hoạt động giữa các giai đoạn và giữa các công ty trở nên dễ hàng hơn bằng cách chỉ ra những chệch lệch gây ra bởi sự thay đổi kết cấu vốn (ảnh hưởng chi phí lãi vay), sự thay đổi tỷ giá hối đoái (ảnh hưởng tới chi phí tài chính, doanh thu tài chính), sự khác nhau của thuế suất thuế TNDN (tác động tới các giai đoạn và các công ty có sự khác biệt về thuế suất), sự khác nhau về giá trị của tài sản cố định (ảnh hưởng đến chi phí khấu hao). EBITDA đã điều chỉnh không bao gồm khoản lỗ do thanh lý các khoản đầu tư vì công ty tin rằng nó giúp so sánh tốt hơn hiệu suất kinh doanh của hoạt động chính qua các giai đoạn.

EBITDA đã điều chỉnh thường được sử dụng bởi các nhà phân tích chứng khoán, người cho vay và một số đối tượng khác trong quá trình đánh giá về công ty. EBITDA đã điều chỉnh không được sử dụng để thay thế cho các thước đo như: Lợi nhuận sau thuế TNDN, lưu lượng tiền mặt từ quá trình hoạt động, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán hay bất cứ thước đo hiệu suất nào, vì nó có những hạn chế giống như các công cụ phân tích, và không nên xét tới chúng một cách riêng biệt hay là sự thay thế cho quá trình phân tích kết quả.

10. So sánh hiệu quả của các giai đoạn

Bảng số liệu dưới đây thể hiện kết quả hoạt động theo tỷ lệ phần trăm theo doanh thu trong các giai đoạn

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	NĂM 2012		NĂM 2013		NĂM 2014		NĂM 2015	
	Số tiền	Tỷ lệ trên doanh thu thuần	Số tiền	Tỷ lệ trên doanh thu thuần	Số tiền	Tỷ lệ trên doanh thu thuần	Số tiền	Tỷ lệ trên doanh thu thuần
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	964.732.535.105		1.310.782.715.314		2.098.540.444.526		2.618.277.734.889	
Các khoản giảm trừ	134.416.367		-		35.027.063.568		2.112.782.862	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	964.598.118.738		1.310.782.715.314		2.063.513.380.958		2.616.164.952.027	
Giá vốn hàng bán	638.664.673.494		915.143.308.341		1.349.492.723.408		1.857.540.589.728	
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**325.933.445.244**	**33,79%**	**395.639.406.973**	**30,18%**	**714.020.657.550**	**34,60%**	**758.624.362.299**	**29,00%**
Doanh thu hoạt động tài chính	5.972.934.517	0,62%	8.283.922.689	0,63%	31.283.820.499	1,52%	25.512.052.408	0,98%
Chi phí tài chính	145.626.530.435	15,10%	174.522.415.637	13,31%	334.075.827.746	16,19%	169.979.978.711	6,50%
Trong đó: chi phí lãi vay	117.170.507.077	12,15%	94.884.247.641	7,24%	89.362.215.715	4,33%	81.066.518.606	3,10%
Chi phí bán hàng	55.355.640.724	5,74%	56.959.044.034	4,35%	67.650.545.428	3,28%	76.966.485.013	2,94%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	73.764.582.840	7,65%	96.085.169.550	7,33%	88.011.778.094	4,27%	55.523.519.008	2,12%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**57.159.625.762**	**5,93%**	**76.356.700.441**	**5,83%**	**262.077.422.680**	**12,70%**	**487.390.968.312**	**18,63%**
Thu nhập khác	6.829.718.912	0,71%	5.163.564.867	0,39%	813.647.218	0,04%	826.873.115	0,03%
Chi phí khác	4.326.119.332	0,45%	11.128.028.717	0,85%	1.418.695.777	0,07%	9.004.133.907	0,34%
Lợi nhuận khác	**2.503.599.580**	**0,26%**	**(5.964.463.850)**	**-0,46%**	**(605.048.559)**	**-0,03%**	**(8.177.260.792)**	**-0,31%**
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	(2.536.781.667)	-0,26%	288.255.608	0,02%	6.511.095.899	0,32%	5.724.536.337	0,22%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**57.126.443.675**	**5,92%**	**70.680.492.199**	**5,39%**	**261.472.374.121**	**12,67%**	**479.213.707.520**	**18,32%**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.212.292.124	0,85%	14.634.551.736	1,12%	31.056.941.093	1,51%	74.582.447.525	2,85%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(7.144.441.543)	-0,74%	(12.221.846.561)	-0,93%	18.228.165.745	0,88%	(2.118.943)	0,00%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**56.058.593.094**	**5,81%**	**68.267.787.024**	**5,21%**	**212.187.267.283**	**10,28%**	**404.633.378.938**	**15,47%**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	1.446.714.105	0,15%	(3.353.851.930)	-0,26%	115.317.811	0,01%	-	0,00%
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	**54.611.878.989**	**5,66%**	**71.621.638.954**	**5,46%**	**212.071.949.472**	**10,28%**	**404.633.378.938**	**15,47%**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.030		1.351		4.029		8.637	

(Nguồn BCTC hợp nhất đã kiểm toán)

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2015

11. Kết quả kinh doanh năm 2015 so với năm 2014

Do từ ngày 26/08/2014 Style Stone không còn là công ty con của VICOSTONE nên kết quả kinh doanh của Style Stone không được hợp nhất vào BCTC của VICOSTONE kể từ thời điểm này, đồng thời các giao dịch nội bộ giữa VICOSTONE và Style Stone sẽ không phải loại trừ khi hợp nhất. Vì vậy, một số các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh của năm 2015 sẽ biến động nhiều so với năm 2014.

- Doanh thu thuần tăng 552.561 triệu đồng (26,78%), trong đó:

  + Doanh thu thành phẩm tăng 191.109 triệu đồng (10.03%) do việc gia tăng sản lượng bán, thay đổi cơ cấu theo hướng tăng tỷ trọng sản phẩm thuộc phân khúc cao cấp có giá bán cao và tỷ giá tăng làm tăng doanh thu thành phẩm của Công ty.

  + Doanh thu nguyên vật liệu tăng 361.542 trệu đồng (231.69%) do năm 2014 từ thời điểm 1/1/2014 đến 25/08/2014 phần doanh thu bán NVL từ VICOSTONE sang Style Stone được loại trừ khỏi Doanh thu hợp nhất, Năm 2015 toàn bộ phần doanh thu bán NVL sang Style Stone này được ghi nhận Doanh thu hợp nhất của Vicostone.

- Lợi nhuận gộp tăng 44.603 triệu đồng (6.25%), Tỷ lệ lợi nhuận gộp trên Doanh thu thuần giảm từ 34.6% (năm 2014) xuống 29% (năm 2015), trong đó:

  + Lợi nhuận gộp thành phẩm giảm 557 triệu đồng (0,08%), Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần thành phẩm giảm từ 37.45% (năm 2014) xuống 34.01% (năm 2015) nguyên nhân chủ yếu là do:

  Từ ngày 26/08/2014 CTCP Style Stone không còn là công ty con của VICOSTONE vì vậy phần lợi nhuận chưa thực hiện của Style Stone còn nằm trong hàng tồn kho của VICOSTONE coi như đã thực hiện toàn bộ và được ghi nhận vào lợi nhuận gộp hợp nhất năm 2014 của VICOSTONE, năm 2015 không có khoản này.

  Việc quản lý tốt sản xuất và giá mua nguyên vật liệu chính đầu vào giảm làm giá thành sản xuất thành phẩm năm 2015 giảm so với năm 2014. Giá thành sản xuất của Công ty bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công, điện, gas, và các chi phí chung khác. Nguyên vật liệu trực tiếp của công ty là đá thạch anh, cát, hóa chất (resin, sylan, co-ban), bột màu trong đó Resin là Nguyên vật liệu chính chiếm tỷ trọng hơn 30% giá thành sản xuất. Năm 2015 giá nhập mua Resin giảm làm giá xuất kho Resin cho sản xuất giảm 19% so với năm 2014, đây là nguyên nhân chính làm giá thành sản xuất của Công ty giảm so với năm 2014

Tổng hợp ảnh hưởng của hai nguyên nhân trái triều trên làm Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần thành phẩm giảm 3,44% (từ 37.45% năm 2014 xuống 34.01% năm 2015)

  + Lợi nhuận gộp từ bán Nguyên vật liệu, phụ tùng tăng 13.517 triệu (188.09%), tỷ suất lợi nhuận gộp/Doanh thu thuần bán Nguyên vật liệu, Phụ tùng giảm từ 4,57% (năm 2014) xuống 3,99% (năm 2015).

  + Năm 2015 phát sinh khoản giảm giá vốn do nhà cung cấp nước ngoài giảm giá hàng bán số tiền 1.356 triệu đồng làm lợi nhuận gộp tăng lên tương ứng.

  + Giá trị khoản hoàn thuế nhập khẩu tăng 11.988 triệu đồng làm lợi nhuận gôp tăng lên tương ứng.

  + Năm 2014 Công ty trích lập thêm chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho 11.608 triệu đồng, năm 2015 Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho 11.381 triệu đồng khi đã bán được các sản phẩm đã trích lập dự phòng làm lợi nhuận gộp tăng lên 22.989 triệu đồng.

- Doanh thu tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá. Doanh thu tài chính giảm 5.772 triệu đồng (18.45%) do: Lãi tiền gửi, tiền cho vay giảm 14.344 triệu đồng; lãi chênh lệch tỷ giá tăng 8.572 triệu đồng

- Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, lỗ do thanh lý các khoản đầu tư. Chi phí tài chính giảm 164.096 triệu đồng bao gồm: Chi phí lãi vay giảm 8.296 triệu đồng; lỗ chênh lệch tỷ giá tăng 72.645 triệu đồng; lỗ do thanh lý các khoản đầu tư giảm 224.984 triệu đồng.

- Chi phí bán hàng tăng 9.316 triệu đồng (13,77%) nguyên nhân chủ yếu do Chi phí nhân viên giảm 6.369 triệu đồng, chi phí vật liệu bao bì và công cụ đồ dùng giảm 6.018 triệu đồng, chi phí dịch vụ mua ngoài tăng 19.090 triệu đồng, chi phí bằng tiền khác tăng 2.757 triệu đồng làm chi phí bán hàng tăng. Chi phí dịch vụ mua ngoài tăng chủ yếu là do các chi phí cho hàng xuất khẩu như: cước vận chuyển, phí THC, phí chứng từ … tăng cùng với sự tăng lên của doanh thu xuất khẩu.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 32.488 triệu đồng nguyên nhân chủ yếu do: chi phí nhân viên giảm 5.722 triệu đồng, lợi thế thương mại phân bổ giảm 11.001 triệu đồng, Chi phí dịch vụ mua ngoài giảm 11,169 triệu đồng (Chi phí dịch vụ mua ngoài giảm chủ yếu do năm 2014 phát sinh khoản chi phí tư vấn dịch vụ tư vấn về định giá, tư vấn tái cơ cấu với số tiền là 9.341 triệu đồng, năm 2015 không có khoản này)

- Chi phí khác tăng 7.585 triệu đồng chủ yếu là do Các khoản liên quan đến việc chậm nộp thuế TNDN của Công ty

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2015

12. Khả năng thanh toán và nguồn vốn

Nguồn thu chủ yếu của công ty bao gồm: tiền thu được từ hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm; tiền thu từ thuế giá trị gia tăng, thuế nhập khẩu được hoàn; tiền thu hồi cho vay và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác; tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia; tiền vay nhận được từ các tổ chức tín dụng.

Các yêu cầu vốn chủ yếu của công ty nhằm tài trợ cho việc đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, các nhu cầu vốn lưu động, các chi phí hoạt động, đáp ứng yêu cầu thanh toán nợ và trả cổ tức cho cổ đông. Các yêu cầu về vốn lưu động của công ty bị tác động bởi một số yếu tố, trong đó có nhu cầu về chi phí nguyên vật liệu đầu vào, chi phí vận chuyển, chi phí mua hàng hóa và các yếu tố đầu vào khác.

Chiến lược hàng tồn kho của công ty là nhằm duy trì mức độ tồn kho đầy đủ để đáp ứng nhu cầu sản phẩm và khách hàng. Với phương trâm cung cấp hàng một cách nhanh nhất, Công ty luôn duy trì lượng thành phẩm tồn kho đủ cho 4 tháng bán hàng. Hàng tồn kho của Công ty bị ảnh hưởng đáng kể bởi doanh số bán hàng tại Mỹ, Úc và Canada, những thị trường lớn nhất của công ty hiện nay. Trong những năm tới, công ty tiếp tục tập trung vào việc đáp ứng yêu cầu về số lượng và chất lượng sản phẩm bằng cách thực hiện các quy trình để nâng cao hiệu quả của quá trình lập kế hoạch sản xuất, quản lý sản xuất.

Công ty tin rằng, dựa trên kế hoạch kinh doanh hiện có, tiền và các khoản tương đương tiền, khoản tiền từ hoạt động kinh doanh và các khoản vay sẵn có theo hợp động tín dụng ngắn hạn và dài hạn, chúng tôi có thể đáp ứng các yêu cầu về vốn cho quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Bảng dưới đây trình bày các thành phần của luồng tiền mặt được sử dụng và cung cấp trong các hoạt động kinh doanh, đầu tư và tài chính trong các giai đoạn:

(ĐVT: VNĐ)

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	**Tổng lợi nhuận trước thuế**	**57.126.443.675**	**70.680.492.199**	**261.472.374.121**	**479.213.707.520**
	Điều chỉnh cho các khoản	-	-		
02	Khấu hao TSCĐ (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	147.640.354.799	133.382.618.926	112.718.079.997	68.646.037.359
03	Các khoản dự phòng	19.938.060.684	65.459.822.941	(4.418.904.811)	(10.722.497.240)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	8.737.722.831	7.886.264.355	4.247.478.955	37.369.290.590
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5.223.540.850	(1.747.946.041)	220.394.567.518	(15.664.651.355)
06	Chi phí lãi vay	117.170.507.077	94.884.247.641	89.362.215.715	81.066.518.606
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**355.836.629.916**	**370.545.500.021**	**683.775.811.495**	**639.908.405.480**
09	Tăng, giảm các khoản phải thu	(33.455.772.019)	(197.583.794.634)	(246.647.657.288)	(29.668.229.785)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho	(95.015.562.336)	29.513.031.391	(315.709.987.202)	(204.972.842.238)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả	80.667.538.892	111.827.316.375	2.356.266.413	(4.693.381.172)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	6.110.972.959	(12.629.011.136)	(1.715.145.924)	(3.200.734.318)
13	Tiền lãi vay đã trả	(116.701.908.273)	(95.155.114.028)	(89.559.948.132)	(81.066.518.606)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(12.487.982.938)	(7.376.708.886)	(15.054.224.922)	(62.158.703.926)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	851.123.864	8.966.598.515		
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(10.150.638.672)	(7.579.771.346)	(8.299.432.511)	(23.206.173.090)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**175.654.401.393**	**200.528.046.272**	**9.145.681.929**	**230.941.822.345**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	-	-		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(21.844.017.207)	(73.750.642.448)	(101.555.633.620)	(81.824.693.737)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	-		
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(3.530.063.426)	(12.943.842.800)	(477.500.000.000)	(14.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	5.436.390.000	13.176.348.000	93.191.128.765	321.923.811.796
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(1.350.000.000)	(1.931.293.600)	
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ	7.551.462.760	87.227.491.320	290.837.201.224	8.585.780.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	-	1.052.691.588	14.974.536.137	26.932.562.910
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(12.386.227.873)**	**13.412.045.660**	**(181.984.061.094)**	**261.617.460.969**
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	-	-		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-		
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-	(369.627.974.515)	
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	969.098.544.026	1.124.709.295.254	2.515.406.062.969	1.775.277.336.036
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.025.872.814.848)	(1.255.429.398.771)	(1.979.341.434.388)	(1.879.879.559.769)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-		
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(106.442.397.000)	(124.536.000)	(25.423.699.375)	(169.571.493.275)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**(163.216.667.822)**	**(130.844.639.517)**	**141.012.954.691**	**(274.173.717.008)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)**	**51.505.698**	**83.095.452.415**	**(31.825.424.474)**	**218.385.566.306**
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	26.056.717.038	26.151.331.257	109.344.586.246	77.338.056.411
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	43.108.521	97.802.574	(181.105.361)	(328.550.425)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)**	**26.151.331.257**	**109.344.586.246**	**77.338.056.411**	**295.395.072.292**

Tiền từ hoạt động kinh doanh

Tiền từ hoạt động kinh doanh gồm tổng lợi nhuận kế toán trước thuế điều chỉnh cho các hạng mục: khấu hao và hao mòn tài sản cố định, các khoản dự phòng, chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện, lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư tài chính, thanh lý tài sản cố định. Ngoài ra, tiền từ hoạt động kinh doanh chịu tác động bởi sự thay đổi của các khoản phải thu, phải trả, hàng tồn kho, chi phí trả trước, tiền lãi vay và chi phí phát sinh.

Năm 2015 so với năm 2014: Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh tăng 221.8 tỷ đồng do tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 217.74 tỷ đồng, các khoản chi phí giảm 261.61 tỷ đồng và sự thay đổi của vốn lưu động tăng 265.66 tỷ đồng

Trong năm 2015 lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh là 230.94 tỷ đồng bao gồm tổng lợi nhuận kế toán trước thuế là 479.21 tỷ đồng và các khoản chi phí là 160.69 tỷ đồng, sau đó được điều chỉnh tiếp tục với sự thay đổi của các khoản mục với tổng giá trị là -408.97 tỷ đồng.

Sự thay đổi của các khoản mục cụ thể như sau:

Các khoản phải thu tăng	29,67	tỷ đồng
Hàng tồn kho tăng	204,97	tỷ đồng
Các khoản phải trả giảm	4,69	tỷ đồng
Chi phí trả trước giảm	3,2	tỷ đồng
Tiền lãi vay đã trả	81,07	tỷ đồng
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	62,16	tỷ đồng
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	23,21	tỷ đồng

Tiền từ hoạt động đầu tư

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư năm 2015 là 261,62 tỷ đồng, cụ thể như sau:

- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác là: -81,82 tỷ đồng, chủ yếu bao gồm:

  + 56,19 tỷ đồng đầu tư cho dự án xây nhà cho cán bộ công nhân viên, 8,5 tỷ đồng thanh toán tiền sử dụng đất, 2,32 tỷ tiền cải tạo đường vào Công ty, 1,67 tỷ tiền nâng cấp phần mềm quản trị các nguồn lực doanh nghiệp SAP ERP, 1,8 tỷ tiền hoàn thiện cơ sở hạ tầng triển khai quản trị rủi ro, 1,44 tỷ tiền mua phương tiện vận tải, 2,34 tỷ tiền mua máy móc phục vụ công tác nghiên cứu và tiền chi cho các hoạt động cải tạo, nâng cấp dây chuyền khác 6,84 tỷ đồng

  Cho năm tài chính tiếp theo Công ty sẽ tiếp tục đầu tư nhằm hoàn thiện dự án nhà ở cho cán bộ công nhân viên và thực hiện các dự án nâng cấp, đổi mới dây chuyền sản xuất nhằm phục vụ tốt hơn yêu cầu về sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác là: -14 tỷ đồng, bao gồm: chi gửi tiết kiệm ngân hàng 6 tỷ đồng, chi cho vay thời hạn dưới ba tháng cho CTCP Phượng Hoàng Xanh 3 tỷ đồng, cho CTCP Chế tác đá VN 5 tỷ đồng, hai Công ty trên đã hoàn trả lại cho Công ty khi khoản vay đáo hạn.

- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác là: 321,92 tỷ đồng, là khoản thu hồi các khoản cho vay khi đến ngày đáo hạn.

- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ là: 8,59 tỷ đồng, là khoản tiền Công ty đã nhận được từ việc chuyển nhượng CTCP Đầu tư và Khoáng sản Vico Quảng Trị

- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia là: 26,93 tỷ đồng chủ yếu là khoản thu hồi lãi tiền cho vay 25,991 tỷ đồng

Tiền từ hoạt động tài chính

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính năm 2015 là -274,17 tỷ đồng, cụ thể như sau:

- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được trong năm là 1.775,28 tỷ đồng

- Tiền chi trả nợ gốc vay trong năm là -1.879,88 tỷ đồng

- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong năm là -169,57 tỷ đồng. Đây chủ yếu là khoản cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 (2.000 đồng/cổ phiếu) theo Nghị Quyết số 31/2014NQ/VCS-HĐQT ngày 17/12/2014 và tạm ứng tiền cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2015 (2.000 đồng/cổ phiếu) theo NQ số 09/2015NQ/VCS-HĐQT ngày 26/05/2015 của ĐHĐCĐ của Công ty.

KẾ HOẠCH VÀ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NĂM 2016

1. Một số chỉ tiêu kế hoạch chính năm 2016

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH hợp nhất năm 2016	% tăng trưởng	KH công ty mẹ năm 2016	% tăng trưởng
1	Tổng doanh thu	Tr.đồng	3.270.703,56	23,51%	3.264.842,15	23, 54%
2	Tổng lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	595.956,11	24,36%	590.094,70	24,61%
3	Lao động & Tiền lương					
3.1	Lao động có đến cuối kỳ báo cáo	Người	614	4,96%	614	5,68%

2. Các nhiệm vụ trọng tâm năm 2016

a) Hoàn thành toàn diện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016;

b) Phát triển sản phẩm mới khác biệt, cải tiến liên tục; Chất lượng vượt trội, ổn định, sản phẩm an toàn, độc đáo, thẩm mỹ cao;

c) Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, trong đó chú trọng các dự án NCKH sau:

- Nghiên cứu sử dụng phụ gia UV để mở rộng tính ứng dụng của sản phẩm ra ngoài trời
- Nghiên cứu sản xuất đá ốp lát sinh thái trên cơ sở dầu lanh epoxy hóa
- Nghiên cứu thay thế nhựa nền PEKN trong sản xuất đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh

d) Hoàn thành và đưa vào vận hành các dự án quản trị trọng điểm:

- Dự án Hệ thống quản trị nguồn nhân lực theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp;
- Dự án Nhận diện thương hiệu sản phẩm VICOSTONE QUARTZ SURFACES trên phạm vi toàn cầu làm cơ sở nền tảng cho việc lập kế hoạch truyền thông tích hợp IMC tại thị trường Việt Nam và thị trường Mỹ cho thương hiệu VICOSTONE

e) Hoàn thành Dự án Nhà ở cho cán bộ công nhân viên, đảm bảo chi phí thấp nhất và chất lượng công trình, đảm bảo bàn giao nhà cho CBNV vào cuối Quý III/2016.

g) Tiếp tục đẩy mạnh công tác xã hội - từ thiện; Gắn hiệu quả sản xuất kinh doanh với công tác chăm sóc, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động.

06 BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

DANH SÁCH BAN KIỂM SOÁT

HOẠT ĐỘNG CỦA BKS TRONG NĂM 2015

KIẾN NGHỊ VÀ KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CỦA BKS NĂM 2016

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

Để đảm bảo tuân thủ các quy định mới của Luật doanh nghiệp năm 2014, có hiệu lực từ ngày 01/07/2015, ĐHĐCĐ bất thường năm 2015 (ngày 04/08/2015) đã tiến hành bầu lại toàn bộ thành viên BKS.

Danh sách thành viên BKS VICOSTONE tính đến ngày 31/12/2015:

STT	Họ tên	Chức vụ	Mức độ độc lập	Thời gian được bầu
1	Lương Xuân Mẫn	Trưởng Ban	• Không sở hữu cổ phiếu VCS •Làm việc chuyên trách tại Công ty	04/08/2015
2	Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Thành viên	• Không sở hữu cổ phiếu VCS • Không phải là người lao động trong Công ty	04/08/2015
3	Trần Lan Phương	Thành viên	• Không sở hữu cổ phiếu VCS • Không phải là người lao động trong Công ty	04/08/2015

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT TRONG NĂM 2015

1. Hoạt động của Ban Kiểm soát

1.1. Các cuộc họp chính của Ban kiểm soát trong năm 2015

Trong năm 2015, BKS đã tổ chức các phiên họp với sự tham gia đầy đủ của tất cả các thành viên BKS nhằm thực hiện việc giám sát hoạt động của HĐQT và TGĐ trong việc quản lý và điều hành Công ty, rà soát hệ thống văn bản nội bộ và thẩm định BCTC của Công ty.

Ngoài ra, BKS cũng đã tổ chức một số cuộc họp để tiến hành cơ cấu lại nhân sự BKS, đảm bảo số lượng và tư cách của thành viên BKS phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, cụ thể:

STT	Ngày họp	Nội dung
1	27/03/2015	Bầu Trưởng Ban Kiểm soát Công ty (nhiệm kỳ 2014 – 2019)
2	27/04/2015	Thông qua đơn từ nhiệm của Trưởng Ban Kiểm soát Công ty
3	30/07/2015	Đề cử thành viên Ban Kiểm soát
4	04/08/2015	Bầu Trưởng Ban Kiểm soát Công ty

Ngoài ra, các thành viên BKS cũng duy trì công tác trao đổi thông tin thường xuyên với nhau và với HĐQT, Ban TGĐ Công ty thông qua các báo cáo, điện thoại và email.

1.2 Hoạt động của Ban kiểm soát

BKS đã phân công nhiệm vụ cho các thành viên và phối hợp thực hiện tốt nhiệm vụ thay mặt cổ đông kiểm soát mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty.

Trong năm 2015, BKS đã thực hiện các công việc sau:

- Thường xuyên trao đổi nội bộ cũng như với HĐQT, Ban TGĐ nhằm mục đích bảo đảm các hoạt động của Công ty là phù hợp và đáp ứng quyền lợi của cổ đông.
- Tổ chức họp định kỳ và họp khi có công việc đột xuất để triển khai công việc theo nhiệm vụ, chức năng được giao, luôn bám sát nghị quyết ĐHĐCĐ.
- Kiểm tra, thẩm định các BCTC, Báo cáo thường niên tổng kết hoạt động sản xuất kinh doanh và chương trình kế hoạch của Công ty theo định kỳ.

- Kiểm tra tính chính xác, trung thực, hợp pháp trong việc lập BCTC định kỳ, báo cáo kiểm toán năm.
- Tham gia ý kiến với HĐQT trong việc lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập cho năm tài chính 2015.
- Giám sát hoạt động của HĐQT, Ban TGĐ và các cán bộ quản lý của Công ty

1.3 Thù lao của Ban Kiểm soát

Mức thù lao của Ban kiểm soát trong năm 2015 là:

- Trưởng Ban kiểm soát: 05 triệu đồng/tháng
- Thành viên Ban kiểm soát: 03 triệu đồng/tháng

2. Kết quả giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị

- HĐQT gồm 05 thành viên, trong đó có 02 thành viên điều hành, 02 thành viên không tham gia điều hành và 01 thành viên độc lập. Điều này phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty đã niêm yết.
- HĐQT Công ty đã tuân thủ các quy định của pháp luật trong công tác quản lý hành chính, cũng như trong các giao dịch kinh tế. Các thành viên HĐQT đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, Nghị quyết của ĐHĐCĐ.
- Tại các cuộc họp, HĐQT đều tiến hành biểu quyết để thông qua, các thành viên HĐQT có quyền và lợi ích liên quan không tham gia biểu quyết. Nội dung các cuộc họp được ghi lại đầy đủ tại biên bản họp, các vấn đề được HĐQT thông qua trong cuộc họp được ban hành bằng Nghị quyết và lưu trữ đầy đủ tại trụ sở công ty, đối với các nội dung phải Công bố thông tin theo quy định của pháp luật đều được Công bố thông tin đầy đủ, kịp thời.
- Các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT được ban hành kịp thời, đúng trình tự, thẩm quyền và phù hợp với quy định của Pháp luật và Công ty, đáp ứng yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- HĐQT đã làm việc với tinh thần trách nhiệm, nghiêm túc thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ, kịp thời đưa ra các quyết sách định hướng cho hoạt động SXKD của toàn Công ty, giúp Công ty hoàn thành tất cả các chỉ tiêu về doanh thu và lợi nhuận do ĐHĐCĐ đề ra tại cuộc họp thường niên năm 2015.

3. Kết quả giám sát hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

Trong năm 2015, Ban TGĐ nỗ lực trong công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, chỉ đạo theo nội dung Nghị quyết của ĐHĐCĐ, các Nghị quyết của HĐQT và tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty. Ban TGĐ cũng đã đóng góp một phần rất lớn trong thành tích sản xuất kinh doanh của Công ty, duy trì sự phát triển ổn định của Công ty, góp phần bảo toàn và sinh lời vốn của các cổ đông Công ty, cụ thể:

- Thực hiện cơ cấu bộ máy nhân sự theo hướng tinh giảm để nâng cao năng suất lao động và tiết kiệm chi phí tiền lương.
- Đào tạo bộ máy quản lý kế thừa, thay thế và hỗ trợ cho nhau để đảm bảo vận hành kinh doanh một cách tốt nhất.
- Tận dụng được lợi thế về nguồn vốn để tối đa hóa lợi nhuận.
- Thường xuyên theo dõi, đưa ra các quyết định điều hành một cách hợp lý, kịp thời, phù hợp với sự biến động của thị trường.

Năm 2015, HĐQT đã tiến hành kiện toàn Ban TGĐ Công ty, trong đó:

- Ông **Lương Xuân Mẫn** thôi giữ chức vụ Kế toán trưởng Công ty (kể từ ngày 18/07/2015) và thôi giữ chức vụ PTGĐ Công ty (kể từ ngày 04/08/2015)
- Bổ nhiệm Ông **Nguyễn Thế Thái** giữ chức vụ PTGĐ Công ty (kể từ ngày 18/07/2015)
- Ông **Đặng Ngọc Lượng** thôi giữ chức vụ PTGĐ Công ty (kể từ ngày 09/12/2015)
- Ông **Nguyễn Quốc Trưởng** thôi giữ chức vụ PTGĐ Công ty từ ngày 04/08/2015

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT TRONG NĂM 2015

4. Báo cáo đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa BKS với Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc

HĐQT, Ban TGĐ Công ty đã hỗ trợ và tạo điều kiện tốt nhất để BKS hoàn thành chức năng, nhiệm vụ của mình.

BKS thường xuyên được HĐQT, Ban TGĐ mời tham dự các buổi họp của HĐQT, Ban TGĐ và đã cử người tham dự. Các ý kiến phản hồi, những vấn đề thắc mắc cần làm rõ của BKS đối với HĐQT, Ban TGĐ luôn được phúc đáp đầy đủ, kịp thời.

HĐQT và BKS Công ty đã cùng phối hợp, xây dựng mối quan hệ với cổ đông, thực hiện công bố thông tin của Công ty theo đúng quy định. Trong năm 2015, BKS không nhận được thắc mắc gì từ phía cổ đông đối với hoạt động điều hành công ty của HĐQT và Ban TGĐ.

5. Kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Công ty năm 2015

5.1. Kết quả thẩm định Báo cáo tài chính năm 2015

Trên cơ sở kiểm tra số liệu Báo cáo tài chính năm 2015 và giải trình chi tiết của Phòng Tài chính Kế toán, BKS Công ty đánh giá như sau:

- Báo cáo tài chính được lập tuân thủ đúng chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán Việt Nam, được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst and Young Việt Nam – chi nhánh Hà Nội, đây là công ty kiểm toán độc lập được UBCK Nhà nước chấp thuận kiểm toán các công ty niêm yết.
- BCTC đã phản ánh đầy đủ, trung thực, hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính tại thời điểm 31/12/2015.
- Công ty đã lập và công bố BCTC riêng và hợp nhất năm 2015 phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành.

5.2. Nhân sự và tiền lương

Số lao động bình quân trong năm 2015 là 581 người.

Các chế độ bảo hiểm được Công ty trích nộp đầy đủ, kịp thời cho cơ quan bảo hiểm nhằm đảm bảo quyền lợi cho người lao động.

Thu nhập bình quân hàng tháng của người lao động năm 2015 là 15 triệu đồng/người.

5.3. Kết quả hoạt động sản xuất năm 2015

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2015		Thực hiện năm 2015		Thực hiện/Kế hoạch (%)	
		Công ty mẹ	Hợp nhất	Công ty mẹ	Hợp nhất	Công ty mẹ	Hợp nhất
Tổng doanh thu	Tỷ đồng	2.669,242	2.674,287	2.642,638	2.648,228	99,0	99,0
Kim ngạch XK	Triệu USD	110	110	93,87	93,87	85,3	85,3
Tổng lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	305,954	311,000	473,537	479,213	154,8	154,1

(Nguồn BCTC VICOSTONE đã kiểm toán)

5.4. Công tác tài chính kế toán

- Chấp hành nghiêm chỉnh các Quy định của Pháp luật trong công tác hạch toán kế toán. Hoàn thành BCTC và thực hiện chế độ công bố thông tin đúng thời hạn quy định.
- Công ty thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước như nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, không để xảy ra tình trạng nợ, đọng thuế.

KIẾN NGHỊ VÀ KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT TRONG NĂM 2016

1. Kiến nghị của Ban kiểm soát

BKS kiến nghị ĐHĐCĐ, HĐQT và Ban TGĐ Công ty một số vấn đề sau:

- Tiếp tục nâng cao và hoàn thiện công tác Quản trị rủi ro, đưa hệ thống Quản trị rủi ro vào các quy trình tác nghiệp trong sản xuất, kinh doanh.
- Tiếp tục rà soát; thực hiện xây dựng, sửa đổi, bổ sung kịp thời các quy chế, quy định để phù hợp với các quy định Nhà nước hiện hành, đồng thời đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng quản trị Công ty;
- Hoàn thiện dự án Quản trị nguồn nhân lực, kế hoạch kiện toàn lại toàn bộ nhân sự Công ty và đào tạo nguồn nhân sự kế cận.
- Kiểm soát chặt chẽ hơn nữa các quy trình mua, bán trong Công ty nhằm tiết giảm lãng phí, nâng cao hiệu suất lao động.

2. Kế hoạch hoạt động của Ban kiểm soát năm 2016

Trong năm 2016, BKS sẽ tiếp tục thực hiện một số công việc quan trọng sau:

- Tập trung rà soát, xây dựng hoàn thiện các văn bản pháp lý, các quy trình, quy định phục vụ cho hoạt động của BKS;
- Kiểm tra các hoạt động đầu tư, xây dựng, thực hiện các dự án của Công ty, đặc biệt là dự án Nhà chung cư cho cán bộ công nhân viên.
- Kiểm soát hoạt động của HĐQT và Ban Điều hành trong việc:

  + Thực hiện chiến lược của Công ty do ĐHĐCĐ, HĐQT thông qua

  + Thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016

  + Sử dụng hiệu quả vốn đầu tư của cổ đông

  + Chấp hành đúng Điều lệ Công ty

- Tăng cường công tác giám sát, kiểm toán nội bộ, rà soát đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ trong các lĩnh vực nghiệp vụ tiềm ẩn nhiều rủi ro để góp phần nâng cao tính minh bạch, nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty
- Chú trọng công tác đào tạo nâng cao trình độ của các thành viên BKS, tăng cường việc hỗ trợ công nghệ thông tin cho hoạt động giám sát, kiểm toán;

07 QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU CỦA HĐQT

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

HOẠT ĐỘNG CỦA THÀNH VIÊN HĐQT ĐỘC LẬP

HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TIỂU BAN TRONG HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÁC THÔNG LỆ QUẢN TRỊ CÔNG TY ÁP DỤNG TẠI VICOSTONE

DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÓ CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

THU NHẬP CỦA THÀNH VIÊN HĐQT, BKS, BAN TGĐ

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Thành viên và cơ cấu của HĐQT:

STT	Thành viên HĐQT	Chức danh	Thời gian được bổ nhiệm/bầu/ miễn nhiệm	Số cổ phiếu nắm giữ tại VICOSTONE	Tỷ lệ (%)
1	Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch HĐQT – TGĐ	ĐHĐCĐ bầu ngày 12/06/2014	362.844	0,68
2	Ông Nguyễn Quốc Trưởng	Ủy viên HĐQT không điều hành	ĐHĐCĐ bầu ngày 04/08/2015	65.155	0,12
3	Ông Trần Đăng Lợi	Ủy viên HĐQT không điều hành	ĐHĐCĐ bầu ngày 04/08/2015	0	0
4	Bà Nguyễn Thị Nga	Ủy viên HĐQT – Kế toán trưởng	ĐHĐCĐ bầu ngày 04/08/2015	0	0
5	Bà Nghiêm Thị Ngọc Diệp	UVHĐQT độc lập	HĐQT bầu ngày 25/08/2014	0	0
6	Ông Lưu Công An	UVHĐQT - Phó TGĐ	Miễn nhiệm ngày 04/08/2015	79.236	0,15
7	Ông Phạm Trí Dũng	UVHĐQT - Phó TGĐ	Miễn nhiệm ngày 04/08/2015	89.034	0,17
8	Ông Nguyễn Hữu Chương	UVHĐQT không điều hành	Miễn nhiệm ngày 04/08/2015	126.034	0,24

Ngày 04/08/2015: ĐHĐCĐ Công ty đã tiến hành cơ cấu lại HĐQT, theo đó:

- Miễn nhiệm tư cách thành viên HĐQT đối với: ông **Lưu Công An**, ông **Phạm Trí Dũng** và ông **Nguyễn Hữu Chương.**

Lý do: các cá nhân nêu trên có đơn xin từ nhiệm.

- Bầu thay thế 03 thành viên: ông **Trần Đăng Lợi**, bà **Nguyễn Thị Nga** và ông **Nguyễn Quốc Trưởng.**

Tính đến ngày 31/12/2015, HĐQT Công ty có: 01 thành viên độc lập, 02 thành viên không điều hành, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về tỷ lệ thành viên độc lập.

Thành viên HĐQT của VICOSTONE đều là những người có kinh nghiệm, đã từng tham gia hoạt động trong nhiều lĩnh vực như tài chính, kế toán, thương mại quốc tế, quản trị kinh doanh, luôn đề cao tinh thần trách nhiệm trong thực hiện công tác của HĐQT, đặt lợi ích của cổ đông Công ty lên hàng đầu, thực hiện hiệu quả và chặt chẽ trong công tác giám sát hoạt động của toàn Công ty.

ĐHĐCĐ thường niên năm 2015 thông qua việc Tổng giám đốc Công ty kiêm nhiệm Chủ tịch HĐQT, theo đó ông **Hồ Xuân Năng** giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty.

(Thông tin chi tiết về các thành viên HĐQT được trình bày tại phần Cơ cấu tổ chức, nhân sự)

2. Hoạt động của Hội đồng quản trị

2.1. Đánh giá chung về Hoạt động của HĐQT

HĐQT hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ được quy định tại Điều lệ Công ty, Quy chế hoạt động của HĐQT, Quy định phân công trách nhiệm của các thành viên HĐQT đảm bảo đạt hiệu quả cao nhất trong công tác quản lý, giám sát các lĩnh vực hoạt động của Công ty. Trong năm 2015, HĐQT đã nỗ lực không ngừng trong công tác nâng cao chất lượng quản trị công ty, tương xứng với vị thế là 1 trong 50 công ty tiêu biểu nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam (Theo bình chọn của Tạp chí Forbes Việt Nam).

Các thành viên HĐQT điều hành đã phát huy tối đa năng lực trong công tác điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, chỉ đạo và đôn đốc việc thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2015 và các Nghị quyết của HĐQT Công ty. Các thành viên HĐQT khác, không trực tiếp tham gia vào công tác điều hành của Công ty nhưng đã hoạt động tích cực trong 04 lĩnh vực chính:

- **Chiến lược:** Tham gia đóng góp ý kiến, xây dựng chiến lược của Công ty;
- **Kết quả hoạt động:** Giám sát, xem xét, đánh giá các báo cáo kết quả hoạt động của Ban TGĐ trong việc thực hiện những chỉ tiêu đã được ĐHĐCĐ thông qua;
- **Rủi ro:** Kiểm tra, giám sát việc lập BCTC, đảm bảo các thông tin tài chính được công bố chính xác, kịp thời, tuân thủ quy định của Pháp luật.
- **Nhân sự:** Xác định và đề xuất mức thù lao, tiền lương phù hợp cho các thành viên HĐQT điều hành; Bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ quản lý cấp cao; chỉ đạo xây dựng việc quy hoạch cán bộ quản lý.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trong năm 2015, HĐQT đã chỉ đạo thực hiện một số công việc chiến lược, cụ thể:

- Chỉ đạo thực hiện kế hoạch Sản xuất kinh doanh năm 2015 do ĐHĐCĐ Công ty đề ra và lập kế hoạch sản xuất kinh doanh cho năm 2016.
- Chỉ đạo thực hiện Dự án Nhà ở cho Cán bộ công nhân viên đảm bảo tiến độ, chi phí và chất lượng công trình, sớm hoàn thiện dự án để cung cấp nhà ở với mức giá ưu đãi cho người lao động trong Công ty.
- Chỉ đạo thực hiện công tác Tái cơ cấu các phòng ban trong Công ty, kiện toàn nhân sự Ban TGĐ và đội ngũ cán bộ quản lý cấp trung để có được mô hình quản lý hiệu quả, tối ưu nhất.
- Triển khai xây dựng Dự án Hệ thống quản trị nguồn nhân lực với quy mô lớn, tổng thể. Đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ CBCNV trong Công ty, tiến hành các chương trình đào tạo về ngoại ngữ và MBA cho đội ngũ Ban lãnh đạo và Cán bộ quản lý nhằm nâng cao trình độ quản trị đối với đội ngũ cán bộ, nâng cao chất lượng nhân sự trong Công ty để phù hợp với yêu cầu của kinh doanh Quốc tế.
- Chỉ đạo đẩy mạnh công tác marketing, nghiên cứu thị trường nhằm tìm hiểu thêm thông tin về đối thủ cạnh tranh của Công ty, các xu hướng sản phẩm trong những năm tới và các thị trường tiềm năng nhằm tạo tiền đề cho việc phát triển hoạt động sản xuất, mở rộng thị phần trong những năm tiếp theo.

2.2. Các cuộc họp của HĐQT

Trong năm 2015, HĐQT đã tiến hành 02 lần xin ý kiến bằng văn bản và tổ chức 27 cuộc họp để thông qua các nội dung quan trọng của Công ty. Đối với các cuộc họp có tính chất đặc biệt quan trọng và cần có sự trao đổi của Ban Tổng Giám đốc, HĐQT đều mời Ban TGĐ tham dự họp và cho ý kiến.

Tỷ lệ tham dự họp của các thành viên HĐQT trong năm 2015

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp	Ghi chú
1	Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch	27/27	100%		
2	Ông Nguyễn Quốc Trưởng	Ủy viên	11/11	100%		Được bầu vào HĐQT 04/08/2015
3	Ông Trần Đăng Lợi	Ủy viên	11/11	100%		Được bầu vào HĐQT 04/08/2015
4	Bà Nguyễn Thị Nga	Ủy viên	11/11	100%		Được bầu vào HĐQT 04/08/2015
5	Bà Nghiêm Thị Ngọc Diệp	Ủy viên	27/27	100%		
6	Ông Lưu Công An	Ủy viên	16/16	100%		Miễn nhiệm ngày 04/08/2015
7	Ông Phạm Trí Dũng	Ủy viên	15/16	94%	Công tác nước ngoài	
8	Ông Nguyễn Hữu Chương	Ủy viên	16/16	100%		Miễn nhiệm ngày 04/08/2015

Trong năm 2015, HĐQT đã thống nhất thông qua những nội dung quan trọng sau:

STT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
I. Lĩnh vực Tài Chính			
1	01/2015 NQ/VCS-HĐQT	05/01/2015	Phê duyệt phương án chuyển số tiền CTCP Đầu tư và khoáng sản VICO Quảng Trị nợ thành vốn góp
2	03/2015 NQ/VCS-HĐQT	22/01/2015	Thông qua phương án vay vốn lưu động tại Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Thiên Long
3	07/2015 NQ/VCS-HĐQT	12/05/2015	Thông qua hợp đồng nguyên tắc giữa CTCP VICOSTONE và CTCP Phượng Hoàng Xanh A&A năm 2015.

STT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
4	09A/2015 NQ/VCS-HĐQT	10/06/2015	Thông qua phương án vay vốn lưu động tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thạch Thất.
5	10/2015 NQ/VCS-HĐQT	19/06/2015	Thông qua giao dịch chuyển nhượng cổ phần tại CTCP Đầu tư và Khoáng sản VICO Quảng trị.
6	14A/2015 NQ/VCS-HĐQT	10/08/2015	Thông qua phương án vay vốn lưu động tại NH Thương mại cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Tây Hà Nội.
7	14B/2015 NQ/VCS-HĐQT	15/08/2015	Thông qua phương án vay vốn lưu động tại NH Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam
8	16B/2015 NQ/VCS-HĐQT	16/10/2015	Gia hạn hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 30092014/CIB/VPB - VICOSTONE ngày 09/10/2014 giữa CTCP VICOSTONE và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và thông qua phương án vay vốn lưu động tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
9	18/2015 NQ/VCS-HĐQT	10/11/2015	Thông qua phương án vay vốn lưu động tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
II. Lĩnh vực Nhân Sự			
1	01C/2015 NQ/VCS-HĐQT	15/01/2015	Phê duyệt "Chiến lược đào tạo và phát triển nhân lực CTCP VICOSTONE giai đoạn 2015-2019"
2	06/2015 NQ/VCS-HĐQT	27/03/2015	Bổ nhiệm PTGĐ (Ông Nguyễn Quốc Trưởng)
3	12/2015 NQ/VCS-HĐQT	18/07/2015	Thay đổi nhân sự chủ chốt của Công ty (Miễn nhiệm ông Lương Xuân Mẫn thôi giữ chức vụ Kế toán trưởng, bổ nhiệm Ông Nguyễn Thế Thái và Bà Nguyễn Thị Nga)
4	13/2015 NQ/VCS-HĐQT	04/08/2015	Miễn nhiệm PTGĐ (Ông Nguyễn Quốc Trưởng)
5	14/2015 NQ/VCS-HĐQT	04/08/2015	Miễn nhiệm PTGĐ (Ông Lương Xuân Mẫn)
6	20/2015 NQ/VCS-HĐQT	09/12/2015	Miễn nhiệm PTGĐ (Ông Đặng Ngọc Lượng)
III. Lĩnh vực Quản trị Công ty			
1	01B/2015 NQ/VCS-HĐQT	12/01/2015	Ban hành Quy định về chế độ Công tác phí của CTCP VICOSTONE
2	02/2015 NQ/VCS-HĐQT	20/02/2015	Triệu tập họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2015
3	05/2015 NQ/VCS-HĐQT	09/03/2015	Quyết định thời gian tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2015
4	08/2015 NQ/VCS-HĐQT	26/05/2015	Triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường và thông qua mức tạm ứng cổ tức năm 2015
5	09/2015 NQ/VCS-HĐQT	09/06/2015	Lựa chọn đơn vị thực hiện soát xét BCTC bán niên và kiểm toán BCTC năm 2015
6	11/2015 NQ/VCS-HĐQT	17/07/2015	Thông qua việc thay đổi thông tin người đại diện theo Pháp luật trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

STT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
7	15/2015 NQ/VCS-HĐQT	19/08/2015	Điều chỉnh cơ cấu phòng ban chức năng và thay đổi chức danh
8	16/2015 NQ/VCS-HĐQT	02/10/2015	Phân công nhiệm vụ quyền hạn HĐQT
9	17/2015 NQ/VCS-HĐQT	30/10/2015	Tiếp tục sử dụng con dấu hiện hành
10	19/2015 NQ/VCS-HĐQT	26/11/2015	Thông qua mức tạm ứng và thời gian chi trả tạm ứng cổ tức lần 2 năm 2015
IV. Lĩnh vực đầu tư			
1	07A/2015 NQ/VCS-HĐQT	19/05/2015	Phê duyệt chủ trương thoái vốn tại CTCP Đầu tư và khoáng sản Vico Quảng Trị
2	15A/2015 NQ/VCS-HĐQT	26/09/2015	Phê duyệt hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và dự toán điều chỉnh lần 2, lần 3 phần thân nhà 21T1
3	16A/2015 NQ/VCS-HĐQT	14/10/2015	Phê duyệt chủ trương tài trợ kinh phí xây dựng công trình an sinh xã hội

3. Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập

Bà Nghiêm Thị Ngọc Diệp là thành viên HĐQT độc lập duy nhất của VICOSTONE, được HĐQT bầu từ ngày 25/08/2014. Bà Nghiêm Thị Ngọc Diệp đã có những đóng góp trong hoạt động của HĐQT, cụ thể:

- Hỗ trợ thông qua việc tư vấn cho Ban lãnh đạo công ty về công tác bán hàng và mở rộng thị trường tại Mỹ và Châu Á.
- Giám sát việc tuân thủ các chuẩn mực về quản trị của HĐQT và Ban TGĐ Công ty.
- Tư vấn cho Ban TGĐ trong quá trình thực hiện Dự án chiến lược nguồn nhân lực.

- Đánh giá thành tích điều hành của Ban TGĐ để đề xuất phương án khen thưởng cho Ban điều hành.

4. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị

Tiểu Ban Thư ký:

Trong năm 2015, Tiểu Ban thư ký đã giúp việc cho HĐQT trong công tác tổ chức các cuộc họp, cập nhật thông tin của Công ty và tư vấn pháp lý, cụ thể:

- Chủ trì công tác tổ chức các cuộc họp HĐQT, cung cấp các thông tin về tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty cho HĐQT khi có yêu cầu.
- Hỗ trợ về mặt pháp lý cho các thành viên HĐQT trong những vấn đề liên quan đến Quản trị Công ty.
- Phối hợp với Ban Quan hệ cổ đông thực hiện công tác tổ chức họp ĐHĐCĐ; công bố thông tin, trả lời các thắc mắc của cổ đông Công ty và soạn thảo các báo cáo (Báo cáo thường niên, Báo cáo Phát triển bền vững…)

5. Các thông lệ quản trị Công ty áp dụng tại VICOSTONE

Hệ thống quản trị doanh nghiệp ở VICOSTONE được xây dựng dựa trên 3 nguyên tắc:

Thượng tôn pháp luật: Đảm bảo việc tuân thủ các quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các quy định khác của hệ thống pháp luật Việt Nam.

Chuẩn mực quốc tế: Học hỏi các mô hình quản trị tiên tiến từ các đối tác và các doanh nghiệp lớn trên toàn thế giới; tuân thủ các thông lệ quốc tế về quản trị của OECD và IFC.

Đảm bảo phát triển bền vững: Hệ thống quản trị được xây dựng theo phân cấp, phân quyền, chức năng và quyền hạn của mỗi bên trong mô hình quản trị đều được xây dựng gắn liền với nhiệm vụ phát triển bền vững của Công ty.

Ngoài ra, song song với việc xây dựng hệ thống quản trị tuân thủ pháp luật, đáp ứng các chuẩn mực quốc tế và thực hiện nhiệm vụ phát triển bền vững, VICOSTONE cũng xây dựng và liên tục hoàn thiện hệ thống văn bản quản lý nội bộ (bao gồm Điều lệ Công ty, các Quy chế quản trị nội bộ, các Quy trình tác nghiệp. …), tạo hành lang pháp lý cho hoạt động quản trị công ty, đảm bảo tính minh bạch, hợp pháp trong hoạt động quản lý, điều hành.

6. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty

Toàn bộ thành viên HĐQT của Công ty đã tham gia chương trình về quản trị công ty.

7. Thu nhập của thành viên HĐQT, BKS, Ban TGĐ

TT	Họ tên	Thời gian nắm giữ tư cách thành viên HĐQT	Thời gian nắm giữ tư cách thành viên Ban TGĐ	Thời gian nắm giữ tư cách thành viên BKS	Thời gian lấy lương+thưởng	Tổng thu nhập từ tiền lương, thưởng của HĐQT, Ban TGĐ	Tổng thu nhập từ tiền lương, thưởng tiền công của thành viên BKS	Thù lao HĐQT, BKS
1	Hồ Xuân Năng	Cả năm	Cả năm		Cả năm	1.872.389.903		60.000.000
2	Phạm Trí Dũng	01/01/2015-04/08/2015	Cả năm		Cả năm	1.437.455.506		28.000.000
3	Lưu Công An	01/01/2015-04/08/2015	Cả năm		Cả năm	1.437.455.506		28.000.000
4	Lương Xuân Mẫn		01/01/2015-04/08/2015	04/08/2015 - Nay	01/01/2015-04/08/2015	750.605.894	686.849.612	25.000.000
5	Nguyễn Quốc Trưởng	04/08/2015-31/12/2015	27/03/2015-04/08/2015	01/01/2015-24/03/2015	01/04/2015-31/12/2015	991.281.920	362.106.375	35.000.000
6	Phạm Anh Tuấn		Cả năm		Cả năm	1.236.138.727		-
7	Đặng Ngọc Lượng		01/01/2015-09/12/2015		Cả năm	1.085.497.920		-
8	Nguyễn Thế Thái		18/07/2015-31/12/2015		18/07/2015-31/12/2015	598.200.221		-
9	Nguyễn Hữu Chương	01/01/2015-04/08/2015			01/01/2015-04/08/2015	-		28.000.000
10	Nguyễn Thị Nga	04/08/2015-31/12/2015			04/08/2015-31/12/2015	395.473.562		20.000.000
11	Trần Đăng Lợi	04/08/2015-31/12/2015		01/01/2015-04/08/2015	04/08/2015-31/12/2015	34.214.505		47.000.000
12	Nghiêm Thị Ngọc Diệp	Cả năm			Cả năm	34.214.505		48.000.000
13	Phạm Thùy Trinh							5.000.000
14	Đỗ Quang Bình			01/01/2015-04/08/2015			366.502.274	21.000.000
15	Trần Lan Phương			04/08/2015 - Nay			51.749.438	15.000.000
16	Nguyễn Diệu Thúy Ngọc			04/08/2015 - Nay			34.214.505	15.000.000
	Tổng					**9.872.928.169**	**1.501.422.203**	**375.000.000**

VICOSTONE®
QUARTZ SURFACES

08 THÔNG TIN CỔ ĐÔNG

THÔNG TIN CỔ PHIẾU

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

TỶ LỆ CỔ PHIẾU NẮM GIỮ CỦA CỔ ĐÔNG

LỊCH SỬ CHI TRẢ CỔ TỨC (2011-2015)

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUAN HỆ NHÀ ĐẦU TƯ TRONG NĂM 2015

KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG QUAN HỆ NHÀ ĐẦU TƯ TRONG NĂM 2016

THÔNG TIN CỔ ĐÔNG

1. Số lượng và loại cổ phần lưu hành

(Căn cứ danh sách cổ đông chốt ngày 09/03/2016 do Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cung cấp)

STT	Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	Chưa lưu ký	34.029.373	340.293.730.000	64,2
2	Lưu ký	18.969.878	189.698.780.000	35,8
Tổng		**52.999.251**	**529.992.510.000**	**100.00**
1	Tổ chức	41.893.840	416.702.930.000	79
2	Cá nhân	11.105.411	113.289.580.000	21
Tổng		**52.999.251**	**529.992.510.000**	**100.00**
1	Trong nước	52.412.771	524.127.710.000	98.9
2	Nước ngoài	586.480	5.864.800.000	1.1
Tổng		**52.999.251**	**529.992.510.000**	**100.00**

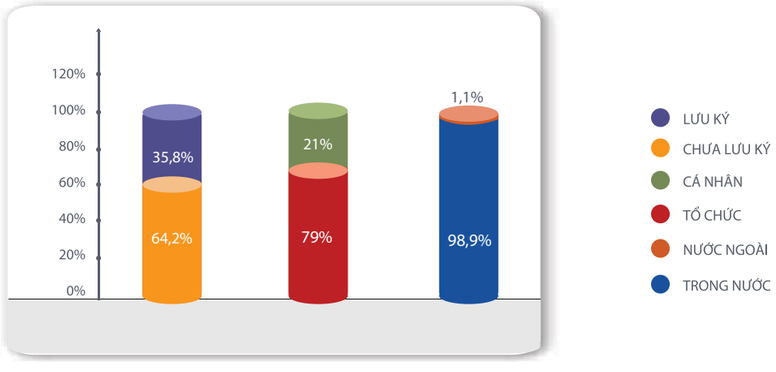

Tỷ lệ cổ phần của VICOSTONE đang lưu hành năm 2016

2. Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại:

Tính đến ngày 31/12/2015, cơ cấu cổ phần của VICOSTONE như sau:

- Tổng số cổ phần của Công ty: **52.999.251 cổ phần**
- Số lượng cổ phần đang lưu hành: **42.399.451 cổ phần**
- Số lượng cổ phiếu quỹ: **10.599.800 cổ phần**

3. Cơ cấu cổ đông

Tính đến ngày 09/03/2016, cơ cấu cổ đông của VICOSTONE như sau:

STT	Cổ đông	Số lượng
1	Tổng số cổ đông	1161
2	Cổ đông trong nước	1131
3	Cổ đông nước ngoài	30
4	Cổ đông cá nhân	1121
5	Cổ đông tổ chức	40

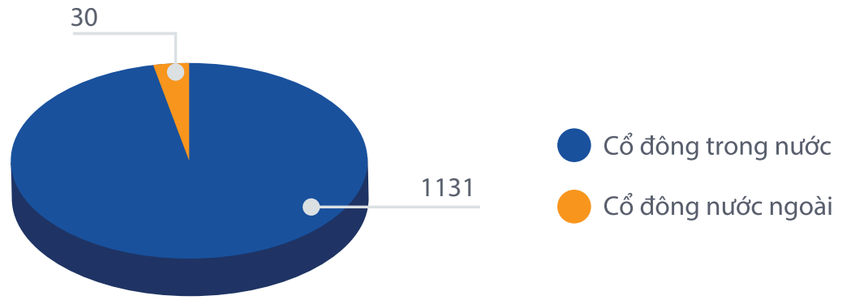

Tỷ lệ cổ đông trong nước - cổ đông nước ngoài (theo số lượng cổ đông)

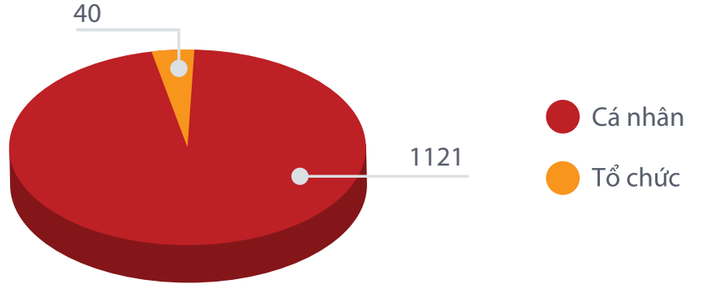

Tỷ lệ cổ đông tổ chức - cổ đông cá nhân (theo số lượng cổ đông)

4. Danh sách cổ đông sáng lập

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Tổng công ty CP Xuất nhập khẩu & Xây dựng Việt Nam (VINACONEX)	Tòa nhà Vinaconex - 34 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội	0	0
2	Công ty CP Xây dựng số 1(VINACONEX 1)	D9, đường Khuất Duy Tiến, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội	0	0
3	Công ty CP Xây dựng số 2 (VINACONEX 2)	Số 52, đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội	0	0
4	Công ty CP Xây dựng số 15 (VINACONEX 15)	Số 8, đường Ngô Quyền, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng	0	0
	Tổng cộng		**0**	**0**

5. Danh sách cổ đông lớn

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	CTCP Phượng Hoàng Xanh A&A	Số 167 phố Hoàng Ngân, P.Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội	30.737.321	58
	Tổng cộng		**30.737.321**	**58**

(Căn cứ báo cáo của các cổ đông và danh sách cổ đông chốt ngày 09/03/2016 do Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cung cấp).

6. Thông tin sở hữu cổ phần của người nội bộ (thành viên HĐQT, BKS, Ban TGĐ)

STT	Tên cá nhân	Chức vụ tại công ty	Số cổ phiếu sở hữu đến cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Hồ Xuân Năng	Chủ tịch HĐQT - TGĐ	362.844	0,68
2	Nghiêm Thị Ngọc Diệp	UV HĐQT độc lập	0	0
3	Trần Đăng Lợi	UV HĐQT	0	0
4	Nguyễn Thị Nga	UV HĐQT - Kế toán trưởng	0	0
5	Nguyễn Quốc Trưởng	UV HĐQT	65.155	0,12
6	Lương Xuân Mẫn	Trưởng BKS	0	0
7	Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Thành viên BKS	0	0
8	Trần Lan Phương	Thành viên BKS	6	0
9	Lưu Công An	Phó TGĐ	79.236	0,15
10	Phạm Trí Dũng	Phó TGĐ	89.034	0,17
11	Nguyễn Thế Thái	Phó TGĐ	12	0
12	Phạm Anh Tuấn	Phó TGĐ	5.019	0,01
	Tổng		**601.306**	**1,13**

(Căn cứ báo cáo của người nội bộ và danh sách cổ đông chốt ngày 09/03/2016 do Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cung cấp).

7. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người có liên quan:

Trong năm 2015, không có giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người có liên quan

8. Lịch sử chi trả cổ tức

Ngày chi trả cổ tức	Hình thức chi trả	Tỷ lệ	Ghi chú
15/01/2010	Cổ tức bằng tiền	20%	Cổ tức năm 2009
10/07/2010	Cổ tức bằng tiền	15%	Tạm ứng cổ ứng năm 2010
15/03/2011	Cổ tức bằng tiền	5%	Cổ tức năm 2010
28/02/2012	Cổ tức bằng tiền	20%	Cổ tức năm 2011
10/07/2014	Cổ tức bằng tiền	5%	Cổ tức năm 2013
29/01/2015	Cổ tức bằng tiền	20%	Cổ tức năm 2014
29/06/2015	Cổ tức bằng tiền	20%	Tạm ứng cổ tức năm 2015
06/01/2016	Cổ tức bằng tiền	20%	Tạm ứng cổ tức lần 2 năm 2015

9. Tình hình thực hiện công tác Quan hệ nhà đầu tư trong năm 2015

Trong năm 2015, Ban Quan hệ cổ đông đã thực hiện tốt công tác đối ngoại và thực hiện chức năng công bố thông tin phù hợp với quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán. Công ty luôn khẳng định việc thực hiện tốt công tác Quan hệ nhà đầu tư – Quan hệ cổ đông cũng chính là nhằm đảm bảo tính minh bạch, chính xác, trung thực, đầy đủ và kịp thời việc thông tin hoạt động SXKD của Công ty, thể hiện trách nhiệm của Công ty trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nhà đầu tư, các cổ đông.

Năm 2015 Ban Quan hệ cổ đông tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao chất lượng công tác truyền thông tới các cổ đông, các nhà đầu tư trên tinh thần ***"minh bạch, chính xác, trung thực, đầy đủ và kịp thời".*** Các hoạt động cụ thể đã được triển khai trong năm 2015 gồm:

Chủ động cập nhật thông tin:

- Nâng cấp hệ thống cung cấp thông tin: Thiết kế lại website của Công ty đảm bảo việc truy cập thông tin dễ dàng, thuận tiện và dễ theo dõi. Mục Quan hệ nhà đầu tư trên website Công ty là địa chỉ cung cấp các thông tin, tài liệu về VICOSTONE bao gồm các thông tin được công bố, dữ liệu về tài chính, báo cáo thường niên, tài liệu họp ĐHĐCĐ qua các năm... Trang Quan hệ Nhà đầu tư của Công ty đã thực sự trở thành kênh truyền thông hiệu quả, đảm bảo mọi cổ đông (không phân biệt là cổ đông lớn hay cổ đông nhỏ) đều có thể tiếp cận thông tin nhanh nhất và chính xác nhất;

- Năm 2015 cũng là năm đầu tiên Công ty lập Báo cáo phát triển bền vững tách biệt với Báo cáo thường niên và được Ban tổ chức chấm giải Báo cáo Phát triển bền vững xuất sắc 2015 đánh giá cao về tính minh bạch, cung cấp đầy đủ thông tin. Bên cạnh Báo cáo thường niên, Báo cáo Phát triển bền vững của VICOSTONE còn cung cấp đầy đủ thông tin về chiến lược, định hướng phát triển của VICOSTONE, chính sách đối với môi trường, xã hội, cộng đồng, người lao động… đến các đối tác, khách hàng, cổ đông, người lao động và các bên liên quan khác một cách toàn diện hơn;

- Cung cấp những thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, các thông tin có thể ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của cổ đông trên trang web của Công ty, hệ thống công bố thông tin IDS của Ủy ban Chứng khoán nhà nước và hệ thống CIMS của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội một cách đầy đủ, kịp thời và chính xác. Ngoài ra những thông tin và kết quả hoạt động của Công ty cũng được cung cấp rộng rãi, công khai, kịp thời cho các cơ quan thông tấn, báo chí, đảm bảo mọi cá nhân, tổ chức có được ngay các thông tin cần thiết phục vụ cho việc đầu tư của họ.

- Tổ chức các cuộc họp, cuộc gặp gỡ tiếp đón các nhà đầu tư, các cổ đông, các quỹ đầu tư trong và ngoài nước, công ty chứng khoán, đối tác chiến lược... nhằm trao đổi, thảo luận những thông tin liên quan đến quyền lợi của các bên liên quan và các thông tin về Công ty, kết quả hoạt động kinh doanh, kế hoạch các dự án và chiến lược phát triển trung và dài hạn.

Thông qua các buổi gặp mặt trực tiếp, ĐHĐCĐ, Trang Quan hệ nhà đầu tư trên website Công ty và các báo cáo như Báo cáo thường niên, Báo cáo Phát triển bền vững, BCTC … cổ đông và nhà đầu tư đã có cái nhìn tổng thể về VICOSTONE.

- Công ty luôn đảm bảo đối xử bình đẳng với cổ đông thông qua việc cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan đến hoạt động của Công ty cho tất cả các bên liên quan như nhau, tạo điều kiện cho cổ đông (đặc biệt là cổ đông nước ngoài) thực hiện biểu quyết thông qua việc ủy quyền tham dự ĐHĐCĐ.

- Ban quan hệ cổ đông của VICOSTONE cũng đã tích cực tiếp nhận và phản hồi nhanh, kịp thời các thắc mắc của các cổ đông qua các kênh như: Điện thoại, email, các buổi tọa đàm gặp mặt với các cổ đông, thư chuyển phát nhanh; cung cấp kịp thời đến cổ đông những thông tin liên quan đến kết quả hoạt động SXKD hàng quý và những thông tin quan trọng có thể ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích của cổ đông. nhờ đó đã có nhiều nhà đầu tư trong nước và quốc tế có uy tín đến tham quan và tìm kiếm cơ hội đầu tư vào Công ty.

10. Kế hoạch hoạt động Quan hệ nhà đầu tư trong năm 2016

Năm 2016 Ban Quan hệ cổ đông của Công ty tiếp tục nâng cao tính chuyên nghiệp trong các hoạt động và tiếp tục duy trì và nâng cao hoạt động Quan hệ nhà đầu tư thông qua việc:

- Nâng cao chất lượng công bố thông tin, tăng tính chuẩn mực, minh bạch, kịp thời của thông tin công bố, góp phần tích cực vào sự phát triển ổn định và bền vững của VICOSTONE trên thị trường chứng khoán.

- Duy trì các các kênh giải đáp, các kênh trao đổi thông tin với các cổ đông, nhà đầu tư để kịp thời cung cấp thông tin cho nhà đầu tư, đảm bảo việc chia sẻ thông tin cụ thể, minh bạch để các cổ đông, nhà đầu tư có định hướng và quyết định đúng đắn trong việc đầu tư vào Công ty.

09 PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG & THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI

ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG

ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN VẤN ĐỀ NGƯỜI LAO ĐỘNG

ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM CỦA DOANH NGHIỆP VỚI CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG

Trở thành "Doanh nghiệp xanh", "Thành viên có trách nhiệm đối với cộng đồng" *đã được VICOSTONE khẳng định và luôn là kim chỉ nam trong mọi hoạt động của Công ty ngay từ những ngày đầu thành lập.*

Phát triển bền vững tại VICOSTONE thể hiện ở sự kết hợp hài hòa giữa hiệu quả kinh doanh với thực hiện trách nhiệm đối với xã hội và đảm bảo môi trường bền vững. Bên cạnh việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế doanh nghiệp trong dài hạn thì việc đảm bảo cân đối hài hòa giữa lợi ích doanh nghiệp và trách nhiệm đối với cổ đông, người lao động, môi trường, cộng đồng và xã hội cũng là một trong những nhiệm vụ luôn được ưu tiên hàng đầu.

Trên tinh thần đó, trải qua gần 15 năm xây dựng và phát triển, VICOSTONE luôn nỗ lực để giảm thiểu tối đa các tác hại đến môi trường, đảm bảo môi trường lao động bên trong Công ty đáp ứng yêu cầu theo đúng nghĩa xanh - sạch - không độc hại thông qua các giải pháp căn cơ và dài hạn như phát triển dòng sản phẩm sinh thái, nghiên cứu và ứng dụng các công nghệ mới. Các khía cạnh khác nhau trong định hướng chiến lược của Công ty có thể được điều chỉnh qua từng giai đoạn nhằm đảm bảo phù hợp với môi trường kinh doanh đầy biến động, nhưng những yếu tố trên đã, đang và sẽ tiếp tục là nền tảng phát triển của Công ty.

TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG

1. Quy trình sản xuất an toàn

Đá nhân tạo VICOSTONE được sản xuất theo công nghệ Rung ép trong môi trường chân không, một công nghệ độc quyền được chuyển giao từ hãng Breton S.p.a - Ý với mức độ tự động hóa cao đảm bảo an toàn cho người lao động trong quá trình vận hành.

Các vị trí phát sinh bụi, mùi hóa chất đều được lắp đặt các hệ thống lọc bụi và hệ thống xử lý khí phát thải đảm bảo không gây ảnh hưởng tới sức khỏe người lao động và tránh gây ô nhiễm môi trường.

Tất cả chất thải trong quá trình sản xuất đều được xử lý để tái sử dụng hoặc dùng làm nguyên liệu sản xuất các sản phẩm thân thiện môi trường. Hiện tại với chất thải lỏng VICOSTONE sử dụng hệ thống xử lý nước tuần hoàn sử dụng hóa chất lắng, nước sau xử lý được tái sử dụng. Với các chất thải rắn được sử dụng làm nguyên vật liệu sản xuất gạch không nung như gạch block bê tông nhẹ hoặc các sản phẩm vữa khô trộn sẵn.

2. Quản lý nguyên vật liệu

Hiện nay, tất cả các nguồn nguyên vật liệu chính đều được VICOSTONE nhập khẩu trực tiếp từ các nhà cung cấp lớn và uy tín trên thế giới. VICOSTONE luôn đưa ra những yêu cầu hết sức nghiêm ngặt đối với các nhà cung cấp liên quan đến việc bảo vệ môi trường, đảm bảo an toàn cho người lao động. Các nhà cung cấp chính được đánh giá định kỳ trong việc tuân thủ các tiêu chuẩn của hệ thống trách nhiệm xã hội SA8000 bằng hai hình thức: tự đánh giá qua phiếu khảo sát do Công ty gửi hoặc Công ty đánh giá trực tiếp tại khu vực sản xuất của nhà cung cấp kết hợp trong các chuyến công tác.

Nguyên vật liệu đầu vào trước khi nhập kho đều được kiểm tra trực tiếp bởi nhân viên KCS theo các tiêu chuẩn nghiêm ngặt, đảm bảo nguyên vật liệu đầu vào không chỉ phù hợp với công nghệ sản xuất của VICOSTONE, tiêu chuẩn chất lượng mà còn cả các tiêu chuẩn về an toàn môi trường. Sau khi nhập kho, nguyên vật liệu được bảo quản theo tiêu chuẩn, đảm bảo không để xảy ra tình trạng suy giảm chất lượng trong quá trình lưu kho chờ sản xuất.

3. Sử dụng nguồn năng lượng hiệu quả

Để kiểm soát và quản lý việc sử dụng năng lượng hiệu quả, Công ty đã thành lập Ban chỉ đạo sử dụng năng lượng hiệu quả. Ban chỉ đạo có chức năng chỉ đạo, giám sát việc sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả tại các bộ phận trong Công ty. Công ty cũng đã ban hành quy định sử dụng năng lượng tiết kiệm, có chế tài cụ thể đối với các trường hợp vi phạm và tất cả các bộ phận trong Công ty đều ký cam kết sử dụng năng lượng tiết kiệm.

Nhờ các giải pháp đồng bộ, quyết liệt, hiệu quả sử dụng điện, gas và dầu diezel đã tăng một cách rõ rệt qua các năm, góp phần quan trọng trong việc giảm chi phí sản xuất kinh doanh và nâng cao trách nhiệm với cộng đồng.

Việc sử dụng năng lượng hiệu quả tại VICOSTONE được thể hiện qua số liệu thực tế sau:

Năng lượng	Nội dung	ĐVT	2013	2014	2015
Điện	Tổng tiêu thụ	KWH	10.562.667	12.963.852	13.109.274
	Tính trên m^2 sản phẩm	KWH/m^2	18,62	15	14,93
Diezel	Tổng tiêu thụ	lít	151.305	130.933	136.915
	Tính trên m^2 sản phẩm	$lít/m^2$	0,25	0,15	0,15
Gas	Tổng tiêu thụ	kg	135.371	193.920	182.324
	Tính trên m^2 sản phẩm	kg/m^2	0,22	0,23	0,2

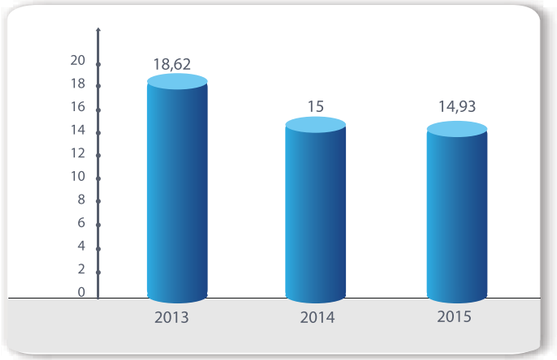

Hiệu quả sử dụng điện (2013 – 2015), ĐVT: KWH/m² sản phẩm

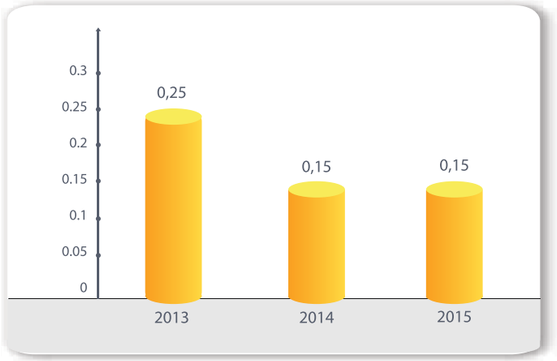

Hiệu quả sử dụng dầu Diezel (2013 – 2015), ĐVT: lít/m² sản phẩm

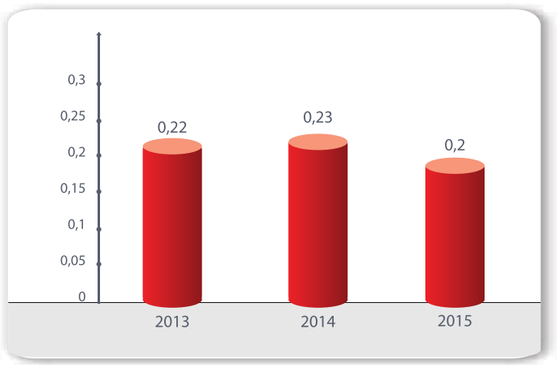

Hiệu quả sử dụng gas (2013 – 2015), ĐVT: kg/m² sản phẩm

4. Sử dụng nguồn nước hiệu quả

Xác định nước là yếu tố quan trọng cần quan tâm trong chuỗi hoạt động bảo vệ môi trường, bên cạnh việc đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước (bao gồm *Hệ thống xử lý nước tuần hoàn và Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt*) theo đúng tiêu chuẩn quy định của pháp luật, Công ty đã ban hành quy định định mức sử dụng nước sạch cho các nhà máy và các bộ phận trong Công ty nhằm mục tiêu sử dụng hiệu quả hơn nguồn tài nguyên nước và hạn chế tối đa sự lãng phí.

Năm	Lượng nước tiêu thụ (m^3)	Lượng nước tiêu thụ TB ($m^3/1m^2$ sản phẩm)
2013	61.055	0,088
2014	48.759	0,049
2015	41.239	0,038

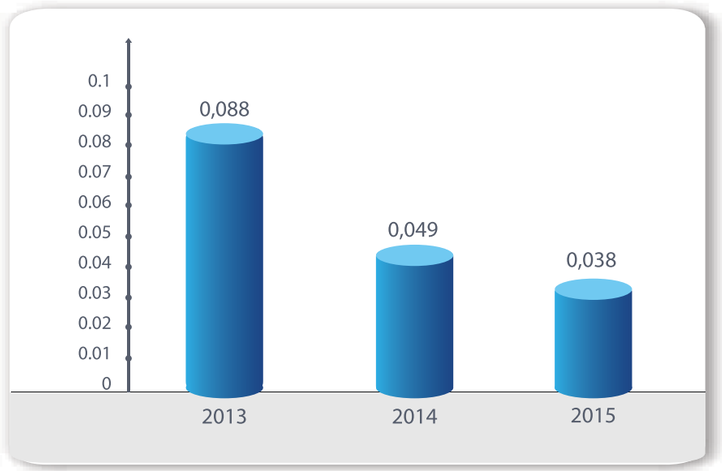

Hiệu quả sử dụng nước (2013 – 2015), ĐVT: m^3/m^2 sản phẩm

5. Tuân thủ pháp luật về môi trường

Việc tuân thủ các quy định của pháp luật về môi trường luôn được Công ty tuân thủ nghiêm túc và được giám sát chặt chẽ. Định kỳ hàng năm, Công ty mời đơn vị có chức năng tới đánh giá hoạt động quản lý môi trường, trên cơ sở kết quả đánh giá, Công ty đưa ra các phương án nhằm cải tiến hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO14001:2004.

Các loại rác thải tại Công ty được phân loại triệt để ngay tại nguồn phát sinh. Hiện tại Công ty phát sinh 02 loại chất thải thông thường và chất thải nguy hại

- Đối với chất thải thông thường: phát sinh chủ yếu từ quá trình sản xuất; lượng bùn thải từ hệ thống xử lý nước tuần hoàn được Công ty thu gom lại và tái sử dụng làm nguyên vật liệu sản xuất bê tông bọt;
- Đối với rác thải sinh hoạt, chất thải rắn (bavia đá vỡ, đá mài) Công ty thuê đơn vị vận chuyển thu gom, xử lý tập kết theo quy định của Nhà nước
- Đối với chất thải nguy hại: Công ty xây dựng 01 kho lưu giữ chất thải nguy hại tạm thời theo đúng quy định pháp luật môi trường; định kỳ bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý và làm chứng từ, báo cáo với cơ quan Nhà nước theo đúng tần suất quy định.

Kết quả phân tích và quan trắc chất lượng môi trường, chất lượng không khí xung quanh và chất lượng nước thải sinh hoạt sau xử lý năm 2015 do Trạm Quan trắc và Phân tích Môi trường Lao động thực hiện tại Công ty như sau:

Kết quả phân tích hàm lượng bụi sau khi xử lý qua Hệ thống lọc bụi:

Stt	Thông số phân tích	Phương pháp phân tích	Khu vực cổng Nhà máy	Khu vực giáp dân Nhà máy	QCVN 05:2013/ BTNMT	QCVN 06:2009/ BTNMT
1.	Bụi lơ lửng	TCVN 5067:1995	189	163	300	
2.	Bụi PM10	TCVN 5067:1995	107	96	150 (24 giờ)	
3.	Bụi PM 2.5	TCVN 5067:1995	41	32	50 (giờ)	
4.	SO_2	TCVN 5971:1995	151	148	350	
5.	CO	SOP-QT-32	<5000	<5000	3000	
6.	NO_2	TCVN 6137:2009 (ISO6768:1998)	34	35	200	
7.	O_3	MASA 411	<10	<10	200	
8.	Styren	NIOSH 1501	21,7	KPHĐ		260 (24 giờ)
9.	Aceton	NIOSH 1501	KPHĐ	KPHĐ		

Các thông số đo đạc đều đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (QCVN 50:2013/BTNMT) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh (QCVN 06:2009/BTNMT).

Kết quả phân tích hàm lượng khí thải sau khi xử lý qua Hệ thống hút khí Styrene:

STT	Thông số phân tích	Ống hút khí styrene NM1	Ống hút khí sty-rene NM2	QCVN 20:2009/ BTNMT
1.	Styrene	-	-	-
2.	Aceton	67,4	31,4	100

Các thông số đo đạc đều đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi và các chất hữu cơ (QCVN 20:2009/ BTNMT).

TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG

Kết quả phân tích chất lượng nước thải sinh hoạt sau khi xử lý qua Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

STT	Thông số phân tích	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả	QCVN 14:2008/BT-NMT
1.	pH	TCVN 6492:2011		7,26	5-9
2.	Nhiệt độ	TCVN 4557:1988	^{0}C	30,2	
3.	COD	SMEWW 5220C:2012	mg/l	10,9	
4.	BOD5	TCVN 6001-1:2008	mg/l	4,6	50
5.	SS	TCVN 6625:2000	mg/l	28	100
6.	As	SMEWW 3114B: 2012	mg/l	0,0018	
7.	Hg	TCVN7877:2008	mg/l	KPHĐ	
8.	Pb	SMEWW 3113B : 2012	mg/l	KPHĐ	
9.	Cd	SMEWW 3113B : 2012	mg/l	KPHĐ	
10.	Fe	SMEWW 3111B : 2012	mg/l	0,192	
11.	Dầu mỡ khoáng	TCVN 5070: 1005	mg/l	1,24	

Các thông số đo đạc đều đạt QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

1. Chính sách tuyển dụng

Đối với VICOSTONE, việc tìm kiếm và thu hút nhân tài luôn được Công ty quan tâm, chú trọng. Nguyên tắc tuyển dụng của VICOSTONE là lựa chọn những ứng viên không chỉ đáp ứng yêu cầu về khả năng, kinh nghiệm mà trên hết là sự phù hợp với môi trường, văn hóa doanh nghiệp. Xây dựng thương hiệu tuyển dụng thông qua các chính sách và chương trình hành động để thu hút nhân tài.

Bên cạnh đó, công ty luôn duy trì, phát huy và cải tiến môi trường phát triển nhân viên bởi đó là một trong những nhân tố cốt lõi để xây dựng nên một đội ngũ lao động vững chắc.

2. Chính sách đào tạo

VICOSTONE đặc biệt chú trọng phát triển nguồn nhân lực thông qua các hoạt động đào tạo. Người lao động luôn được Công ty tạo điều kiện tối đa về thời gian và kinh phí tham gia các khóa đào tạo nhằm nâng cao năng lực, kỹ năng làm việc. Với phương châm coi chi phí đào tạo chính là chi phí đầu tư cho phát triển dài hạn nhằm tạo ra những đột phá và phát triển bền vững cho Công ty, trong năm 2015 Công ty đã tổ chức gần 100 khóa đào tạo với tổng chi phí gần 1,3 tỷ đồng. Một số chương trình đào tạo nổi bật của năm 2015 bao gồm:

- Đào tạo giám sát, quản lý sản xuất: Giúp giảm chi phí sản xuất tăng lợi nhuận trên từng sản phẩm sau khi xuất xưởng.
- Đào tạo cải tiến liên tục, Kaizen-5S: Đã đem lại cho người lao động môi trường làm việc xanh, sạch, đẹp, cắt giảm được những bước công việc thừa trong quá trình sản xuất, có những cải tiến hiệu quả giúp nâng cao năng suất và chất lượng.
- Đào tạo tiếng Anh: Nâng cao trình độ tiếng Anh cho Ban Lãnh đạo, đội ngũ cán bộ quản lý cấp trung, cán bộ nguồn tạo nền tảng xây dựng đội ngũ các nhà quản trị hiện đại mang tầm vóc quốc tế.

Lễ phát động chương trình Kaizen - 5S

Đào tạo tiếng Anh cho đội ngũ cán bộ quản lý

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

3. Chính sách lương, thưởng

VICOSTONE xây dựng chính sách lương dựa trên nguyên tắc đảm bảo công bằng, cạnh tranh và hợp lý theo phương pháp 3P (đánh giá theo năng lực, vị trí, hiệu quả công việc). Mức lương của người lao động được xác định theo vị trí chức danh công việc, dựa trên những tiêu chí đánh giá rõ ràng và mang tính định lượng, đảm bảo phù hợp với năng lực và kết quả công việc đạt được.

Thu nhập bình quân liên tục tăng qua các năm và đạt 15,179 triệu đồng/tháng vào năm 2015, tăng 17,19 % so với năm 2014.

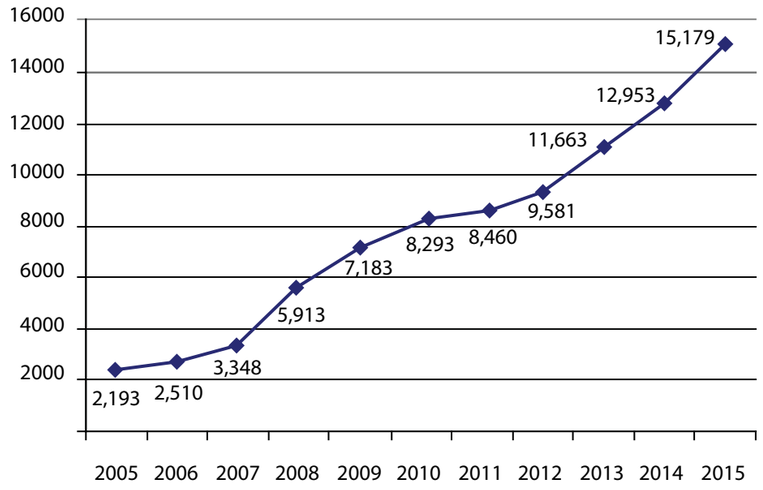

Thu nhập bình quân (2005 - 2015)

Bên cạnh chế độ lương hàng tháng, Công ty còn áp dụng chính sách thưởng định kỳ vào các dịp lễ lớn và thưởng đột xuất gắn liền với thành tích công việc, hiệu quả sản xuất kinh doanh như thưởng thành tích, hiệu quả công việc hàng tháng, thưởng kinh doanh, thưởng sáng kiến cải tiến kỹ thuật, thưởng cho tập thể và CBCNV có thành tích xuất sắc, có công lao đóng góp cho công ty.

Chế độ tăng lương định kỳ, phụ cấp cộng thêm vào thu nhập hàng tháng như phụ cấp độc hại, phụ cấp chi phí công tác, điện thoại… đảm bảo tính khuyến khích người lao động có trình độ và tay nghề cao.

4. Thực hiện chế độ, chính sách đối với người lao động theo quy định của pháp luật

VICOSTONE cam kết và luôn thực hiện đầy đủ các quy định của Nhà nước về chế độ, chính sách đối với người lao động. Hàng năm, bên cạnh 2 loại hình bảo hiểm bắt buộc (BHYT, BHXH), Công ty còn đăng ký bảo hiểm sức khỏe đặc biệt cho người lao động nhằm đảm bảo sức khỏe của người lao động được chăm sóc tốt nhất, giảm thiểu mức độ rủi ro về tài chính khi không may bị bệnh, tạo cho người lao động cảm giác an toàn, được quan tâm chu đáo.

Tổng số tiền chi cho công tác bảo hiểm trong năm 2015 như sau:

STT	Loại hình bảo hiểm	Đối tượng	Số tiền
1	Bảo hiểm xã hội	Toàn bộ CBCNV	5.695.716.798
2	Bảo hiểm y tế		985.797.138
3	Bảo hiểm thất nghiệp		438.132.061
4	Bảo hiểm sức khỏe	Ban lãnh đạo, CBQL	338.913.000
5	Bảo hiểm kết hợp con người	Nhân viên, công nhân	54.417.000
Tổng cộng			**7.512.975.997**

5. Môi trường làm việc

Với mục đích góp phần cải thiện môi trường làm việc, tiết kiệm nguyên vật liệu, chi phí, giảm giá thành, VICOSTONE đã triển khai chương trình cải tiến KAIZEN 5S trên toàn Công ty và được CBCNV hưởng ứng nhiệt tình. Tại các khu vực sản xuất luôn có hòm đựng phiếu đề xuất cải tiến để các CBCNV đóng góp những ý tưởng, những kiến nghị, những đề xuất cải tiến về chất lượng, an toàn, môi trường... Bên cạnh đó Công ty cũng định kỳ tuyên truyền CBCNV sử dụng hợp lý tài nguyên, năng lượng tại tất cả các đơn vị.

Cùng với việc triển khai áp dụng và duy trì thực hiện các tiêu chuẩn của Hệ thống SA8000:2008 - Hệ thống các tiêu chuẩn về trách nhiệm xã hội được thiết lập và giám sát bởi Tổ chức trách nhiệm xã hội SAI (Công ty đã được cấp chứng nhận vào tháng 12 năm 2010, được chứng nhận lần 2 vào tháng 12/2013, lần kiểm tra tiếp theo vào tháng 12/2016), Công ty luôn đảm bảo ở mức cao nhất sự an toàn và sức khỏe cho người lao động.

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Chi phí cho công tác ATVSLĐ năm 2015:

STT	Nội dung	Chi phí
1	Chi phí biện pháp kỹ thuật an toàn	357.000.000
2	Chi phí kỹ thuật vệ sinh	157.000.000
3	Chi phí phương tiện bảo vệ cá nhân	1.226.860.000
4	Chi phí chăm sóc sức khỏe người lao động	7.857.000.000
5	Chi phí tuyên truyền, huấn luyện	83.000.000
Tổng cộng		**9.680.860.000**

Khám sức khỏe định kỳ cho CBCNV

HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI VÀ CỘNG ĐỒNG

Với phương châm: Doanh nghiệp phát triển bền vững là doanh nghiệp thực hiện đầy đủ và tự giác trách nhiệm của mình đối với người lao động, cộng đồng và xã hội. Trong những năm qua, VICOSTONE luôn coi hoạt động từ thiện, giúp đỡ cộng đồng là một nét văn hóa đặc trưng, mang đậm tính nhân văn sâu sắc, là trách nhiệm của Công ty đối với xã hội.

1. Hoạt động vì người lao động

Nhằm tạo điều kiện cho CBCNV yên tâm công tác và gắn bó lâu dài với Công ty, từ năm 2009 Công ty đã xây dựng nhà trẻ cho con em CBCNV trong Công ty qua đó góp phần giúp người lao động yên tâm lao động, sản xuất.

Thể hiện sự chăm lo đến thế hệ tương lai là một trong các yếu tố góp phần tạo nên sự phát triển bền vững của Công ty. Ban lãnh đạo Công ty luôn quan tâm và hỗ trợ kịp thời đến mọi hoạt động của Nhà trẻ, do vậy cơ sở vật chất cho việc chăm sóc, giáo dục luôn được đáp ứng đầy đủ. Mọi kinh phí cho hoạt động của nhà trẻ đều được trích từ quỹ phúc lợi của Công ty. Tất cả các cháu đến nhà trẻ không chỉ được chăm sóc, giáo dục trong môi trường tốt mà các CBCNV có con ở nhà trẻ còn không phải đóng góp bất kỳ một khoản phí nào.

Các cháu nhà trẻ Vicostone

Trong năm 2016, dự kiến công trình nhà 21T1 (một trong hai tòa nhà của dự án đầu tư xây dựng nhà ở cho CBCNV) sẽ hoàn thành và đưa vào sử dụng vào đầu Quý IV/2016 hứa hẹn giúp cho CBCNV ổn định chỗ ở, yên tâm gắn bó lâu dài với Công ty.

2. Việc làm cho lao động địa phương

Bên cạnh việc phát triển sản xuất kinh doanh theo phương hướng nhiệm vụ đề ra, VICOSTONE còn quan tâm đến việc thực hiện nghĩa vụ đối với cộng đồng và xã hội: Thực hiện giải quyết công ăn việc làm với thu nhập tốt cho số lượng lao động phần lớn là người địa phương, góp phần ổn định một phần trật tự xã hội và đời sống tại địa phương.

Trong năm 2015, số lượng lao động là người địa phương tại Công ty là 266 người (chiếm 46%).

HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI VÀ CỘNG ĐỒNG

3. Công tác xã hội, từ thiện

Bên cạnh việc tập trung phát triển sản xuất kinh doanh, chăm lo đời sống cho người lao động, Công ty còn chú trọng đến các hoạt động trợ giúp cộng đồng, coi đó là nét đẹp trong văn hóa của VICOSTONE. Với tinh thần đó, các hoạt động trên đã được VICOSTONE thực hiện hoàn toàn tự nguyện với tâm trong sáng bằng ý thức thực hiện trách nhiệm đối với cộng đồng, trách nhiệm đối với xã hội.

Trong năm 2015, nhiều hoạt động xã hội từ thiện, đền ơn đáp nghĩa, xóa đói giảm nghèo… đã được triển khai với tổng kinh phí **trên 3 tỷ đồng**, tiêu biểu như:

- Ủng hộ xây dựng 10 phòng học cao tầng tại Trường tiểu học Tây Thắng – Nam Định có trị giá 2,9 tỷ đồng;
- Phụng dưỡng suốt đời 02 Bà mẹ Việt Nam anh hùng với số tiền phụng dưỡng: 24 triệu đồng/năm;
- Hưởng ứng phong trào ủng hộ: "Tết cho người nghèo", "Hội người mù", "Hội khuyết tật Hà Nội", "Nạn nhân chất độc màu da cam";
- Vận động toàn thể người lao động trong Công ty quyên góp ủng hộ gia đình người lao động có con mắc bệnh hiểm nghèo với số tiền quyên góp trên 68 triệu đồng.
- Trích quỹ tấm lòng vàng Vicostone giúp đỡ, thăm hỏi những gia đình người lao động có hoàn cảnh khó khăn nhân dịp Tết Nguyên Đán cổ truyền.

Thăm hỏi bà mẹ Việt Nam anh hùng

Các nội dung chi tiết liên quan đến thực hiện trách nhiệm xã hội vui lòng xem Báo cáo phát triển bền vững năm 2015 được phát hành riêng.

VICOSTONE®
QUARTZ SURFACES

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

THÔNG TIN CHUNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 vào ngày 22 tháng 7 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Công ty có trụ sở chính tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Quốc Trưởng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2015
Ông Trần Đăng Lợi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2015
Ông Lưu Công An	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2015
Ông Phạm Trí Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2015
Ông Nguyễn Hữu Chương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2015
Bà Nghiêm Thị Ngọc Diệp	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Xuân Mẫn	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2015
Bà Trần Lan Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2015
Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2015
Ông Trần Đăng Lợi	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2015
	Trưởng Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2015
Ông Đỗ Quang Bình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2015
Bà Phạm Thị Thùy Trinh	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2015
	Trưởng Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Quốc Trưởng	Trưởng Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Xuân Năng	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Trí Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 7 năm 2015
Ông Đặng Ngọc Lượng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 9 tháng 12 năm 2015
Ông Nguyễn Quốc Trưởng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2015
	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2015
Ông Lương Xuân Mẫn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Xuân Năng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Hồ Xuân Năng

Ngày 11 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Số tham chiếu: 60999244/17684243

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") được lập ngày 11 tháng 3 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Công ty và công ty con") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 11 tháng 3 năm 2016 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM TẠI HÀ NỘI

Bùi Anh Tuấn	Trần Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1	Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2499-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

(ngày 31 tháng 12 năm 2015)

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.009.674.055.978**	**1.876.767.654.629**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**4**	**295.042.603.585**	**77.253.199.831**
111	1. Tiền		140.042.603.585	77.253.199.831
112	2. Các khoản tương đương tiền		155.000.000.000	-
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**6.153.333.333**	**-**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	6.153.333.333	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**496.359.427.747**	**759.211.146.653**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	478.153.302.025	407.358.325.427
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	17.112.297.113	13.581.107.879
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	411.174.181	315.422.668.536
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	4.895.712.580	26.403.809.047
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1, 8	(4.213.058.152)	(3.554.764.236)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**1.122.033.575.196**	**905.679.941.802**
141	1. Hàng tồn kho		1.155.791.173.210	950.818.330.972
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(33.757.598.014)	(45.138.389.170)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**90.085.116.117**	**134.623.366.343**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.838.769.757	6.967.632.288
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		87.246.346.360	127.655.734.055
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**756.572.192.579**	**760.641.608.449**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**30.000.000**	**30.000.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	30.000.000	30.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**597.265.777.339**	**655.703.872.782**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	580.229.244.316	637.011.969.563
222	Nguyên giá		1.159.584.234.054	1.149.882.073.803
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(579.354.989.738)	(512.870.104.240)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	17.036.533.023	18.691.903.219
228	Nguyên giá		25.593.215.497	25.030.692.262
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.556.682.474)	(6.338.789.043)
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**106.694.557.710**	**62.633.194.986**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	106.694.557.710	62.633.194.986
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**13**	**37.602.853.600**	**34.625.133.600**
251	1. Đầu tư vào công ty con	13.1	17.171.560.000	14.193.840.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	13.2	20.431.293.600	20.431.293.600
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**14.979.003.930**	**7.649.407.081**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	14.979.003.930	7.649.407.081
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.766.246.248.557**	**2.637.409.263.078**

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.782.562.046.500**	**1.861.387.457.913**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**1.457.621.488.560**	**1.506.393.761.449**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	133.278.910.693	158.448.541.805
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	13.800.672.831	2.267.691.196
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	35.324.494.459	29.761.651.348
314	4. Phải trả người lao động		420.489.638	6.566.550.935
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	85.389.288.275	85.455.535.675
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	1.178.560.448.863	1.212.957.606.689
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	10.847.183.801	10.936.183.801
330	**II. Nợ dài hạn**		**324.940.557.940**	**354.993.696.464**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	324.227.719.567	352.802.263.070
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		712.838.373	2.191.433.394
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**983.684.202.057**	**776.021.805.165**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**20**	**983.684.202.057**	**776.021.805.165**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		529.992.510.000	529.992.510.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*529.992.510.000*	*529.992.510.000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		322.060.800.000	322.060.800.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(369.627.974.515)	(369.627.974.515)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		86.528.858.029	74.297.617.476
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		414.730.008.543	219.298.852.204
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*197.806.945.897*	*93.119.617.267*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*216.923.062.646*	*126.179.234.937*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.766.246.248.557**	**2.637.409.263.078**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Phương Anh	Nguyễn Thị Nga	Hồ Xuân Năng

Ngày 11 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22.1**	**2.618.377.651.710**	**2.090.026.523.974**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**22.1**	**2.112.782.862**	**35.027.063.568**
10	**3. Doanh thu thuần**	**22.1**	**2.616.264.868.848**	**2.054.999.460.406**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**23**	**1.857.626.380.262**	**1.582.028.343.807**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**758.638.488.586**	**472.971.116.599**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**22.2**	**25.546.480.951**	**33.731.012.909**
22	**7. Chi phí tài chính**	**24**	**169.979.978.711**	**145.826.454.108**
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	24	81.066.518.606	78.776.681.412
25	**8. Chi phí bán hàng**	**25**	**76.966.485.013**	**55.611.167.756**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**25**	**55.523.276.965**	**62.885.500.981**
30	**10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**481.715.228.848**	**242.379.006.663**
31	**11. Thu nhập khác**	**26**	**826.873.115**	**8.530.974.047**
32	**12. Chi phí khác**	**26**	**9.004.133.907**	**8.975.152.163**
40	**13. Lỗ khác**	**26**	**(8.177.260.792)**	**(444.178.116)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**473.537.968.056**	**241.934.828.547**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**28.1**	**74.582.447.525**	**19.252.685.949**
52	**16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**		**-**	**9.900.000.000**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**398.955.520.531**	**212.782.142.598**

Người lập biểu | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc**

Nguyễn Phương Anh | **Nguyễn Thị Nga** | **Hồ Xuân Năng**

Ngày 11 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**473.537.968.056**	**241.934.828.547**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn		68.646.037.359	70.930.212.112
03	Các khoản dự phòng		(10.722.497.240)	11.331.095.189
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		37.369.290.590	3.353.039.105
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.974.543.561)	26.136.713.992
06	Chi phí lãi vay	24	81.066.518.606	78.776.681.412
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**639.922.773.810**	**432.462.570.357**
09	Tăng các khoản phải thu		(30.387.354.749)	(141.573.940.009)
10	Tăng hàng tồn kho		(204.972.842.238)	(288.673.559.336)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(4.262.497.959)	71.265.122.200
12	Tăng chi phí trả trước		(3.200.734.318)	(3.011.589.198)
14	Tiền lãi vay đã trả		(81.066.518.606)	(78.776.681.412)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28.2	(62.158.703.926)	(11.008.332.331)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23.206.173.090)	(328.805.018)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**230.667.948.924**	**(19.645.214.747)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(81.061.883.027	(49.894.591.844)
23	Tiền chi cho vay		(14.756.240.000)	(412.151.500.440)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		321.923.811.796	93.191.128.765
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(31.293.600)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.585.780.000	295.100.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		26.932.253.494	14.946.612.133
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**261.623.722.263**	**(58.839.644.986)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành		-	(369.627.974.515)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.775.277.336.036	2.166.853.151.916

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.879.879.559.769)	(1.724.628.967.923)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(169.571.493.275)	(25.423.699.375)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(274.173.717.008)	47.172.510.103
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		218.117.954.179	(31.312.349.630)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		77.253.199.831	108.746.654.822
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(328.550.425)	(181.105.361)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	295.042.603.585	77.253.199.831

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		(đã ký)
Nguyễn Phương Anh	Nguyễn Thị Nga	Hồ Xuân Năng

Ngày 11 tháng 3 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 vào ngày 22 tháng 7 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 581 (ngày 31 tháng 12 năm 2014 là: 600 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị.

Đây là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200384937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp ngày 14 tháng 7 năm 2009, với mức vốn điều lệ là 100 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.

Hoạt động chính của công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản; sản xuất mua bán vật liệu xây dựng.

Theo Thỏa thuận ngày 9 tháng 1 năm 2015 và ngày 1 tháng 6 năm 2015, Công ty và Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị đã thống nhất chuyển đổi khoản cho vay và khoản phải thu khác của Công ty đối với Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị với tổng số tiền là 2.977.720.000 đồng thành vốn góp của Công ty vào công ty này. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con này tăng lên 98,68% kể từ ngày này.

Vào ngày 19 tháng 6 năm 2015, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng số 1906/2015/VCS - HKG để chuyển nhượng toàn bộ 1.717.156 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Khang với tổng giá chuyển nhượng là 17.171.560.000 đồng. Căn cứ theo hợp đồng chuyển nhượng này, Công ty đã nhận được khoản tạm ứng từ Công ty Cổ phần Hoàng Khang với số tiền là 8.585.780.000 đồng.

Tuy nhiên, các thủ tục pháp lý liên quan tới việc chuyển nhượng vẫn chưa được hoàn tất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và do đó, Công ty tiếp tục trình bày khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị là một khoản đầu tư vào công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty Cổ phần Vicostone là công ty mẹ và có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty cần lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất này vào ngày 11 tháng 3 năm 2016.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3.TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau.

3.1.1 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính riêng năm nay như đã trình bày tại Thuyết minh số 32.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

• Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa	• Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
• Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	• Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính .

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm

Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Tài sản cố định khác	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 - 12 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn; và
- Chi phí khác.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng cho các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc năm tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng và phúc lợi
- Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ này được trích lập để phục vụ việc nghiên cứu, thử nghiệm các nguyên vật liệu, hóa chất mới phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính .

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoàn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	231.058.970	605.840.710
Tiền gửi ngân hàng	139.811.544.615	76.647.359.121
Các khoản tương đương tiền	155.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	**295.042.603.585**	**77.253.199.831**

Các khoản tương đương tiền là tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – chi nhánh Hà Nội với số tiền là 100 tỷ Việt Nam đồng - mức lãi suất 4,2%/năm và tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Láng Hòa Lạc với số tiền là 55 tỷ Việt Nam đồng – mức lãi suất 4%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất là 5%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	300.776.886.615	304.763.323.631
- Công ty WK Marble & Granite Pty Ltd	175.155.304.210	166.944.073.179
- Công ty Pental Granite & Marble	94.869.049.440	99.494.491.736
- Các khoản phải thu khách hàng khác	30.752.532.965	38.324.758.716
- Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	177.376.415.410	102.595.001.796
TỔNG CỘNG	**478.153.302.025**	**407.358.325.427**
Dự phòng phải thu ngắn hạn từ khách hàng	(2.467.728.903)	(1.809.434.987)

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	12.084.608.153	9.804.388.096
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 30)	5.027.688.960	3.776.719.783
TỔNG CỘNG	**17.112.297.113**	**13.581.107.879**

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	10.000.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	411.174.181	305.422.668.536
TỔNG CỘNG	**411.174.181**	**315.422.668.536**

Phải thu về cho vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm các khoản cho vay không có tài sản đảm bảo có kỳ hạn dưới một năm và hưởng lãi suất là 6%/năm.

8.CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
Ngắn hạn		
Phải thu nhân viên	2.908.971.226	4.657.245.680
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico	1.508.000.000	1.508.000.000
Phải thu lãi vay	218.827.165	17.415.904.622
Phải thu từ Công ty Cổ phần Stylestone	-	845.827.925
Phải thu khác	259.914.189	1.976.830.820
	4.895.712.580	**26.403.809.047**
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	30.000.000
	30.000.000	**30.000.000**
TỔNG CỘNG	**4.925.712.580**	**26.433.809.047**
Trong đó:		
Phải thu khác	4.684.300.475	8.506.559.231
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	241.412.105	17.927.249.816
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(1.745.329.249)	(1.745.329.249)

9.HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	36.923.516.159	-	35.627.698.367	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	162.387.381.159	-	167.558.753.431	-
Công cụ, dụng cụ	31.008.735.399	-	28.312.433.681	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.595.300.853	-	62.755.579.973	-
Thành phẩm	495.176.360.629	(33.757.598.014)	367.035.852.797	(45.138.389.170)
Hàng hóa	399.699.879.011	-	289.528.012.723	-
TỔNG CỘNG	1.155.791.173.210	(33.757.598.014)	950.818.330.972	(45.138.389.170)

Hàng tồn kho được sử dụng để cầm cố/thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn được trình bày tại Thuyết minh số 18.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(45.138.389.170)	(35.552.623.230)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	(20.215.027.993)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	11.380.791.156	10.629.262.053
Số cuối năm (*)	**(33.757.598.014)**	**(45.138.389.170)**

(*) Đây là khoản dự phòng được trích lập cho một số sản phẩm đá Breston. Các sản phẩm này, theo đánh giá của Phòng Vật tư, Phòng Quản lý Chất lượng và Ban Kinh doanh của Công ty, có chất lượng bị giảm sút, lỗi thời và không đáp ứng được yêu cầu bán hàng và thị hiếu của người tiêu dùng.

Trong năm, một phần khoản dự phòng đã được sử dụng do bán được một số sản phẩm đã được trích lập dự phòng vào các năm trước.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	154.495.713.403	953.080.537.551	25.249.996.598	11.505.428.155	5.550.398.096	1.149.882.073.803
- Mua trong năm	-	6.566.517.042	2.021.628.180	1.114.015.029	-	9.702.160.251
Số cuối năm	154.495.713.403	959.647.054.593	27.271.624.778	12.619.443.184	5.550.398.096	1.159.584.234.054
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	40.166.257.305	257.098.684.527	11.264.963.418	2.341.388.326	5.550.398.096	316.421.691.672
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm	65.786.593.666	421.323.564.236	15.075.731.349	5.133.816.893	5.550.398.096	512.870.104.240
-Khấu hao trong năm	11.638.232.637	51.075.030.220	2.321.546.436	1.450.076.205	-	66.484.885.498
Số cuối năm	77.424.826.303	472.398.594.456	17.397.277.785	6.583.893.098	5.550.398.096	579.354.989.738
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	88.709.119.737	531.756.973.315	10.174.265.249	6.371.611.262	-	637.011.969.563
Số cuối năm	77.070.887.100	487.248.460.137	9.874.346.993	6.035.550.086	-	580.229.244.316
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để cầm cố/ thế chấp (*)	*57.416.407.158*	*477.348.615.185*	*6.840.388.438*	*2.816.725.704*	-	*544.422.136.485*

(*) Các tài sản được sử dụng để cầm cố/thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn được trình bày tại Thuyết minh số 18.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính	*Tài sản cố định vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	24.992.692.262	38.000.000	25.030.692.262
- Mua trong năm	562.523.235	-	562.523.235
Số cuối năm	25.555.215.497	38.000.000	25.593.215.497
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	*191.967.400*	*38.000.000*	*229.967.400*
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	6.300.789.043	38.000.000	6.338.789.043
- Hao mòn trong năm	2.217.893.431	-	2.217.893.431
Số cuối năm	8.518.682.474	38.000.000	8.556.682.474
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	18.691.903.219	-	18.691.903.219
Số cuối năm	17.036.533.023	-	17.036.533.023
Trong đó:			
Tài sản sử dụng để cầm cố/ thế chấp (*)	*16.059.530.510*	-	*16.059.530.510*

(*) Các tài sản được sử dụng để cầm cố/thế chấp cho các khoản vay dài hạn được trình bày tại Thuyết minh số 18.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm (Trình bày lại)*
- Mua sắm	1.283.303.188	1.148.318.732
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	97.253.186.238	55.270.861.516
- Sửa chữa	8.158.068.284	6.214.014.738
TỔNG CỘNG	**106.694.557.710**	**62.633.194.986**
Trong đó bao gồm:		
Dự án nhà ở cho cán bộ công nhân viên	*89.994.674.081*	*50.000.461.718*

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Số lượng (cổ phiếu)	*Giá trị VND*	*Số lượng (cổ phiếu)*	*Giá trị VND*
Đầu tư vào công ty con	1.717.156	17.171.560.000	1.419.384	14.193.840.000
Đầu tư vào công ty liên kết	2.044.800	20.431.293.600	2.044.800	20.431.293.600
TỔNG CỘNG	**3.761.956**	**37.602.853.600**	**3.464.184**	**34.625.133.600**

13.1 Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Khoáng Sản Vico Quảng Trị như trình bày tại Thuyết minh số 1.

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên đơn vị	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	31,40%	31,40%

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0303000640 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 13 tháng 2 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi sau đó. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là gia công, chế tác và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, tỷ lệ vốn góp của Công ty trong Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam là 31,40%.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.810.725.990	6.200.918.497
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	-	432.909.093
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.028.043.767	333.804.698
	2.838.769.757	**6.967.632.288**
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước (*)	7.486.457.929	-
Công cụ, dụng cụ	3.604.206.047	4.547.320.445
Chi phí làm đường	690.961.778	-
Chi phí sửa chữa TSCĐ	544.731.650	1.232.600.983
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.652.646.526	1.869.485.653
	14.979.003.930	**7.649.407.081**
TỔNG CỘNG	**17.817.773.687**	**14.617.039.369**

(*) Đây là khoản thanh toán lần 2 tiền thuê 27.451 m2 đất tại Lô 2A, Khu công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-TLĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Tổng giá trị hợp đồng và thông tin cụ thể được trình bày cụ thể ở Thuyết minh số 31.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả người bán ngắn hạn				
-Eternal Materials Co., Ltd.	15.450.864.000	15.450.864.000	26.549.001.600	26.549.001.600
-SHCP Pte, Ltd.	17.017.560.000	17.017.560.000	34.495.005.600	34.495.005.600
-Phải trả cho các đối tượng khác	95.909.547.592	95.909.547.592	97.404.534.605	97.404.534.605
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	4.900.939.101	4.900.939.101	-	-
TỔNG CỘNG	**133.278.910.693**	**133.278.910.693**	**158.448.541.805**	**158.448.541.805**
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-

Đơn vị tính: VND

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.800.672.831	2.267.691.196
	13.800.672.831	**2.267.691.196**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
Thuế nhập khẩu	16.683.349.700	31.897.352.314	39.957.252.017	8.623.449.997
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28.2)	11.990.547.160	74.582.447.525	62.158.703.926	24.414.290.759
Thuế và các khoản phải nộp khác	1.087.754.488	87.000.282.421	85.801.283.206	2.286.753.703
TỔNG CỘNG	**29.761.651.348**	**193.480.082.260**	**187.917.239.149**	**35.324.494.459**

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ tức phải trả	84.867.160.125	84.840.849.400
Bảo hiểm xã hội	314.383.320	302.377.339
Kinh phí công đoàn	135.509.064	90.613.904
Bảo hiểm y tế	25.745.610	37.339.728
Bảo hiểm thất nghiệp	17.365.740	23.501.435
Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.124.416	160.853.869
TỔNG CỘNG	**85.389.288.275**	**85.455.535.675**
Trong đó:		
Phải trả khác	*23.914.646.275*	*23.980.893.675*
Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	*61.474.642.000*	*61.474.642.000*

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm (trình bày lại)		*Trong năm*		*Số cuối năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngân hàng ngắn hạn	1.212.957.606.689	1.212.957.606.689	1.845.482.401.943	(1.879.879.559.769)	1.178.560.448.863	1.178.560.448.863
Vay ngân hàng dài hạn	352.802.263.070	352.802.263.070	62.111.456.497	(90.686.000.000)	324.227.719.567	324.227.719.567
TỔNG CỘNG	1.565.759.869.759	1.565.759.869.759	1.907.593.858.440	(1.970.565.559.769)	1.502.788.168.430	1.502.788.168.430

18.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Ngân hàng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (VND)*	*Nguyên tệ (USD)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thạch Thất	285.953.200.371	12.686.477	Từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 9 năm 2016
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thạch thất – Vay VNĐ	13.787.938.538	-	Từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 5 năm 2016
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Tây Hà Nội	220.281.362.098	9.772.909	Từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 8 năm 2016
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Tây Hà Nội – Vay VNĐ	24.223.290.385	-	Từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 8 năm 2016
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	214.412.718.632	9.525.221	Từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 6 năm 2016
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	28.475.873.337	-	Từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 4 năm 2016
Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Thiên Long	84.064.757.092	3.729.581	Từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 9 năm 2016
Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Thiên Long	10.109.401.067	-	Từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 6 năm 2016
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	80.838.516.282	3.586.447	Từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 8 năm 2016
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Láng Hòa Lạc	66.341.074.540	2.943.260	Từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 8 năm 2016
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	1.450.916.000	-	Từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 5 năm 2016
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Hội sở chính	55.661.400.521	2.469.450	Từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 6 năm 2016
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Khoản vay dài hạn đến hạn trả	90.160.000.000	4.000.000	Lãi và gốc vay trả hàng quý đến ngày 25 tháng 12 năm 2016
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Khoản vay dài hạn đến hạn trả	2.800.000.000	-	Lãi và gốc vay trả hàng quý đến ngày 25 tháng 12 năm 2016
TỔNG CỘNG	**1.178.560.448.863**	**48.713.345**	

18.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Đơn vị tính: VND

Ngân hàng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015(VND)*	*Nguyên tệ (USD)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	273.549.057.219	12.136.160	Lãi và gốc vay trả hàng quý đến ngày 25 tháng 6 năm 2019
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	7.173.397.512	-	Lãi và gốc vay trả hàng quý đến ngày 25 tháng 6 năm 2019
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thạch Thất	43.505.264.836	-	Lãi được trả hàng quý từ tháng 4 năm 2015 đến tháng 4 năm 2020, gốc vay được trả toàn bộ vào tháng 4 năm 2020
TỔNG CỘNG	**324.227.719.567**	**12.136.160**	

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	10.936.183.801	10.936.183.801
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh số 20.1)	21.695.319.639	3.507.496.386
Sử dụng quỹ trong năm	(21.784.319.639)	(3.507.496.386)
Số cuối năm	**10.847.183.801**	**10.936.183.801**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu ngân quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước				66.170.982.470	129.449.368.498	1.047.673.660.968
Số đầu năm	529.992.510.000	322.060.800.000	-	8.126.635.006	(8.126.635.006)	-
-Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(3.507.496.386)	(3.507.496.386)
-Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(369.627.974.515)	-	-	(369.627.974.515)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(111.298.527.500)	(111.298.527.500)
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	212.782.142.598	212.782.142.598
Số cuối năm	529.992.510.000	322.060.800.000	(369.627.974.515)	74.297.617.476	219.298.852.204	776.021.805.165
Năm nay						
Số đầu năm	529.992.510.000	322.060.800.000	(369.627.974.515)	74.297.617.476	219.298.852.204	776.021.805.165
- Trích lập quỹ quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	12.231.240.553	-	(12.231.240.553)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(21.695.319.639)	(21.695.319.639)
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(169.597.804.000)	(169.597.804.000)
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	398.955.520.531	398.955.520.531
Số cuối năm	529.992.510.000	322.060.800.000	(369.627.974.515)	86.528.858.029	414.730.008.543	983.684.202.057

(*) Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2014, 2015 và tạm ứng cổ tức năm 2015 được thực hiện theo Nghị quyết số 01/2015/NQ/VCS-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 24 tháng 3 năm 2015, Nghị quyết số 09/2015 NQ/VCS-HĐQT của Hội đồng Quản trị của Công ty vào ngày 26 tháng 5 năm 2015 và Nghị quyết HĐQT số 19/2015 NQ/VCS-HĐQT vào ngày 27 tháng 11 năm 2015.

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Tổng số (VND)	*Cổ phiếu thường*	*Tổng số (VND)*	*Cổ phiếu thường*
Vốn góp cổ đông	529.992.510.000	52.999.251	529.992.510.000	52.999.251
-Vốn góp của CTCP Phượng Hoàng Xanh A&A, công ty mẹ	*307.373.210.000*	*30.737.321*	*307.373.210.000*	*30.737.321*
-Vốn góp của các đối tượng khác	*222.619.300.000*	*22.261.930*	*222.619.300.000*	*22.261.930*
Thặng dư vốn cổ phần	322.060.800.000	-	322.060.800.000	-
Cổ phiếu quỹ	(369.627.974.515)	(10.599.800)	(369.627.974.515)	(10.599.800)
TỔNG CỘNG	**482.425.335.485**	**42.399.451**	**482.425.335.485**	**42.399.451**

20.3 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Cổ tức đã công bố trong năm	**169.597.804.000**	**111.298.527.500**
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	*169.597.804.000*	*111.298.527.500*
Cổ tức cho năm 2013 (VND 500 đồng/ cổ phiếu)	-	*26.499.625.500*
Cổ tức cho năm 2014 (VND 2.000 đồng/ cổ phiếu)	-	*84.798.902.000*
Cổ tức cho năm 2015 (VND 4.000 đồng/ cổ phiếu)	*169.597.804.000*	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	-	-
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

20.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
	Số lượng	*Số lượng*
Cổ phiếu đã được duyệt	**52.999.251**	**52.999.251**
Cổ phiếu đã phát hành	**52.999.251**	**52.999.251**
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	*52.999.251*	*52.999.251*
Cổ phiếu phổ thông	169.597.804.000	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	**(10.599.800)**	**(10.599.800)**
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	*(10.599.800)*	*(10.599.800)*
Cổ phiếu phổ thông	(10.599.800)	(10.599.800)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	**42.399.451**	**42.399.451**
Cổ phiếu phổ thông	42.399.451	42.399.451
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

21. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Ngoại tệ các loại	-	-
- Đô la Mỹ (US$)	5.195.283	921.064
- Euro (EUR)	505.614	258.498

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	**Năm trước**
Tổng doanh thu	**2.618.377.651.710**	**2.090.026.523.974**
Doanh thu bán hàng	2.618.377.651.710	2.090.026.523.974
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(2.112.782.862)**	**(35.027.063.568)**
Hàng bán bị trả lại	-	(35.027.063.568)
Giảm giá hàng bán	(2.112.782.862)	-
Doanh thu thuần	**2.616.264.868.848**	**2.054.999.460.406**

22.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.974.543.561	27.093.286.007
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.571.937.390	6.637.726.902
TỔNG CỘNG	**25.546.480.951**	**33.731.012.909**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước (Trình bày lại)*
Giá vốn đá thành phẩm đã bán	1.384.113.065.414	1.241.927.307.852
Giá vốn hàng hóa đã bán	498.239.114.241	335.204.645.075
Thu nhập từ hoàn thuế nhập khẩu	(11.988.127.043)	(4.689.375.060)
(Sử dụng)/chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11.380.791.156)	9.585.765.940
Giảm giá vốn hàng bán khác	(1.356.881.194)	-
TỔNG CỘNG	**1.857.626.380.262**	**1.582.028.343.807**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	81.066.518.606	78.776.681.412
Lỗ chênh lệch tỷ giá	88.913.460.105	13.819.772.696
Lỗ từ chuyển nhượng khoản đầu tư	-	53.230.000.000
TỔNG CỘNG	**169.979.978.711**	**145.826.454.108**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
- Chi phí vận chuyển xếp dỡ	56.724.208.380	35.317.543.258
- Chi phí đóng hàng	5.765.085.377	7.301.947.543
- Chi phí bán hàng khác	14.477.191.256	12.991.676.955
	76.966.485.013	**55.611.167.756**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
- Chi phí lương quản lý	26.145.130.884	23.108.702.001
- Chi phí khấu hao	8.157.887.278	7.983.584.058
- Chi phí tư vấn	30.634.000	9.386.353.370
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	21.189.624.803	22.406.861.552
	55.523.276.965	**62.885.500.981**
TỔNG CỘNG	**132.489.761.978**	**118.496.668.737**

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước (Trình bày lại)*
Thu nhập khác	**826.873.115**	**8.530.974.047**
Thanh lý tài sản cố định	-	7.605.382.482
Tiền phạt thu được	112.685.000	-
Các khoản khác	714.188.115	925.591.565
Chi phí khác	**9.004.133.907**	**8.975.152.163**
Phạt chậm nộp thuế, BHXH, phạt hành chính	8.972.930.631	1.347.393.681
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý và chi phí thanh lý tài sản	-	7.605.382.482
Chi phí khác	31.203.276	22.376.000
LỖ KHÁC THUẦN	**(8.177.260.792)**	**(444.178.116)**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước (Trình bày lại)*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	1.836.767.221.507	1.560.873.398.887
Chi phí nhân công	79.520.293.561	73.570.100.519
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	68.646.037.359	70.930.212.112
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.304.254.831	80.828.069.109
Chi phí khác	14.239.354.850	18.796.213.175
TỔNG CỘNG	**2.097.477.162.108**	**1.804.997.993.802**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") như sau:

Đối với hoạt động bán thành phẩm của nhà máy 1:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập từ hoạt động này là 15% lợi nhuận chịu thuế trong 12 năm bắt đầu từ khi Công ty đi vào hoạt động từ năm 2005 đến năm 2016, và 22% lợi nhuận chịu thuế trong các năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2006 đến năm 2008) và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo. Theo đó, thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này trong năm là 7,5% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với hoạt động bán thành phẩm của nhà máy 2 và hoạt động thương mại:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập từ hoạt động này là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	62.562.491.526	18.933.848.974
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	12.019.955.999	318.836.975
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	9.900.000.000
TỔNG CỘNG	**74.582.447.525**	**29.152.685.949**

28.2. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**473.537.968.056**	**241.934.828.547**
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán	**12.255.809.996**	**5.227.630.583**
Khoản phạt nộp chậm thuế, BHXH, phạt hành chính	8.972.930.631	1.347.393.681
Các khoản khác	3.220.496.568	3.526.797.858
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	62.382.797	353.439.044
Các điều chỉnh giảm lợi nhuận theo kế toán	**353.439.044**	**45.385.483.257**
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện năm nay	353.439.044	385.483.257
Chi phí dự phòng cho hợp đồng chuyển nhượng cổ phần đã được thực hiện trong năm hiện hành	-	45.000.000.000
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cấn trừ lỗ năm trước	**485.440.339.008**	**201.776.975.873**
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	**485.440.339.008**	**201.776.975.873**
Thuế TNDN phải trả năm hiện hành	**62.562.491.526**	**18.933.848.974**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	11.990.547.160	3.746.193.541
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước (*)	12.019.955.999	318.836.976
Thuế TNDN đã trả trong năm	(62.158.703.926)	(11.008.332.331)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	**24.414.290.759**	**11.990.547.160**

(*) Đây chủ yếu bao gồm giá trị thuế TNDN phải nộp bổ sung cho các năm tài chính từ 2009 đến năm 2014 căn cứ theo Biên bản thanh tra thuế ngày 26 tháng 12 năm 2014 và phụ lục bổ sung vào tháng 5 năm 2015

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

29.1. Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động kinh doanh trong nước	*Hoạt động kinh doanh xuất khẩu*	*Tổng cộng*
Vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	*557.790.787.736*	*2.060.586.863.974*	*2.618.377.651.710*
Tổng doanh thu	*557.790.787.736*	*2.060.586.863.974*	*2.618.377.651.710*
Các thông tin bộ phận khác			
Tài sản bộ phận	3.933.128.894	471.752.444.228	475.685.573.122
Tài sản không phân bổ	-	-	2.290.560.675.435
Tổng tài sản	3.933.128.894	471.752.444.228	2.766.246.248.557
Vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	*421.827.559.248*	*1.668.198.964.726*	*2.090.026.523.974*
Tổng doanh thu	421.827.559.248	1.668.198.964.726	2.090.026.523.974
Các thông tin bộ phận khác			
Tài sản bộ phận	*6.816.353.746*	*398.732.536.694*	*405.548.890.440*
Tài sản không phân bổ	-	-	*2.231.860.372.638*
Tổng tài sản	6.816.353.746	398.732.536.694	2.637.409.263.078

Chi phí hình thành tài sản cố định: Tài sản cố định được sử dụng chung cho các bộ phận nên chi phí hình thành tài sản cố định không phân bổ được cho các bộ phận.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
CTCP Style Stone	Công ty cùng công ty mẹ	Mua hàng hóa	741.037.034.238	599.427.655.369
		Thu hồi đầu tư cho vay ngắn hạn	297.923.811.796	78.272.671.704
		Cho vay ngắn hạn	-	376.196.486.500
		Doanh thu bán nguyên vật liệu, vật tư, thành phẩm	418.454.676.626	342.417.206.244
		Lãi vay phải thu	8.379.774.789	17.446.494.597
		Doanh thu từ thanh lý tài sản	-	7.605.382.482
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết của công ty mẹ	Doanh thu từ đá thành phẩm, vật tư	311.102.430.270	141.079.712.707
CTCP Chế tác đá Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu từ đá thành phẩm	46.080.169.176	77.568.923.720
		Mua vật tư, thành phẩm	73.278.721.626	34.135.618.661
		Phí gia công phục vụ sản xuất	169.782.942	1.896.741.432
		Hàng bán trả lại	-	35.027.063.568
		Cho vay ngắn hạn	5.000.000.000	3.000.000.000
		Thu nợ gốc vay	5.000.000.000	3.000.000.000
CTCP Khoáng sản Vico Quảng Trị	Công ty con	Chuyển khoản cho vay thành vốn góp vào công ty con	1.843.922.559	-
		Chuyển khoản phải thu khác thành vốn góp vào	1.133.797.441	-

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
		công ty con		
		Cho vay ngắn hạn	756.240.000	955.013.940
		Thu nợ gốc vay	-	3.200.000.000
CTCP Phượng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Chia cổ tức	122.949.284.000	61.474.642.000
		Trả cổ tức bằng tiền	116.949.284.000	-
		Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	92.943.524.705	-
		Đầu tư cho vay	3.000.000.000	-
		Thu đầu tư cho vay	3.000.000.000	-
		Chuyển nhượng cổ phiếu của CTCP Style Stone	-	292.000.000.000
CTCP Trung tâm Sec G3	Công ty cùng công ty mẹ (từ ngày 25 tháng 2 năm 2015)	Mua tài sản cố định	680.203.027	-
CTCP Tư vấn Quản lý Dự án VPM Hà Nội	Công ty cùng công ty mẹ (từ ngày 22 tháng 9 năm 2015)	Phải trả tiền thi công xây dựng	6.276.770.445	-
CTCP Tư vấn thiết kế và Công nghệ Sitech Toàn cầu	Công ty cùng công ty mẹ (từ ngày 29 tháng 9 năm 2015)	Tạm ứng tiền dịch vụ	52.257.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua/bán hàng với các bên liên quan theo mức giá bán bình đẳng so với các khách hàng khác, mức giá này được phê duyệt của Hội đồng Quản trị. Các giao dịch cho vay đối với các bên liên quan theo tỷ lệ lãi suất thỏa thuận.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm cuối năm tài chính không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cấn trừ công nợ. Các khoản phải thu từ bên liên quan như được trình bày ở Thuyết minh số 6.1 có thời hạn thanh toán từ 3 đến 12 tháng. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm tài chính thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Đơn vị tính: VND

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết của công ty mẹ	Phải thu về bán đá thành phẩm	177.376.415.410	100.040.563.439
CTCP Chế tác đá Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu về bán phôi đá phục vụ sản xuất	-	2.554.438.357
			177.376.415.410	**102.595.001.796**
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 6.2)				
CTCP Tư vấn Quản lý Dự án VPM Hà Nội	Công ty cùng công ty mẹ (từ ngày 22 tháng 9 năm 2015)	Tạm ứng đầu tư XDCB	4.975.431.960	-
CTCP Tư vấn thiết kế và Công nghệ Si-tech Toàn cầu	Công ty cùng công ty mẹ (từ ngày 29 tháng 9 năm 2015)	Tạm ứng tiền dịch vụ	52.257.000	-
CTCP Style-stone	Công ty cùng công ty mẹ	Trả trước tiền mua hàng hóa	-	3.776.719.783
			5.027.688.960	**3.776.719.783**
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)				
CTCP Khoáng sản Vico Quảng Trị	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	411.174.181	1.498.856.740
CTCP Phượng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Cho vay ngắn hạn	-	6.000.000.000
CTCP Style-stone	Công ty con cùng Công ty mẹ	Cho vay ngắn hạn	-	297.923.811.796
			411.174.181	**305.422.668.536**

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khác các bên liên quan (Thuyết minh số 8)				
CTCP Style Stone	Công ty cùng công ty mẹ	Phải thu lãi vay	-	16.627.072.891
		Tiền điện nước chi hộ	-	845.827.925
CTCP Phượng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Phải thu lãi vay	-	86.625.000
		Phải thu khác	34.745.439	9.792.000
CTCP Khoáng sản Vico Quảng Trị	Công ty con	Phải thu khác	-	357.932.000
CTCP Tư vấn Quản lý Dự án VPM Hà Nội	Công ty cùng công ty mẹ (từ ngày 22 tháng 9 năm 2015)	Phải thu lãi vay	206.666.666	-
			241.412.105	**17.927.249.816**
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 15)				
CTCP Style Stone	Công ty cùng công ty mẹ	Phải trả về mua đá thành phẩm	4.120.975.133	-
CTCP Tư vấn Quản lý Dự án VPM Hà Nội	Công ty cùng công ty mẹ (từ ngày 22 tháng 9 năm 2015)	Phải trả tiền thi công xây dựng	31.740.638	-
CTCP Trung tâm Sec G3	Công ty cùng công ty mẹ (từ ngày 25 tháng 2 năm 2015)	Phải trả mua tài sản cố định	748.223.330	-
			4.900.939.101	**-**
Phải trả khác các bên liên quan (Thuyết minh số 17)				
CTCP Phượng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	61.474.642.000	61.474.642.000
			61.474.642.000	61.474.642.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lương và thưởng	9.872.928.169	7.839.875.102
TỔNG CỘNG	**9.872.928.169**	**7.839.875.102**

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	226.210.950	226.210.950
Trên 1 – 5 năm	904.843.800	904.843.800
Trên 5 năm	2.488.320.450	2.714.531.400
TỔNG CỘNG	**3.619.375.200**	**3.845.586.150**

Ngoài ra, Công ty đang thuê 27.451 m2 đất tại Lô 2A, Khu công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-TLĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Tổng phí thuê đất và sử dụng hạ tầng là 14.686.208.747 đồng Việt Nam (đã bao gồm thuế GTGT 10%) và phí quản lý 3.500 đồng Việt Nam/m2/năm. Đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty còn phải thanh toán tiền thuê đất với số tiền là 6.186.682.691 đồng Việt Nam sau 6 tháng 15 ngày kể từ ngày Công ty nhận bàn giao thực địa (đất có hạ tầng) theo quy định của hợp đồng này.

Các cam kết liên quan đến chi phí hoạt động

Công ty đã có các cam kết theo hợp đồng mua nguyên vật liệu với tổng trị giá khoảng 71,84 tỷ VNĐ để sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Kiện tụng

Trong tháng 5 năm 2013, Công ty đã nhận được đơn kiện của Công ty TNHH Cambria ("Cambria"), một công ty được thành lập tại Mỹ, về việc Công ty đã vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ khi bán một số sản phẩm của Công ty tại thị trường Mỹ. Vụ kiện này đang được Tòa án Quận của tiểu bang Minesota thụ lý giải quyết.
Công ty đã chỉ định Sapientia Law Group PLLC là đại diện của Công ty trong vụ kiện này. Vào ngày 6 tháng 11 năm 2013, tòa án Quận Minesota đã ra quyết định tạm dừng xử lý vụ kiện. Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng, hiện tại, chưa có đầy đủ cơ sở để trích lập dự phòng cho các khoản chi phí bồi thường, nếu có, cho vụ kiện này tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

32. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính riêng của năm nay do việc áp dụng Thông tư 200. Chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)
Bảng cân đối kế toán riêng			
Đầu tư ngắn hạn	315.422.668.536	(315.422.668.536)	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	315.422.668.536	315.422.668.536
Các khoản phải thu khác	22.616.265.828	3.787.543.219	26.403.809.047
Tài sản ngắn hạn khác	3.787.543.219	(3.787.543.219)	-
Phải thu dài hạn khác	-	30.000.000	30.000.000
Tài sản dài hạn khác	30.000.000	(30.000.000)	-
Vay và nợ ngắn hạn	1.212.957.606.689	(1.212.957.606.689)	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	1.212.957.606.689	1.212.957.606.689
Vay và nợ dài hạn	352.802.263.070	(352.802.263.070)	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	352.802.263.070	352.802.263.070
Quỹ đầu tư phát triển	46.623.391.083	27.674.226.393	74.297.617.476
Quỹ dự phòng tài chính	27.674.226.393	(27.674.226.393)	-

Chỉ tiêu	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng			
Giá vốn hàng bán	1.586.717.718.867	(4.689.375.060)	1.582.028.343.807
Thu nhập khác	13.220.349.107	(4.689.375.060)	8.530.974.047

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Phương Anh	Nguyễn Thị Nga	Hồ Xuân Năng

Ngày 11 tháng 3 năm 2016

VICOSTONE®
QUARTZ SURFACES

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

THÔNG TIN CHUNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 vào ngày 22 tháng 7 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Công ty có trụ sở chính tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Quốc Trưởng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2015
Ông Trần Đăng Lợi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2015
Ông Lưu Công An	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2015
Ông Phạm Trí Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2015
Ông Nguyễn Hữu Chương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2015
Bà Nghiêm Thị Ngọc Diệp	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Xuân Mẫn	Trưởng BKS	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2015
Bà Trần Lan Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2015
Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2015
Ông Trần Đăng Lợi	Trưởng BKS	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2015
Ông Trần Đăng Lợi	Trưởng BKS	Miễn nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2015
Ông Đỗ Quang Bình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2015
Bà Phạm Thị Thùy Trinh	Trưởng BKS	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2015
Bà Phạm Thị Thùy Trinh	Trưởng BKS	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Quốc Trưởng	Trưởng BKS	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Xuân Năng	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Trí Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 7 năm 2015
Ông Đặng Ngọc Lượng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 9 tháng 12 năm 2015
Ông Nguyễn Quốc Trưởng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2015
Ông Nguyễn Quốc Trưởng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2015
Ông Lương Xuân Mẫn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Xuân Năng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Công ty và công ty con") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và

Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Hồ Xuân Năng

Ngày 11 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Số tham chiếu: 60999244/17684243-HN

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Vicostone

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") và công ty con (sau đây được gọi chung là "Công ty và công ty con") được lập ngày 11 tháng 3 năm 2016 và được trình bày từ trang 5 đến trang 46, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM TẠI HÀ NỘI

Bùi Anh Tuấn	Trần Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1	Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2499-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.010.925.147.284**	**1.876.334.812.963**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**5**	**295.395.072.292**	**77.338.056.411**
111	1. Tiền		140.395.072.292	77.338.056.411
112	2. Các khoản tương đương tiền		155.000.000.000	-
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**6.153.333.333**	**-**
123	1. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	6	6.153.333.333	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**496.457.054.880**	**757.899.635.969**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	478.153.302.025	407.358.325.427
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	17.606.902.913	14.075.713.679
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	313.923.811.796
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	4.909.908.094	26.096.549.303
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.1, 8	(4.213.058.152)	(3.554.764.236)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**1.122.033.575.196**	**905.679.941.802**
141	1. Hàng tồn kho		1.155.791.173.210	950.818.330.972
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(33.757.598.014)	(45.138.389.170)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**90.886.111.583**	**135.417.178.781**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.838.769.757	6.967.632.288
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		87.246.346.360	127.655.734.055
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**756.572.192.579**	**760.641.608.449**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**30.000.000**	**30.000.000**
216	1. Các khoản phải thu dài hạn khác	8	30.000.000	30.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**597.265.777.339**	**655.703.872.782**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	580.229.244.316	637.011.969.563
222	Nguyên giá		1.159.584.234.054	1.149.882.073.803
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(579.354.989.738)	(512.870.104.240)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	17.036.533.023	18.691.903.219
228	Nguyên giá		25.633.815.497	25.071.292.262
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.597.282.474)	(6.379.389.043)
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**123.070.832.393**	**78.246.658.959**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	123.070.832.393	78.246.658.959
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**13**	**35.207.382.225**	**29.976.856.783**
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	13.2	35.207.382.225	29.976.856.783
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**14.981.122.873**	**7.649.407.081**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	14.979.003.930	7.649.407.081
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.2	2.118.943	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.781.480.262.114**	**2.647.941.608.568**

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.782.888.942.313**	**1.862.145.236.939**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**1.457.948.384.373**	**1.507.151.540.475**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	133.278.910.693	158.448.541.805
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	13.800.672.831	2.267.691.196
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	35.324.494.459	29.761.651.348
314	4. Phải trả người lao động		691.784.553	6.620.372.475
318	6. Doanh thu chưa thực hiện		14.126.287	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	85.424.252.886	86.156.793.161
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	1.178.560.448.863	1.212.957.606.689
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	10.847.183.801	10.936.183.801
330	**II. Nợ dài hạn**		**324.940.557.940**	**354.993.696.464**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	324.227.719.567	352.802.263.070
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		712.838.373	2.191.433.394
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**998.591.319.801**	**785.796.371.629**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**20**	**998.591.319.801**	**785.796.371.629**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		529.992.510.000	529.992.510.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*529.992.510.000*	*529.992.510.000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		322.060.800.000	322.060.800.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(369.627.974.515)	(369.627.974.515)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		87.620.177.441	74.206.955.556
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		428.316.803.594	228.935.077.307
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*205.715.882.542*	*99.445.081.624*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*222.600.921.052*	*129.489.995.683*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21	229.003.281	229.003.281
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.781.480.262.114**	**2.647.941.608.568**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Phương Anh	Nguyễn Thị Nga	Hồ Xuân Năng

Ngày 11 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung ứng dịch vụ**	**23.1**	**2.618.277.734.889**	**2.098.540.444.526**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**23.1**	**2.112.782.862**	**35.027.063.568**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung ứng dịch vụ**	**23.1**	**2.616.164.952.027**	**2.063.513.380.958**
11	**4. Giá vốn hàng bán và cung ứng dịch vụ**	**24**	**1.857.540.589.728**	**1.349.492.723.408**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung ứng dịch vụ**		**758.624.362.299**	**714.020.657.550**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**23.2**	**25.512.052.408**	**31.283.820.499**
22	**7. Chi phí tài chính**	**25**	**169.979.978.711**	**334.075.827.746**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*81.066.518.606*	*89.362.215.715*
24	**8. Phần lãi trong công ty liên kết**	**13**	**5.724.536.337**	**6.511.095.899**
25	**9. Chi phí bán hàng**	**26**	**76.966.485.013**	**67.650.545.428**
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**26**	**55.523.519.008**	**88.011.778.094**
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**487.390.968.312**	**262.077.422.680**
31	**12. Thu nhập khác**	**27**	**826.873.115**	**813.647.218**
32	**13. Chi phí khác**	**27**	**9.004.133.907**	**1.418.695.777**
40	**14. Lỗ khác**	**27**	**(8.177.260.792)**	**(605.048.559)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**479.213.707.520**	**261.472.374.121**
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**29.1**	**74.582.447.525**	**31.056.941.093**
52	**17. (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại**	**29.2**	**(2.118.943)**	**18.228.165.745**
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**404.633.378.938**	**212.187.267.283**
61	18.1. Lãi thuộc về các cổ đông của Công ty mẹ		404.633.378.938	212.071.949.472
62	18.2. Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	21	-	115.317.811
70	**19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**32**	**8.637**	**4.029**
71	**20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**32**	**8.637**	**4.029**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Phương Anh	Nguyễn Thị Nga	Hồ Xuân Năng

Ngày 11 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**479.213.707.520**	**261.472.374.121**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		68.646.037.359	112.718.079.997
03	Điều chỉnh giảm các khoản dự phòng		(10.722.497.240)	(4.418.904.811)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		37.369.290.590	4.247.478.955
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(15.664.651.355)	220.394.567.518
06	Chi phí lãi vay	25	81.066.518.606	89.362.215.715
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**639.908.405.480**	**683.775.811.495**
09	Tăng các khoản phải thu		(29.668.229.785)	(246.647.657.288)
10	Tăng hàng tồn kho		(204.972.842.238)	(315.709.987.202)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(4.693.381.172)	2.356.266.413
12	Tăng chi phí trả trước		(3.200.734.318)	(1.715.145.924)
14	Tiền lãi vay đã trả		(81.066.518.606)	(89.559.948.132)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	29.1	(62.158.703.926)	(15.054.224.922)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23.206.173.090)	(8.299.432.511)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**230.941.822.345**	**9.145.681.929**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(81.824.693.737)	(101.555.633.620)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(14.000.000.000)	(477.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		321.923.811.796	93.191.128.765
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.931.293.600)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.585.780.000	290.837.201.224
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		26.932.562.910	14.974.536.137
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**261.617.460.969**	**(181.984.061.094)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành		-	(369.627.974.515)
33	Tiền thu từ đi vay		1.775.277.336.036	2.515.406.062.969
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.879.879.559.769)	(1.979.341.434.388)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(169.571.493.275)	(25.423.699.375)
40	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động tài chính**		**(274.173.717.008)**	**141.012.954.691**
50	**Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm**		**218.385.566.306**	**(31.825.424.474)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**77.338.056.411**	**109.344.586.246**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**(328.550.425)**	**(181.105.361)**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**5**	**295.395.072.292**	**77.338.056.411**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Phương Anh	Nguyễn Thị Nga	Hồ Xuân Năng

Ngày 11 tháng 3 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 vào ngày 22 tháng 7 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và công ty con là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 585 (ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 605 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một công ty con sau:

- *Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị*

Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200384937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp ngày 14 tháng 7 năm 2009, với mức vốn điều lệ là 100 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.

Hoạt động chính của công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản; sản xuất mua bán vật liệu xây dựng.

Theo Thỏa thuận ngày 9 tháng 1 năm 2015 và ngày 1 tháng 6 năm 2015, Công ty và Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị đã thống nhất chuyển đổi khoản cho vay và phải thu của Công ty đối với Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị với tổng số tiền là 2.977.720.000 đồng thành vốn góp của Công ty vào công ty này. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con này tăng lên 98,68% kể từ ngày này.

Vào ngày 19 tháng 6 năm 2015, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng số 1906/2015/VCS - HKG để chuyển nhượng toàn bộ 1.717.156 cổ phiếu được đầu tư tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Khang với tổng giá chuyển nhượng là 17.171.560.000 đồng. Căn cứ theo hợp đồng chuyển nhượng này, Công ty đã nhận được khoản tạm ứng từ Công ty Cổ phần Hoàng Khang với số tiền là 8.585.780.000 đồng. Tuy nhiên, các thủ tục pháp lý liên quan tới việc chuyển nhượng vẫn chưa được hoàn tất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và do đó, Công ty tiếp tục trình bày khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị là một khoản đầu tư vào công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

2.4 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa công ty mẹ và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau

3.1.1 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty và công ty con trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất năm nay như đã trình bày tại Thuyết minh số 34.

3.1.2 Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Tài sản cố định khác	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 - 12 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- Chi phí khác.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và không phân bổ dần lợi thế thương mại. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng niên độ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Lợi nhuận chưa thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính của hàng hóa mà các công ty liên kết mua/bán với Công ty và công ty con được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng cho các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc năm tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán.
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con dự kiến giao dịch.
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch. .

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và công ty con.

- **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

- **Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ này được trích lập để phục vụ việc nghiên cứu, thử nghiệm các nguyên vật liệu, hóa chất mới phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và công ty con được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. MUA THÊM CỔ PHẦN TRONG CÔNG TY CON

Mua thêm cổ phần tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị

Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200384937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp ngày 14 tháng 7 năm 2009, với mức vốn điều lệ là 100 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.

Theo Thỏa thuận ngày 9 tháng 1 năm 2015 và ngày 1 tháng 6 năm 2015, Công ty và Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị đã thống nhất chuyển đổi khoản cho vay và phải thu của Công ty đối với Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị với tổng số tiền là 2.977.720.000 đồng

thành vốn góp của Công ty vào công ty này. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con này tăng thành 98,68% kể từ ngày này. Khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và và giá trị ghi sổ tài sản thuần mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

ĐVT : VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	236.226.806	608.558.257
Tiền gửi ngân hàng	140.158.845.486	76.729.498.154
Các khoản tương đương tiền	155.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	**295.395.072.292**	**77.338.056.411**

Các khoản tương đương tiền là tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – chi nhánh Hà Nội với số tiền là 100 tỷ đồng Việt Nam - mức lãi suất 4,2%/năm và tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Láng Hòa Lạc với số tiền là 55 tỷ đồng Việt Nam– mức lãi suất 4%/năm.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất là 5%/năm.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

7.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

ĐVT : VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	300.776.886.615	304.763.323.631
- Công ty WK Marble & Granite Pty Ltd	*175.155.304.210*	*166.944.073.179*
- Công ty Pental Granite & Marble	*94.869.049.440*	*99.494.491.736*
-Các khoản phải thu khách hàng khác	*30.752.532.965*	*38.324.758.716*
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	177.376.415.410	102.595.001.796
TỔNG CỘNG	**478.153.302.025**	**407.358.325.427**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.213.058.152)	(3.554.764.236)
Trong đó:		
Dự phòng phải thu ngắn hạn từ khách hàng	*(2.467.728.903)*	*(1.809.434.987)*

7.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

ĐVT : VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	12.579.213.953	10.298.993.896
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 31)	5.027.688.960	3.776.719.783
TỔNG CỘNG	**17.606.902.913**	**14.075.713.679**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

ĐVT : VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải thu nhân viên	2.923.166.740	4.707.917.936
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico	1.508.000.000	1.508.000.000
Phải thu lãi vay	218.827.165	17.415.904.622
Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Style Stone	-	845.827.925
Phải thu khác	259.914.189	1.618.898.820
	4.909.908.094	**26.096.549.303**
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	30.000.000
	30.000.000	**30.000.000**
TỔNG CỘNG	**4.939.908.094**	**26.126.549.303**
Trong đó:		
Phải thu khác	*4.698.495.989*	*8.557.231.487*
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	*241.412.105*	*17.569.317.816*
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(1.745.329.249)	(1.745.329.249)

9. HÀNG TỒN KHO

ĐVT : VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng mua đang đi trên đường	36.923.516.159	-	35.627.698.367	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	162.387.381.159	-	167.558.753.431	-
Công cụ, dụng cụ	31.008.735.399	-	28.312.433.681	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.595.300.853	-	62.755.579.973	-
Thành phẩm	495.176.360.629	(33.757.598.014)	367.035.852.797	(45.138.389.170)
Hàng hóa	399.699.879.011	-	289.528.012.723	-
TỔNG CỘNG	**1.155.791.173.210**	**(33.757.598.014)**	**950.818.330.972**	**(45.138.389.170)**

Hàng tồn kho được sử dụng để cầm cố/thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn được trình bày tại Thuyết minh số 18.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

ĐVT : VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	(45.138.389.170)	(35.552.623.230)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	(22.237.660.748)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	11.380.791.156	10.629.262.053
Giảm do chuyển nhượng công ty con	-	2.022.632.755
Số cuối năm (*)	(33.757.598.014)	(45.138.389.170)

(*) Đây là khoản dự phòng được trích lập cho một số sản phẩm đá Breston. Các sản phẩm này, theo đánh giá của Phòng Vật tư, Phòng Quản lý Chất lượng và Ban Kinh doanh của Công ty, có chất lượng bị giảm sút, lỗi thời và không đáp ứng được yêu cầu bán hàng và thị hiếu của người tiêu dùng.

Trong năm, một phần khoản dự phòng đã được sử dụng do bán được một số sản phẩm đã được trích lập dự phòng vào các năm trước.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

ĐVT : VND

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	154.495.713.403	953.080.537.551	25.249.996.596	11.505.428.155	5.550.398.096	1.149.882.073.803
- Mua trong năm	-	6.566.517.042	2.021.628.180	1.114.015.029	-	9.702.160.251
Số cuối năm	154.495.713.403	959.647.054.593	27.271.624.778	12.619.443.184	5.550.398.096	1.159.584.234.054
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*40.166.257.305*	*257.098.684.527*	*11.264.963.418*	*2.341.388.326*	*5.550.398.096*	*316.421.691.672*
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm	65.786.593.666	421.323.564.236	15.075.731.349	5.133.816.893	5.550.398.096	512.870.104.240
-Khấu hao trong năm	11.638.232.637	51.075.030.220	2.321.546.436	1.450.076.205	-	66.484.885.498
Số cuối năm	77.424.826.303	472.398.594.456	17.397.277.785	6.583.893.098	5.550.398.096	579.354.989.738
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	88.709.119.737	531.756.973.315	10.174.265.249	6.371.611.262	-	637.011.969.563
Số cuối năm	77.070.887.100	487.248.460.137	9.874.346.993	6.035.550.086	-	580.229.244.316
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp (*)	57.416.407.158	477.348.615.185	6.840.388.438	2.816.725.704	-	544.422.136.485

(*) Các tài sản được sử dụng để cầm cố/thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn được trình bày tại Thuyết minh số 18.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

ĐVT : VND

	Phần mềm máy tính	*Tài sản cố định vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	25.033.292.262	38.000.000	25.071.292.262
- Mua trong năm	562.523.235	-	562.523.235
Số cuối năm	25.595.815.497	38.000.000	25.633.815.497
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	*232.567.400*	*38.000.000*	*270.567.400*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	6.341.389.043	38.000.000	6.379.389.043
- Hao mòn trong năm	2.217.893.431	-	2.217.893.431
Số cuối năm	8.559.282.474	38.000.000	8.597.282.474
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	18.691.903.219	-	18.691.903.219
Số cuối năm	17.036.533.023	-	17.036.533.023
Trong đó:			
Tài sản sử dụng để cầm cố/ thế chấp (*)	*16.059.530.510*	-	*16.059.530.510*

(*) Các tài sản được sử dụng để cầm cố/thế chấp cho các khoản vay dài hạn được trình bày tại Thuyết minh số 18.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

ĐVT : VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm (trình bày lại)*
Mua sắm	1.283.303.188	1.148.318.732
Xây dựng cơ bản dở dang (*)	113.629.460.921	70.884.325.489
Sửa chữa tài sản cố định	8.158.068.284	6.214.014.738
TỔNG CỘNG	**123.070.832.393**	**78.246.658.959**
Trong đó bao gồm:		
Dự án nhà ở cho cán bộ công nhân viên	*89.994.674.081*	*50.000.461.718*
Dự án nhà máy chế biến cát thạch anh của Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị, công ty con của Công ty	*16.376.274.683*	*15.613.463.973*

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

ĐVT : VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Số lượng (cổ phiếu)	*Giá trị VND*	*Số lượng (cổ phiếu)*	*Giá trị VND*
Đầu tư vào công ty liên kết	2.044.800	35.207.382.225	2.044.800	29.976.856.783
TỔNG CỘNG	**2.044.800**	**35.207.382.225**	**2.044.800**	**29.976.856.783**

Đầu tư vào công ty liên kết

ĐVT : VND

	Tỷ lệ sở hữu (%)	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tên đơn vị		
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	31,40%	31,40%

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0303000640 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 13 tháng 2 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi sau đó. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là gia công, chế tác và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, tỷ lệ vốn góp của Công ty trong Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam là 31,4%.

Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết này tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm:

	Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam
Số đầu năm	29.976.856.783
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	5.724.536.337
Giảm do biến động của vốn chủ sở hữu nhưng không phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	(494.010.895)
Số cuối năm	35.207.382.225

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

ĐVT : VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.810.725.990	6.200.918.497
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	-	432.909.093
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.028.043.767	333.804.698
	2.838.769.757	**6.967.632.288**
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước (*)	7.486.457.929	-
Công cụ, dụng cụ	3.604.206.047	4.547.320.445
Chi phí làm đường	690.961.778	-
Chi phí sửa chữa TSCĐ	544.731.650	1.232.600.983
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.652.646.526	1.869.485.653
	14.979.003.930	**7.649.407.081**
TỔNG CỘNG	**17.817.773.687**	**14.617.039.369**

(*) Đây là khoản thanh toán lần 2 tiền thuê 27.451 m2 đất tại Lô 2A, Khu công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-TLĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Tổng giá trị hợp đồng và thông tin cụ thể được trình bày cụ thể ở Thuyết minh số 33.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

ĐVT : VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả người bán ngắn hạn				
-Eternal Materials Co., Ltd	15.450.864.000	15.450.864.000	26.549.001.600	26.549.001.600
- SHCP Pte, Ltd	17.017.560.000	17.017.560.000	34.495.005.600	34.495.005.600
-Phải trả cho các đối tượng khác	95.909.547.592	95.909.547.592	97.404.534.605	97.404.534.605
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	4.900.939.101	4.900.939.101	-	-
TỔNG CỘNG	**133.278.910.693**	**133.278.910.693**	**158.448.541.805**	**158.448.541.805**

Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

ĐVT : VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.800.672.831	2.267.691.196
	13.800.672.831	2.267.691.196

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

ĐVT : VND

	Số đầu năm	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
Thuế nhập khẩu	16.683.349.700	31.897.352.314	39.957.252.017	8.623.449.997
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 29.1)	11.990.547.160	74.582.447.525	62.158.703.926	24.414.290.759
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước khác	1.090.454.488	87.006.522.421	85.803.713.206	2.293.263.703
TỔNG CỘNG	**29.764.351.348**	**193.486.322.260**	**187.919.669.149**	**35.331.004.459**

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

ĐVT : VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	84.867.160.125	84.840.849.400
Bảo hiểm xã hội	341.217.964	306.213.833
Kinh phí công đoàn	135.509.064	90.613.904
Bảo hiểm y tế	30.391.545	41.445.438
Bảo hiểm thất nghiệp	17.365.740	23.501.435
Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.608.448	854.169.151
TỔNG CỘNG	**85.424.252.886**	**86.156.791.161**
Trong đó:		
Phải trả khác	*23.949.610.886*	*24.682.151.161*
Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	*61.474.642.000*	*61.474.642.000*

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

ĐVT : VND

	Số đầu năm		Số trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng ngắn hạn	1.212.957.606.689	1.212.957.606.689	1.845.482.401.943	(1.879.879.559.769)	1.178.560.448.863	1.178.560.448.863
Vay ngân hàng dài hạn	352.802.263.070	352.802.263.070	62.111.456.497	(90.686.000.000)	324.227.719.567	324.227.719.567
TỔNG CỘNG	**1.565.759.869.759**	**1.565.759.869.759**	**1.907.593.858.440**	**(1.970.565.559.769)**	**1.502.788.168.430**	**1.502.788.168.430**

18.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (VND)	Nguyên tệ (USD)	Kỳ hạn trả gốc và lãi
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thạch Thất	285.953.200.371	12.686.477	Từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 9 năm 2016
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thạch thất – Vay VNĐ	13.787.938.538	-	Từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 5 năm 2016
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Tây Hà Nội	220.281.362.098	9.772.909	Từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 8 năm 2016
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Tây Hà Nội – Vay VNĐ	24.223.290.385		Từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 8 năm 2016
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	214.412.718.632	9.525.221	Từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 6 năm 2016
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân – Vay VNĐ	28.475.873.337	-	Từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 4 năm 2016
Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Thiên Long	84.064.757.092	3.729.581	Từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 9 năm 2016
Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Thiên Long – Vay VNĐ	10.109.401.067	-	Từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 6 năm 2016
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	80.838.516.282	3.586.447	Từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 8 năm 2016
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Láng Hòa Lạc	66.341.074.540	2.943.260	Từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 8 năm 2016
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội – Vay VNĐ	1.450.916.000	-	Từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 5 năm 2016
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Hội sở chính	55.661.400.521	2.469.450	Từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 6 năm 2016
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Khoản vay dài hạn đến hạn trả bằng USD	90.160.000.000	4.000.000	Lãi và gốc vay trả hàng quý đến ngày 25 tháng 12 năm 2016

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Khoản vay dài hạn đến hạn trả bằng VNĐ	2.800.000.000			Lãi và gốc vay trả hàng quý đến ngày 25 tháng 12 năm 2016
TỔNG CỘNG	**1.178.560.448.863**		**48.713.345**	

18.2 *Các khoản vay ngân hàng dài hạn*

ĐVT: VND

Ngân hàng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (VND)*	*Nguyên tệ (USD)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Khoản vay bằng USD	273.549.057.219	12.136.160	Lãi và gốc vay trả hàng quý đến ngày 25 tháng 6 năm 2019
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Khoản vay bằng VNĐ	7.173.397.512	-	Lãi và gốc vay trả hàng quý đến ngày 25 tháng 6 năm 2019
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thạch Thất	43.505.264.836		Lãi được trả hàng quý từ tháng 4 năm 2015 đến tháng 4 năm 2020, gốc vay được trả toàn bộ vào tháng 4 năm 2020
TỔNG CỘNG	**324.227.719.567**	**12.136.160**	

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	10.936.183.801	13.653.984.549
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh số 20.1)	21.695.319.639	7.721.872.761
Sử dụng quỹ trong năm	(21.784.319.639)	(5.698.781.386)
Giảm do chuyển nhượng công ty con	-	(4.740.892.123)
Số cuối năm	**10.847.183.801**	**10.936.183.801**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

ĐVT: VND

	Vốn góp	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước						
Số đầu năm	529.992.510.000	322.060.800.000	-	98.942.931.039	111.121.493.710	1.062.117.734.749
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	14.308.120.392	(14.308.120.392)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(7.721.872.761)	(7.721.872.761)
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	212.071.949.472	212.071.949.472
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(369.627.974.515)	-	-	(369.627.974.515)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(111.298.527.500)	(111.298.527.500)
- Giảm do chuyển nhượng công ty con	-	-	-	(37.993.328.025)	37.993.328.025	-
- Ảnh hưởng do giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty liên kết	-	-	-	(1.050.767.850)	1.050.767.850	-
- Tăng khác	-	-	-	-	26.058.903	26.058.903
Số cuối năm	529.992.510.000	322.060.800.000	(369.627.974.515)	74.206.955.556	228.935.077.307	785.567.368.348
Năm nay						
Số đầu năm	529.992.510.000	322.060.800.000	(369.627.974.515)	74.206.955.556	228.935.077.307	785.567.368.348
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	12.231.240.553	(12.231.240.553)	-

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(21.695.319.639)	(21.695.319.639)
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	404.633.378.938	404.633.378.938
- Chia cổ tức	-	-	-	-	160.597.804.000	169.597.804.000
- Biến động khác	-	-	-	1.181.981.332	(1.727.288.459)	(545.307.127)
Số cuối năm	529.992.510.000	322.060.800.000	(369.627.974.515)	87.620.177.441	428.316.803.594	998.362.316.520

Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2014, 2015 và tạm ứng cổ tức năm 2015 được thực hiện theo Nghị quyết số 01/2015/NQ/VCS-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 24 tháng 3 năm 2015, Nghị quyết số 09/2015/NQ/VCS-HĐQT của Hội đồng Quản trị của Công ty vào ngày 26 tháng 5 năm 2015 và Nghị quyết HĐQT số 19/2015 NQ/VCS-HĐQT vào ngày 27 tháng 11 năm 2015.

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

ĐVT : VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Tổng số	*Cổ phiếu thường*	*Tổng số*	*Cổ phiếu thường*
Vốn góp cổ đông	529.992.510.000	52.999.251	529.992.510.000	52.999.251
Vốn góp của Công ty Cổ phần Phượng Hoàng Xanh A&A, công ty mẹ	307.373.210.000	30.737.321	307.373.210.000	30.737.321
Vốn góp của các đối tượng khác	222.619.300.000	22.261.930	222.619.300.000	22.261.930
Thặng dư vốn cổ phần	322.060.800.000	-	322.060.800.000	-
Cổ phiếu quỹ	(369.627.974.515)	(10.599.800)	(369.627.974.515)	(10.599.800)
TỔNG CỘNG	**482.425.335.485**	**42.399.451**	**482.425.335.485**	**42.399.451**

20.3 Cổ tức

ĐVT : VND

	Năm nay	*Năm trước*
Cổ tức đã công bố trong năm	***169.597.804.000***	***111.298.527.500***
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	169.597.804.000	111.298.527.500
Cổ tức cho năm 2013 (VND 500 đồng/cổ phiếu	-	*26.499.625.500*
Cổ tức cho năm 2014 (VND 2.000 đồng/cổ phiếu)	-	*84.798.902.000*
Cổ tức cho năm 2015 (VND 4.000 đồng/cổ phiếu)	*169.597.804.000*	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	**-**	**-**
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	**-**	**-**
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	**-**	**-**
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	**-**	**-**

20.4 Cổ phiếu

ĐVT : VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu đã được duyệt	**52.999.251**	**52.999.251**
Cổ phiếu đã phát hành	**52.999.251**	**52.999.251**
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	*52.999.251*	*52.999.251*
Cổ phiếu phổ thông	*52.999.251*	*52.999.251*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	**(10.599.800)**	**(10.599.800)**
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	*(10.599.800)*	*(10.599.800)*
Cổ phiếu phổ thông	(10.599.800)	(10.599.800)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	**42.399.451**	**42.399.451**
Cổ phiếu phổ thông	42.399.451	42.399.451
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

21. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

ĐVT : VND

	CTCP Khoáng sản Vico Quảng Trị	CTCP Style Stone	Tổng cộng
Năm trước			
Số đầu năm	229.003.281	187.957.112	416.960.393
Phần lợi nhuận sau khi hợp nhất năm trước	-	115.317.811	115.317.811
Giảm do mất quyền kiểm soát công ty con	-	(303.274.923)	(303.274.923)
Số cuối năm	229.003.281	-	229.003.281
Năm nay			
Số đầu năm	229.003.281	-	229.003.281
Số cuối năm	229.003.281		229.003.281

22. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US$)	5.195.283	921.064
- Euro (EUR)	505.614	258.498

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng

ĐVT : VND

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	**2.618.277.734.889**	**2.098.540.444.526**
Doanh thu bán hàng	2.618.277.734.889	2.098.540.444.526
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(2.112.782.862)**	**(35.027.063.568)**
Hàng bán bị trả lại	-	(35.027.063.568)
Giảm giá hàng bán	(2.112.782.862)	-
Doanh thu thuần	**2.616.164.952.027**	**2.063.513.380.958**

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

ĐVT : VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.940.115.018	24.283.998.362
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.571.937.390	6.999.822.137
TỔNG CỘNG	**25.512.052.408**	**31.283.820.499**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

ĐVT : VND

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Giá vốn đá thành phẩm đã bán	1.384.027.274.880	1.192.359.480.234
Giá vốn hàng hóa đã bán	498.239.114.241	150.214.219.539
Thu nhập từ hoàn thuế nhập khẩu	(11.988.127.043)	(4.689.375.060)
(Sử dụng)/chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11.380.791.156)	11.608.398.695
Giảm giá vốn hàng bán khác	(1.356.881.194)	-
TỔNG CỘNG	**1.857.540.589.728**	**1.349.492.723.408**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

ĐVT : VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	81.066.518.606	89.362.215.715
Lỗ chênh lệch tỷ giá	88.913.460.105	16.268.047.303
Lỗ từ chuyển nhượng cổ phần đầu tư	-	240.733.938.827
Hoàn nhập dự phòng cho các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần	-	(15.750.000.000)
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn XDCB	-	645.985.238
Lỗ do giảm tỷ lệ sở hữu trong công ty liên kết	-	2.631.605.263
Chi phí tài chính khác	-	184.035.400
TỔNG CỘNG	**169.979.978.711**	**334.075.827.746**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

ĐVT : VND

	Năm nay	*Năm trước*
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
- Chi phí vận chuyển xếp dỡ	56.724.208.380	37.431.069.492
- Chi phí đóng hàng	5.765.085.377	9.774.933.471
- Chi phí bán hàng khác	14.477.191.256	20.444.542.465
	76.966.485.013	**67.650.545.428**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
- Chi phí lương quản lý	26.145.130.884	31.867.122.203
- Chi phí khấu hao	8.157.887.278	9.361.039.873
- Chi phí tư vấn	30.634.000	9.386.353.370
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	21.189.866.846	37.397.262.648
	55.523.519.008	**88.011.778.094**
TỔNG CỘNG	**132.490.004.021**	**155.662.323.522**

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

ĐVT : VND

	Năm nay	*Năm trước (Trình bày lại)*
Thu nhập khác	**826.873.115**	**813.647.218**
Tiền phạt thu được	112.685.000	-
Thu nhập từ bán phế liệu	-	82.525.250
Các khoản thu nhập khác	714.188.115	731.121.968
Chi phí khác	**9.004.133.907**	**1.418.695.777**
Phạt chậm nộp thuế, BHXH	8.972.930.631	1.374.248.724
Chi phí khác	31.203.276	44.447.053
LỖ KHÁC THUẦN	**8.177.260.792**	**605.048.559**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

ĐVT : VND

	Năm nay	*Năm trước (Trình bày lại)*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	1.836.681.430.973	1.210.164.355.871
Chi phí nhân công	79.520.293.561	114.359.882.850
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	68.646.037.359	112.718.079.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.304.254.831	91.376.865.156
Chi phí khác	14.239.596.893	22.297.776.848
TỔNG CỘNG	**2.097.391.613.617**	**1.550.916.960.722**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Đối với Công ty mẹ:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") như sau:

Đối với hoạt động bán thành phẩm của nhà máy 1:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này là 15% lợi nhuận chịu thuế trong 12 năm bắt đầu từ khi Công ty đi vào hoạt động từ năm 2005 đến năm 2016, và 22% lợi nhuận chịu thuế trong các năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2006 đến năm 2008) và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo.

Theo đó, thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này trong năm là 7,5% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với hoạt động bán thành phẩm của nhà máy 2 và hoạt động thương mại:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập từ các hoạt động này là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với công ty con:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

ĐVT : VND

	Năm nay	*Năm trước (Trình bày lại)*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	62.562.491.526	30.718.692.931
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu của năm trước	12.019.955.999	338.248.162
(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(2.118.943)	18.228.165.745
TỔNG CỘNG	**74.580.328.582**	**49.285.106.838**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

ĐVT : VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**479.213.707.520**	**261.472.374.121**
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	**6.226.631.488**	**63.534.900.722**
Các khoản điều chỉnh tăng	6.580.070.532	184.401.098.078
Khoản phạt nộp chậm thuế, BHXH, hành chính	8.972.930.631	1.480.572.116
Điều chỉnh cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính	(5.675.739.464)	179.059.335.213
Các khoản khác	3.220.496.568	3.507.751.705
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	62.382.797	353.439.044
Các khoản điều chỉnh giảm	*(353.439.044)*	*(120.866.197.356)*
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện trong năm nay	(353.439.044)	(385.483.257)
Điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện năm trước cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính	-	(74.891.041.575)
Chi phí dự phòng cho hợp đồng chuyển nhượng cổ phần đã được thực hiện trong năm hiện hành	-	(45.000.000.000)
Các khoản khác	-	(589.672.524)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cấn trừ lỗ năm trước	**485.440.339.008**	**325.007.274.843**
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	**485.440.339.008**	**325.007.274.843**
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	**62.562.491.526**	**30.718.692.931**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	11.990.547.160	3.832.031.364
Giảm do chuyển nhượng công ty con	-	(7.844.200.375)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu của các năm trước (*)	12.019.955.999	338.248.162
Thuế TNDN đã trả trong năm	(62.158.703.926)	(15.054.224.922)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	**24.414.290.759**	**11.990.547.160**

(*) Đây chủ yếu bao gồm giá trị thuế TNDN phải nộp bổ sung do Công ty áp dụng chưa phù hợp mức thuế suất ưu đãi cho các năm tài chính từ 2009 đến năm 2014 căn cứ theo Biên bản thanh tra thuế ngày 26 tháng 12 năm 2014 và phụ lục bổ sung vào tháng 5 năm 2015.

29.2 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Ảnh hưởng của dự phòng cho hợp đồng chuyển nhượng cổ phần	-	-	-	(9.900.000.000)
Ảnh hưởng của giao dịch nội bộ được cấn trừ khi hợp nhất	2.118.943	-	2.118.943	(8.328.165.745)
	2.118.943	**-**	**2.118.943**	**(18.228.165.745)**

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

30.1. Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau.

ĐVT : VND

	Hoạt động kinh doanh trong nước	*Hoạt động kinh do-anh xuất khẩu*	*Tổng cộng*
Vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	*557.690.870.915*	*2.060.586.863.974*	*2.618.277.734.889*
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu	557.690.870.915	2.060.586.863.974	2.618.277.734.889
Các thông tin bộ phận khác			
Tài sản bộ phận	*3.933.128.894*	*471.752.444.228*	*475.685.573.122*
Tài sản không phân bổ	-	-	*2.305.794.688.992*
Tổng tài sản	3.933.128.894	471.752.444.228	2.781.480.262.114
Vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	*326.535.311.481*	*1.772.005.133.045*	*2.098.540.444.526*
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu	326.535.311.481	1.772.005.133.045	2.098.540.444.526
Các thông tin bộ phận khác			
Tài sản bộ phận	*6.816.353.746*	*398.732.536.694*	*405.548.890.440*
Tài sản không phân bổ	-	-	*2.242.392.718.128*
Tổng tài sản	6.816.353.746	398.732.536.694	2.647.941.608.568

Chi phí hình thành tài sản cố định: Tài sản cố định được sử dụng chung cho các bộ phận nên chi phí hình thành tài sản cố định không phân bổ được cho các bộ phận.

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm:

ĐVT : VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
CTCP Style Stone	Công ty cùng công ty mẹ	Mua hàng hóa	741.037.034.238	168.602.320.193
		Thu hồi đầu tư cho vay ngắn hạn	297.923.811.796	78.272.674.704
		Doanh thu bán nguyên vật liệu, vật tư, thành phẩm	418.454.676.626	141.288.327.584
		Lãi vay phải thu	8.379.774.789	14.609.282.948
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết của công ty mẹ	Doanh thu từ đá thành phẩm, vật tư	311.102.430.270	141.079.712.707

CTCP Chế tác đá Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu từ đá thành phẩm	45.980.252.355	77.568.923.720
		Mua vật tư, thành phẩm	73.278.721.626	36.647.303.776
		Phí gia công phục vụ sản xuất	169.782.942	1.928.333.432
		Hàng bán trả lại	-	35.027.063.568
		Cho vay ngắn hạn	5.000.000.000	3.000.000.000
		Thu nợ gốc vay	5.000.000.000	3.000.000.000
CTCP Phượng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Chia cổ tức	122.949.284.000	61.474.642.000
		Trả cổ tức bằng tiền	116.949.284.000	-
		Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	92.943.524.705	-
		Đầu tư cho vay	3.000.000.000	-
		Thu đầu tư cho vay	3.000.000.000	-
		Chuyển nhượng cổ phiếu của Công ty Cổ phần Style Stone	-	292.000.000.000
CTCP Trung tâm Sec G3	Công ty cùng công ty mẹ (từ ngày 25 tháng 2 năm 2015)	Mua tài sản cố định	680.203.027	-
CTCP Tư vấn Quản lý Dự án VPM Hà Nội	Công ty cùng công ty mẹ (từ ngày 22 tháng 9 năm 2015)	Phải trả tiền thi công xây dựng	6.276.770.445	-
CTCP Tư vấn thiết kế và Công nghệ Si-tech Toàn cầu	Công ty cùng công ty mẹ (từ ngày 29 tháng 9 năm 2015)	Tạm ứng tiền dịch vụ	52.257.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua/bán hàng với các bên liên quan theo mức giá bán bình đẳng so với các khách hàng khác, mức giá này được phê duyệt của Hội đồng Quản trị. Các giao dịch cho vay đối với các bên liên quan theo tỷ lệ lãi suất thỏa thuận.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm cuối năm tài chính không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cấn trừ công nợ. Các khoản phải thu từ bên liên quan như được trình bày ở Thuyết minh số 7.1 có thời hạn thanh toán từ 3 đến 12 tháng. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm tài chính thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

ĐVT : VND

	Mối quan hệ	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 7.1)				
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết của công ty mẹ	Phải thu về bán đá thành phẩm	177.376.415.410	100.040.563.439
CTCP Chế tác đá Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu về bán phôi đá phục vụ sản xuất	-	2.554.438.357
			177.376.415.410	**102.595.001.796**
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 7.2)				
CTCP Tư vấn Quản lý Dự án VPM Hà Nội	Công ty cùng công ty mẹ (từ ngày 22 tháng 9 năm 2015)	Tạm ứng đầu tư XDCB	4.975.431.960	-
CTCP Tư vấn Thiết kế và Công nghệ Si-tech Toàn cầu	Công ty cùng công ty mẹ (từ ngày 29 tháng 9 năm 2015)	Tạm ứng tiền dịch vụ	52.257.000	-
CTCP Style Stone	Công ty cùng Công ty mẹ	Trả trước tiền mua hàng hóa	-	3.776.719.783
			5.027.688.960	**3.776.719.783**

Phải thu về cho vay ngắn hạn				
CTCP Phượng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Cho vay ngắn hạn	-	6.000.000.000
CTCP Style-stone	Công ty con cùng Công ty mẹ	Cho vay ngắn hạn	-	297.923.811.796
			-	**303.923.811.796**
Phải thu khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 8)				
CTCP Style Stone	Công ty cùng Công ty mẹ	Phải thu lãi vay	-	16.627.072.891
		Tiền điện nước chi hộ	-	845.827.925
CTCP Phượng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Phải thu về lãi vay	-	86.625.000
		Phải thu khác	34.745.439	9.792.000
CTCP Tư vấn Quản lý Dự án VPM Hà Nội	Công ty cùng công ty mẹ (từ ngày 22 tháng 9 năm 2015)	Phải thu lãi vay	206.666.666	-
			241.412.105	**17.569.317.816**
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 15.1)				
CTCP Style Stone	Công ty cùng công ty mẹ	Phải trả về mua đá thành phẩm	4.120.975.133	-
CTCP Tư vấn Quản lý Dự án VPM Hà Nội	Công ty cùng công ty mẹ (từ ngày 22 tháng 9 năm 2015)	Phải trả tiền thi công xây dựng	31.740.638	-
CTCP Trung tâm Sec G3	Công ty cùng công ty mẹ (từ ngày 25 tháng 2 năm 2015)	Phải trả mua tài sản cố định	748.223.330	-
			4.900.939.101	*ĐVT : VNĐ*
Phải trả khác các bên liên quan (Thuyết minh số 17)				
CTCP Phượng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	61.474.642.000	61.474.642.000
			61.474.642.000	**61.474.642.000**

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	Năm nay	*Năm trước*
Lương và thưởng	10.035.428.169	11.124.789.167
TỔNG CỘNG	**10.035.428.169**	**11.124.789.167**

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trừ đi các yếu tố suy giảm) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

ĐVT : VND

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Năm nay	*Năm trước (Trình bày lại)*
Lợi nhuận sau thuế TNDN	404.633.378.938	212.071.949.472
Dự kiến trích quỹ khen, thưởng phúc lợi (*)	(38.440.170.999)	(11.033.737.899)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	**366.193.207.939**	**201.038.211.573**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	42.399.451	49.902.904

Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**42.399.451**	**49.902.904**
Lãi trên cổ phiếu		
- *Lãi cơ bản*	*8.637*	*4.029*
- *Lãi suy giảm*	*8.637*	*4.029*

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2014 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2014 để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2014. Dự trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015 căn cứ theo Nghị quyết số 01/2015/NQ/VCS-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông của Công ty vào ngày 24 tháng 3 năm 2015

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất.

33. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty và công ty con hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

ĐVT : VND

	Số đầu năm	*Số cuối năm*
Đến 1 năm	226.210.950	226.210.950
Trên 1 - 5 năm	904.843.800	904.843.800
Trên 5 năm	2.488.320.450	2.714.531.400
TỔNG CỘNG	**3.619.375.200**	**3.845.586.150**

Ngoài ra, Công ty đang thuê 27.451 m2 đất tại Lô 2A, Khu công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-TLĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Tổng phí thuê đất và sử dụng hạ tầng là 14.686.208.747 đồng Việt Nam (đã bao gồm thuế GTGT 10%) và phí quản lý 3.500 đồng Việt Nam trên một m2 trên một năm.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty còn phải thanh toán tiền thuê đất với số tiền là 6.186.682.691 đồng Việt Nam sau 6 tháng 15 ngày kể từ ngày Công ty nhận bàn giao thực địa (đất có hạ tầng) theo quy định của hợp đồng này.

Các cam kết liên quan đến chi phí hoạt động

Công ty và công ty con đã có các cam kết theo hợp đồng mua nguyên vật liệu với tổng trị giá khoảng 71,84 tỷ VNĐ để sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Kiện tụng

Trong tháng 5 năm 2013, Công ty đã nhận được đơn kiện của Công ty TNHH Cambria ("Cambria"), một công ty được thành lập tại Mỹ, về việc Công ty đã vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ khi bán một số sản phẩm của Công ty tại thị trường Mỹ. Vụ kiện này đang được Tòa án Quận của tiểu bang Minesota thụ lý giải quyết.

Công ty đã chỉ định Sapientia Law Group PLLC là đại diện của Công ty trong vụ kiện này. Vào ngày 6 tháng 11 năm 2013, tòa án Quận Minesota đã ra quyết định tạm dừng xử lý vụ kiện. Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng, hiện tại, chưa có đầy đủ cơ sở để trích lập dự phòng cho các khoản chi phí bồi thường, nếu có, cho vụ kiện này tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

34. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay do việc áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202. Chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)*	*Trình bày lại*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)*
Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
Đầu tư ngắn hạn	313.923.811.796	(313.923.811.796)	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	313.923.811.796	313.923.811.796
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	22.258.333.828	3.838.215.475	26.096.549.303
Tài sản ngắn hạn khác	3.838.215.475	(3.838.215.475)	-
Phải thu dài hạn khác	-	30.000.000	30.000.000
Tài sản dài hạn khác	30.000.000	(30.000.000)	-

Chỉ tiêu	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)*	*Trình bày lại*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)*
Vay và nợ ngắn hạn	1.212.957.606.689	(1.212.957.606.689	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	1.212.957.606.689	1.212.957.606.689
Vay và nợ dài hạn	352.802.263.070	(352.802.263.070)	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	352.802.263.070	352.802.263.070
Quỹ đầu tư phát triển	46.488.664.033	27.718.291.523	74.206.955.556
Quỹ dự phòng tài chính	27.718.291.523	(27.718.291.523)	-
Lợi ích cổ đông thiểu số	229.003.281	(229.003.281)	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	229.003.281	229.003.281

Chỉ tiêu	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)*	*Trình bày lại*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			
Giá vốn hàng bán	1.354.182.098.468	(4.689.375.060)	1.349.492.723.408
Thu nhập khác	5.503.022.278	(4.689.375.060)	813.647.218
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.250	(221)	4.029
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.250	(221)	4.029

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Nguyễn Phương Anh	**Nguyễn Thị Nga**	**Hồ Xuân Năng**

Ngày 11 tháng 3 năm 2016

VICOSTONE®

QUARTZ SURFACES

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

Địa chỉ: Khu công nghệ cao Hòa Lạc - Xã Thạch Hòa - Huyện Thạch Thất - TP Hà Nội

Điện thoại: +84 4 33 685 824 Fax: +84 4 33 686 652

Email: quanhecodong@vicostone.com

Website: www.vicostone.com